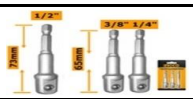
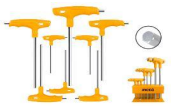
CỬA HÀNG THIẾT BỊ XÂY DỰNG TIẾN PHÁT
876-878 Lạc Long Quân -Phường 8- Quận Tân Bình-Tphcm
Liên hệ mua hàng: 0942 30 90 90 (Gọi trực tiếp hoặc Zalo mua hàng)

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM ĐỒ NGHỀ INGCO 2023

MODEL	HÌNH MÁY	TÊN SẢN PHẨM	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	GIÁ BÁN
ĐỒNG HỒ ĐO ĐIỆN - KÈM ĐO AC - MỎ HÀN - MŨI BẮT VÍT - BẮN TÔN				
DM2002		Đồng hồ đo điện vạn năng (2000 số đếm)	Màn hình LCD: 2000 số đếm , Chỉ thị số - DCV: 200mV/2V/20V/200V/600V - ACV: 200V/600V - DCA: 200µA/2mA/20mA/200mA/10A - Ω: 200Ω/2kΩ/20kΩ/200kΩ/2MΩ. 40/T	211,000
DM200		Đồng hồ đo điện vạn năng	Màn hình LCD: 1999 số đếm. Đèn nền - DCV: 200mV/2V/20V/200V/600V - ACV: 200V/600V - DCA: 200µA/2mA/20mA/200mA/10A - Ω: 200Ω/2kΩ/20kΩ/200kΩ/2MΩ- 40/T	306,000
DM7502		Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số (6000 số đếm)	- Màn hình: LCD, số đếm 6000. Điện áp DC: 600mV/6V/60V/600V/1000V ±（0.5% +3). Điện áp AC : 6V/60V/600V/750V ±（0.8% +3).Dòng điện DC: 60µA/6mA /60mA /600mA ±（0.8% +3） 10A ±（1.2% +3. Dòng điện AC: 6mA /60mA /600mA ±（1.0% +3） 10A ±（1.5% +3）.Điện trở :600Ω/6kΩ/60kΩ/600kΩ/6MΩ ±（0.8% +3) 60MΩ ±（1.2% +3. Điện dung :6nf/60nf/600nf/6µf/60µf/ 600µf/6mf ±（4.0% +3） 60mf ±（5.0% +3.Tần số: 60/600/6K/600K/6M/10MHz ±（1.0% +3). Hiệu suất: 5%~95% ±（2.0% +3). Màn hình: LCD, số đếm 6000. 20/T	594,000
DM7504		Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số (6000 số đếm)	Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số RMS thực 6000 đếm, Phát hiện điện áp không tiếp xúc Phân biệt Dòng trực tiếp hoặc dòng trung tính. Lưu dữ liệu Điện áp DC: 600mV / 6V / 60V / 600V / 1000V ± (0,5% +3) Điện áp AC: 600mV / 6V / 60V / 600V / 750V ± (0,8% + 5) Dòng điện DC: 600µA / 6mA / 60mA / 600mA / 10A ± (1,2% +3) Dòng điện AC: 600µA / 6mA / 60mA / 600mA / 10A ± (1,5% +3) Điện trở: 600Ω / 6kΩ / 60kΩ / 600kΩ ± (1,0% +3), 6MΩ / 60MΩ ± (1,5% + 3) Điện dung: 10nf / 100nf / 1000nf / 10µF / 100µF / 1000µF ± (4,0% + 5) ， 10mf / 100mf ± (5,0% + 5) Tần số: 10Hz / 100Hz / 1000Hz / 10KHz / 100KHz / 1000KHz / 10MHz ± (1.0% + 3) Hiệu suất: 1% ~ 95% ± (3.0% +3). Kiểm tra diode, Kiểm tra liên tục, Nhiệt độ. Có đèn nền. đèn flash. Với chức năng chỉ báo pin thấp hơn, chỉ báo LED đầu vào, với chức năng nhắc điện áp cao. 20/T	701,000
DCM2001		Kềm đo AC kỹ thuật số	2000 số đếm, Lưu giữ số liệu, Dòng điện AC: 2A/20A/200A/±(2.5% +5). Điện áp AC : 0~600V±(0.8% +5).Điện áp DC :0~600V±(0.5% +3) Điện trở: :2kΩ/20kΩ±(0.8% +3) Có hiển thị mức pin thấp. Tự động tắt nguồn. 40/T	329,000
DCM6003		Kềm đo AC kỹ thuật số	6000 số đếm, Lưu giữ số liệu, Dòng điện AC:6A/60A/600A/±(2.5% +8). Điện áp AC : 1.0~600V±(0.8% +5). Điện áp DC ::0~600V±(0.5% +3). Điện trở: 0~6kΩ±(0.8% +3) . Có đèn nền, đèn flash và chức năng báo khi chỉ số pin thấp - 6c/T	585,000
DCM6005		Đồng hồ kẹp AC/DC (6000 số đếm)	Dòng điện một chiều: 60A / 600A ± (2,5% + 5) Hiệu suất: 1% ~ 99% ± (1.0% + 2) Nhiệt độ: -40 ° C ~ 1000 ° C (-40 ° F ~ 1832 ° F) ± (1.0% + 2).Dòng điện xoay chiều: 6A / 60A / 600A / ± (2,5% +8).Điện áp xoay chiều: 600V ± (0,8% +5). Điện áp một chiều: 600V ± (0,5% +3). Điện trở: 6kΩ / 60kΩ ± (1.0% +3). Điện dung: 10nF / 100nF / 1nF / 10uF / 100uF / 1mF / 10mF / 100mF ± (4.0% + 3). 6000 số đếm / Giữ dữ liệu. (20/T)	945,000

DCM10004		Đồng hồ kẹp kỹ thuật số AC/DC (6000 số đếm)	Kềm đo AC 1000Amp kỹ thuật số 6000 đếm. Lưu dữ liệu, đèn nền hiển thị, đèn flash Dòng điện AC: 60A / 600A / 1000A ± (2.0% +6) Điện áp AC: 60mV / 600mV / 6V / 60V / 600V ± (0,8% +3) 750V ± (1% +4) Điện áp DC: 60mV / 600mV / 6V / 60V / 600V ± (0,7% +3) 1000V ± (0,8% +2) Điện trở: 600Ω / 6kΩ / 60kΩ / 600kΩ / 6MΩ ± (0,8% +3) 60MΩ ± (1,2% +3) Điện dung: 10nF / 100nF / 1000nF / 10? F / 100? F / 1000? F / 10mF / 100mF ± (4,0% +5). Tần số: 0 ~	1,259,000
VD10003		Đầu dò điện AC	Điện áp AC: 12V ~ 1000V(độ nhạy cao),48~1000V(độ nhạy thấp). Tần số: 50 / 60Hz Chế độ báo động: âm thanh và ánh sáng hướng dẫn Đèn flash: Đèn LED trắng. Thông báo pin yếu Tự động tắt nguồn. Nắp pin có thể chuyển đổi Tự động phân biệt dây nguội và dây nóng. 40/T	167,000
SI0248		Mỏ hàn chì	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. C/S đầu vào: 40W. Thời gian làm nóng: 3~5 phút.Đầu thẳng nhọn. 50/T	134,000
SI0268			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz.C/St đầu vào: 60W. Thời gian làm nóng: 3~5 phút. Đầu thẳng nhọn. 50/T	147,000
SI0368			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. C/S đầu vào: 60W. Thời gian làm nóng: 3 ~ 5phút. Đầu cong phẳng.50/T	150,000
SI00108			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. C/S đầu vào:100W. Thời gian làm nóng: 3~5 phút. Đầu thẳng nhọn. 50/T	203,000
MŨI BẮT VÍT - TUA VÍT - BỘ TUA VÍT - ĐẦU TIẾP - CÁO 2 - 3 CHẤU				
AMN1031		Bộ 3 mũi từ bắn tôn 10x65mm	10mm. Lục giác 1/4 " Chiều dài: 65mm. Vật chất: 50BV30. Với nam châm mạnh Đóng gói bằng bìa trượt	50,000
AMN0831		Bộ mũi từ bắn tôn	Size: 8mm, 3 cái/ bộ, đuôi lục giác: 1/4", chiều dài: 45mm, chất liệu: 50BV30, với lực nam châm mạnh, đóng gói bằng thẻ nhựa	52,000
AMN65061		Bộ 6 đầu bắn tol đa năng	6mm,7mm,8mm,9mm,10mm,12mm, lục giác 1/4". Chiều dài: 65mm, chất liệu: 50BV30. Với nam châm mạnh. Đóng gói bằng bìa trượt	112,000
AMN365A01		Bộ 3 khớp nối đầu tuýp	1/4 ", 3/8", 1/2 ".Lục giác 1/4 ". Chất liệu: 50BV30 Chiều dài I: 65mm (1/4 ", 3/8"). Chiều dài II: 73mm (1/2 "). Đóng gói bằng bìa trượt	44,000
ABH10601		Mũi gắn vít	Size: 60mm, 2 cái/ bộ, Chất liệu: thép + Cr-v. Đóng gói trong vỉ nhựa	37,000
ABH20601		Mũi gắn vặn vít	Size: 60mm, 2 cái/ bộ, Chất liệu: thép + Cr-v + nhôm. Đóng gói trong vỉ nhựa	59,000
AKSD0071		Bộ 9 đầu tua vít	Bộ 9 đầu tua vít gồm các size: PH1,PH2,PH3,SL4.0,SL5.5,SL6.5,PZ1,PZ2; Chất liệu: thép công nghiệp S2, Kèm theo 1 mũi gắn vặn vít. Với lực nam châm mạnh.	57,000
AKSD0151		Bộ 15 đầu tua vít	Bộ 14 đầu tua vít 6.35X25mm gồm các size: SL5,SL6,SL7,PH1,PH2,PH3,PZ1,PZ2,PZ3,T10,T15,T20,T25,T30 , Chất liệu: Cr-V, Và 1 mũi gắn vặn vít 60mm Đóng gói trong vỉ nhựa giấy	86,000
SDB11PH113		Mũi bắt vít	PH1, 25mm; 20 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	66,000
SDB11PH213			PH2, 25mm; 20 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	62,000
SDB11PH313			PH3, 25mm; 20 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	66,000
SDB11PZ123		Mũi bắt vít	PZ1,50mm, 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	64,000
SDB11PZ223			PZ2,50mm, 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	64,000
SDB11PZ323			PZ3,50mm, 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	64,000
SDB11SL123		Mũi bắt vít	SL4.0*0.5mm, 50mm,10pcs/set, thép công nghiệp S2. Mạ niken.	64,000
SDB11SL223			SL4.5*0.6mm, 50mm,10pcs/set, thép công nghiệp S2. Mạ niken.	64,000
SDB11SL323			SL5.5*0.8mm, 50mm,10pcs/set, thép công nghiệp S2. Mạ niken.	64,000

SDB11SL423		Mũi bắt vít	SL6.0*1.0, 50mm, 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	64,000
SDB11SL523			SL6.5*1.2mm, 50mm,10pcs/set, thép công nghiệp S2. Mạ niken.	64,000
SDB11SL623			SL8*1.2mm, 50mm,10pcs/set, thép công nghiệp S2. Mạ niken.	64,000
SDB11PH123		Mũi bắt vít	PH1, 50mm; 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	64,000
SDB11PH223			PH2, 50mm; 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	60,000
SDB11PH323			PH3, 50mm; 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	64,000
SDB11SL113		Mũi bắt vít	SL4.0 * 0.5mm, 25mm, 20 cái / bộ; thép công nghiệp S2. Mạ niken. Đóng gói trong hộp nhựa	66,000
SDB11SL213			SL4.5*0.6mm, 25mm,20pcs/set thép công nghiệp S2. Mạ niken.	66,000
SDB11SL313		Mũi bắt vít	SL5.5*0.8mm, 25mm, 20pcs/set, thép công nghiệp S2. Mạ niken.	66,000
SDB11SL513			SL6.5*1.2mm, 25mm,20pcs/set, thép công nghiệp S2. Mạ niken.	66,000
SDB11SL613			SL8.0*1.2mm, 25mm,20pcs/set, thép công nghiệp S2. Mạ niken.	67,000
SDB11SL413		Mũi bắt vít	SL6.0*1.0, 25mm, 20 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	59,000
SDB11PZ113		Mũi bắt vít	PZ1,25mm, 20 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	66,000
SDB11PZ213			PZ2,25mm, 20 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	59,000
SDB11PZ313			PZ3,25mm, 20 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Mạ niken.	66,000
SDB21HZ133		Mũi bắt vít hai đầu	PH2+PZ2,65mm, 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Hai đầu vít. Mạ niken.	81,000
SDB21HL133			PH2+SL6.0, 65mm, 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Hai đầu vít. Mạ niken.	72,000
SDB21ZL133			PZ2+SL6.0*1.0mm,65mm, 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Hai đầu vít. Mạ niken.	81,000
SDB21PH223			PH2, 50mm, 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Hai đầu vít nhọn.	72,000
SDB21PH233			PH2, 65mm, 10 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Hai đầu vít nhọn.	74,000
SDBIM11PH223		Mũi bắt vít PH2x50mm (có nam châm hít)	Mũi bắt vít 2 đầu PH2 50mm 10 mũi /hộp. Thép công nghiệp S2 có nam châm hít. Đóng gói bằng hộp nhựa	78,000
SDBIM21PH233		Mũi bắt vít hai đầu PH2+PH2x65mm (có nam châm hít)	Mũi bắt vít 2 đầu PH2 + PH2 65mm 10 mũi /hộp. Thép công nghiệp S2 có nam châm hít. Đóng gói bằng hộp nhựa	91,000
SDBIM21HL133		Mũi bắt vít hai đầu PH2+SL6x65mm (có nam châm hít)	Mũi bắt vít 2 đầu PH2+SL6.0*1.0 65mm 10 mũi /hộp. Thép công nghiệp S2 có nam châm hít. Đóng gói bằng hộp nhựa	91,000
SDBIM11PH263		Mũi bắt vít hai đầu PH2x150mm (có nam châm hít)	Mũi bắt vít 2 đầu PH2 150mm 10 mũi /hộp. Thép công nghiệp S2 có nam châm hít. Đóng gói bằng hộp nhựa	198,000
AKSD68303		Bộ 30 mũi bắt vít đa năng	PH1-2-2-2-3. SL3-4-5-6-7 PZ1-2-2-2-3. T10-15-20-25-27-30-40 H3-4-5-6. S1-2-3 1 cái đầu nối nhanh	197,000
AKSD08301		Bộ 30 đầu nối và mũi bắt vít đa năng	PZ0-1-2-2-3. PH0-1-2-2-3-4 SL3-4-5-6. T10-15-20-25-27-30-40 H3-4-5-6 S1-2-3. 1 cái đầu nối	108,000
HTSW0808		Chìa vặn chữ T 8mm	Kích thước: 8MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy	47,000

HTSW1008		Chìa vặn chữ T 10mm	Kích thước: 10MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy	53,000
HTSW1208		Chìa vặn chữ T 12mm	Kích thước: 12MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy	47,000
HTSW1408		Chìa vặn chữ T 14mm	Kích thước: 14MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy	47,000
HTSW1708		Chìa vặn chữ T 17mm	Kích thước: 17MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy	57,000
HYSW081012		Chìa vặn chữ Y 8-10-12mm	Kích thước: 8-10-12MM. Chiều dài mỗi thanh: 145mm.Chất liệu: CR-V. bề mặt tay cầm: mạ Crom . óng gói bằng thẻ giấy	61,000
HYSW101214		Chìa vặn chữ Y 10-12-14mm	Kích thước: 10-12-14MM. Chiều dài mỗi thanh: 145mm.Chất liệu: CR-V. bề mặt tay cầm: mạ Crom . óng gói bằng thẻ giấy	61,000
HHKT8081		Bộ 8 chìa lục giác tay cầm chữ T	Tay cầm mới,Size:2X75,2.5X75,3X100,4X100, 5X150,6X150,8X200,10X200. Chất liệu: Cr-V, Chịu nhiệt và được mạ bằng thép chrome - 20/T	214,000
HHKT8082			Tay cầm mới, Size: 2X75,2.5X75,3X100,4X100, 5X150,6X150,8X200,10X200. Chất liệu: Cr-V, Chịu nhiệt và được mạ bằng thép chrome - 20/T	246,000
HHKT8083			Tay cầm mới, Size: T10X75,T15X75, T20X100,T25X100,T30X150,T40X150, T45X200,T50X200. Chất liệu: Cr-V, Chịu nhiệt và được mạ bằng thép chrome - 20/T	223,000
HHKT80818		Bộ 8 chìa lục giác tay cầm chữ T	Tay cầm mới, Size:2X75,2.5X75,3X100,4X100,5X150,6X150, 8X200,10X200. Chất liệu: Cr-V, Chịu nhiệt và được mạ bằng thép chrome - 20/T	240,000
HHK11091		Bộ 9 chìa lục giác	Chất liệu: Cr-V, Size: 1.5-10mm, chịu nhiệt và được mạ thép chrome- 48/T	77,000
HHK11092			Chất liệu: Cr-V, Size: 1.5-10mm, chịu nhiệt và được mạ thép chrome.- 48/T	98,000
HHK12091		Bộ 9 chìa lục giác đầu tròn	Chất liệu: Cr-V, Size: 1.5-10mm, chịu nhiệt và được mạ bằng thép chrome. - 48/T	94,000
HHK12092			Chất liệu: Cr-V, Size: 1.5-10mm, chịu nhiệt và được mạ bằng thép chrome.- 48/T	114,000
HHK13091		Bộ 9 chìa lục giác bông	Chất liệu: Cr-V, Size: T10-T50, chịu nhiệt và được mạ bằng thép chrome.- 48/T	94,000
HHK13092			Chất liệu: Cr-V, Size: T10-T50, chịu nhiệt và được mạ bằng thép chrome.- 48/T	111,000
HHKSET0181		Bộ 18 chìa lục giác và bông	Bộ 18 chìa lục giác bông . Size: 1.5-10mm - 24/T	199,000
HHK14081		Bộ 8 chìa lục giác	Bộ 8 chìa lục giác (bỏ túi). Size:2-8mm, chất liệu: Cr-V. Chịu nhiệt và được mạ bằng thép chrome - 96/T	75,000
HHK14082		Bộ 8 chìa lục giác đầu tròn	Bộ 8 chìa lục giác đầu tròn (bỏ túi). Size:2-8mm, chất liệu: Cr-V. Chịu nhiệt và được mạ bằng thép chrome - 96/T	83,000
HHK14083		Bộ 8 chìa lục giác bông	Bộ 8 chìa lục giác bông (bỏ túi). Size:T9-T40, chất liệu: Cr-V. Chịu nhiệt và được mạ bằng thép chrome -	78,000
HS284100			Chất liệu thép Cr-V, đuôi tròn, bề rộng đầu tua vít: 4.0 mm, Đường kính trục tua vít: 4.0 mm, Chiều dài: 100mm.- 144/T	16,000
HS285075			Chất liệu thép Cr-V, đuôi tròn, bề rộng đầu tua vít: 5.5 mm, Đường kính trục tua vít: 5.0 mm, Chiều dài: 75mm.- 144/T	17,000
HS285100			Chất liệu thép Cr-V, đuôi tròn, bề rộng đầu tua vít: 5.5 mm, Đường kính trục tua vít: 5.0 mm, Chiều dài: 100mm.- 144/T	19,000

HS286125		Tua vít dẹp	Chất liệu thép Cr-V, đuôi tròn, bề rộng đầu tua vít: 6.5 mm, Đường kính trục tua vít: 6.0 mm, Chiều dài: 125mm.- 144/T	25,000
HS286150			Chất liệu thép Cr-V, đuôi tròn, bề rộng đầu tua vít: 6.5 mm, Đường kính trục tua vít: 6.0 mm, Chiều dài: 150mm.- 144/T	27,000
HS288150			Chất liệu thép Cr-V, đuôi tròn, bề rộng đầu tua vít: 8.0 mm, Đường kính trục tua vít: 8.0 mm, Chiều dài: 150mm.- 144/T	37,000
HS288200			Chất liệu thép Cr-V, đuôi tròn, bề rộng đầu tua vít: 8.0 mm, Đường kính trục tua vít: 8.0 mm, Chiều dài: 200mm.- 144/T	42,000
HGTS286100		Tua vít dẹp đóng xuyên	Chất liệu thép công nghiệp S2. đuôi lục giác : 6mm, bề rộng đầu vít: 6.5 mm, Chiều dài: 100mm- 144/T	43,000
HGTS286150			Chất liệu thép công nghiệp S2. đuôi lục giác : 6mm, bề rộng đầu vít: 6.5 mm, Chiều dài: 150mm- 144/T	50,000
HGTS288150			Chất liệu thép công nghiệp S2. đuôi lục giác : 8mm, bề rộng đầu vít: 8.0 mm, Chiều dài: 150mm- 72/T	67,000
HGTS288200			Chất liệu thép công nghiệp S2. đuôi lục giác : 8mm, bề rộng đầu vít: 8.0 mm, Chiều dài: 200mm- 72/T	76,000
HGTSPH2100		Tua vít bake đóng xuyên	Chất liệu thép công nghiệp S2. đuôi lục giác PH2 :6.mm, Chiều dài: 100mm- 144/T	43,000
HGTSPH2150			Chất liệu thép công nghiệp S2. đuôi lục giác PH2 :6.mm, Chiều dài: 150mm- 144/T	52,000
HGTSPH3150			Chất liệu thép công nghiệp S2. đuôi lục giác PH3 :8.mm, Chiều dài: 150mm- 72/T	67,000
HGTSPH3200			Chất liệu thép công nghiệp S2. đuôi lục giác PH3 :8.mm, Chiều dài: 200mm- 72/T	76,000
HS28PZ1100		Tua vít bake	Chất liệu thép Cr-V,PZ1, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 5.0 mm, Chiều dài: 100mm.- 144/T	19,000
HS28PH2038			Chất liệu thép Cr-V,PH2, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 6.0 mm, Chiều dài: 38mm.- 144/T	20,000
HS28PH0075			Chất liệu thép Cr-V,PH0, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 3.0 mm, Chiều dài: 75mm.- 144/T	13,000
HS28PH1075			Chất liệu thép Cr-V,PH1, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 5.0 mm, Chiều dài: 75mm.- 144/T	17,000
HS28PH1100			Chất liệu thép Cr-V,PH1, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 5.0 mm, Chiều dài: 100mm.- 144/T	19,000
HS28PH2150			Chất liệu thép Cr-V,PH2, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 6.0 mm, Chiều dài: 150mm.- 144/T	27,000
HS28PH3150			Chất liệu thép Cr-V,PH3, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 8.0 mm, Chiều dài: 150mm.- 144/T	37,000
HS28PH3200			Chất liệu thép Cr-V,PH3, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 8.0 mm, Chiều dài: 200mm.- 144/T	42,000
HS28T10100		Tua vít lục giác	Chất liệu thép Cr-V,T10, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 5.0 mm, Chiều dài: 100mm.- 144/T	19,000
HS28T20150			Chất liệu thép Cr-V,T20, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 6.0 mm, Chiều dài: 150mm.- 144/T	28,000
AKISD0202		Tua vít 2 đầu 75mm	Bộ vít 2 trong 1, chiều dài tua vít: 6.35X75MM, PH2+SL6, chất liệu: thép CR-V, kèm theo 1 tay cầm có thể hoán đổi vị trí của đầu vít.144/T	22,000
AKISD0203		Tua vít 2 đầu 135mm	Kích thước: 5X135MM,PH2+SL6, chất liệu: thép CR-V, với 1 tay cầm hoán đổi dễ dàng, Đóng gói bằng thẻ giấy	24,000
AKISD0201		Bộ tua vít 2 đầu	Chất liệu:CR-V Kích thước mũi: 6.35X160MM,PH2+SL6 Tay cầm có thể hoán đổi lẫn nhau- 144/T	35,000
AKISD0608		Bộ tua vít 6 đầu	Chất liệu:CR-V, 2 mũi 2 chiều: 6.35*65mm,PH1+SL5 8.00*75mm,PH2+SL6, 2 chui cắm: 6mm,8mm Tay cầm có thể hoán đổi lẫn nhau- 72/T	60,000
AKSDFL1208		Bộ 12 tua vít thay đổi trục linh hoạt	Bao gồm:1 tay cầm thay đổi trục linh hoạt, 1 đầu nối mũi:4-6mm(25mm), 10 mũi bắt vít:SL5,SL6,SL7,PH1, PH2,PH3,T10,T15,T20,T2- 48/T	74,000
AKISD0181		Bộ tua vít 18 đầu	Kích thước: 6.35X160MM SL4 SL5 SL6 PH0 PH1 PH2 PZ1, PZ2 T10 T15 T20 T30 H3 H4 H5 H6 S1 S2, chất liệu: thép CR-V, với 1 tay cầm hoán đổi dễ dàng.	160,000
HKSDB02482		Bộ tua vít 24 chi tiết	Bộ tua vít 24 chi tiết gồm:1 tua vít SL6.5X150mm. 1 tua vít PH2X150mm. 1 tua vít 1/4 "* 100mm. 10 mũi vít 1/4 " X25mm có nam châm hít gồm PH1 PH2 PZ1 PZ2 SL4 SL6 H4 H5 T20 T25. 1 tua vít chuẩn có nam châm . 10PCS 4X28mm gồm: PH000 PH00 PH0 SL1.5 SL2.0 SL2.5 H1.5 H2.0 T6 T8. 30/T	129,000

HKSD0248		Bộ 2 tua vít	Chất liệu: CR-V, Đuôi tròn, Size của 2 tua vít gồm: 1Cái SL6.5*6*125 1Cái PH2*6*125- 30/T	**44,000**
HSGT280208		Bộ 2 tua vít đóng lục giác	Bộ tuốc nơ vít đi qua 2 cái Thép công nghiệp S2. Đầu lục giác 1 cái SL6.5 * 6 * 125 1 cái PH2 * 6 * 125	**85,000**
HKSD0458		Bộ 4 tua vít	Tay cầm INGCO kiểu dáng mới , chất liệu: thép Cr-V gồm: 1pcs SL5X100mm 1pcs SL6X150mm. 1pcs PH1X100mm 1pcs PH2X150mm. Đóng gói trong vỉ nhựa.30/T	**57,000**
HKSD0428		Bộ 4 tua vít dẹp & bake	Bộ 4 tua vít dẹp & bake. Tay cầm thiết kế mới Chất liệu: CRV, Cán tròn, 1 tua vít SL5.5X100mm 1 tua vít SL6.5X150mm 1 tua vít PH1X100mm 1 tua vít PH2X150mm	**84,000**
HKPHS0401		Bộ 4 gắp và móc ron xe otô	Bộ 4 dụng cụ sửa điện thoại với tay cầm TOTAL thiết kế mới gồm: 1 cái full, 1 cái 45 độ, 1 cái 90 độ, 1 cái chọn thẳng. 45/T	**57,000**
HKSD0658		Bộ 6 tua vít	Tay cầm INGCO kiểu dáng mới , chất liệu: thép Cr-V gồm: 1pcs SL5X75mm. 1pcs SL5X100mm . 1pcs SL6X150mm - 1pcs PH1X75mm 1pcs PH1X100mm - 1pcs PH2X150mm. Đóng gói trong vỉ nhựa. 20/T	**76,000**
HKSD0628		Bộ 6 tua vít	Chất liệu: CR-V, Đuôi tròn, Size của 6 tua vít gồm: 1 tua vít: SL5.5*5*75 - 1 tua vít: SL5.5*5*100 - 1 tua vít: SL6.5*6*150 -1 tua vít: PH1*5*75 - 1 tua vít: SL1*5*100 - 1 tua vít: PH2*6*150- 20/T	**111,000**
HSGTDC180601		Bộ 6 tua vít đóng xuyên	Bộ 6 tua vít đóng xuyên Chất liệu thép: 40Cr. Gồm 1pcs SL5.5*75mm - 1pcs SL6.5*100mm 1pcs SL8.0*150mm - 1pcs PH1*75mm 1pcs PH2*100mm - 1pcs PH3*150mm. 20/T	**161,000**
HKNSD0701		Bộ 7 tua vít lục giác	Tay cầm thiết kế mới. Kích thước : 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm. Chiều dài: 185mm Đóng gói bằng vỉ đôi	**196,000**
HKSD0828		Bộ 8 tua vít	Chất liệu: CR-V, Đuôi tròn, Size của 8 tua vít gồm: 1Cái SL3.0*3*75 - 1Cái SL5.5*5*100 1Cái SL6.5*6*150 - 1Cái SL6.5*6*38 1Cái PH0*3*75 - 1Cái PH1*5*75 1Cái PH2*6*125 - 1Cái PH2*6*38- 20/T	**174,000**
HKSD1058		Bộ 10 tua vít dẹp, bake, sao và tua vít chính xác	Bộ 10 tua vít dẹp, bake, sao và tua vít chuẩn Chất liệu thép CR-V, cán tròn. Bộ 6 tua vít gồm: 1 tua vít SL5X75mm. 1 tua vít SL5X100mm 1 tua vít SL6X150mm. 1 tua vít PH1X75mm 1 tua vít PH1X100mm. 1 tua vít PH2X150mm Và 4 tua vít chuẩn gồm size: SL3 * 50 ; PH0 * 50 ; T6 * 50 ; T8 * 50	**86,000**
HKSD1028		Bộ 10 tua vít	Chất liệu: CR-V, Đuôi tròn, Size của 10 tua vít gồm: 1Cái SL3.0*3*75 1Cái SL4.0*4*100 - 1Cái SL5.5*5*125 1Cái SL6.5*6*150 - 1Cái SL8.0*8*200 1Cái SL6.5*6*38 - 1Cái PH0*3*60 1Cái PH1*5*80 - 1Cái PH2*6*100 1Cái PH3*8*150- 10/T	**242,000**
HKSD1828		Bộ 18 tua vít	Chất liệu: CR-V, đuôi tròn, Size của 18 tua vít gồm: 1 tua vít: SL5.5*5*75 . 1 tua vít: SL6.5*6*100 1 tua vít: SL8.0*8*150. 1 tua vít: SL6.5*6*38 1 tua vít: PH1*5*75. 1 tua vít: PH2*6*100 1 tua vít: PH3*8*150. 1 tua vít: PH2*6*38 10 tua vít chuẩn gồm các size: SL1.5*50 SL2*50 SL2.5*50 SL3*50 PH000*50. PH00*50 PH0*50 T6*50 T8*50 T10*50- 10/T	**272,000**
HSDT1408		Bút thử điện	Điện áp AC: 100-500V, Kích thước: 3 x 140mm- 360/T	**13,000**
HSDT1908			Điện áp AC: 100-500V, Kích thước: 4 x 190mm- 288/T	**17,000**
HISD814100		Tua vít dẹp cách điện	Chất liệu: Cr-V, SL4.0×100.Tay cầm mới của Chui tròn cách điện 1000V, có chứng nhận VDE- 144/T	**27,000**
HISD815125			Chất liệu: Cr-V, SL5.5×125.Tay cầm mới của Chui tròn cách điện 1000V, có chứng nhận VDE- 144/T	**32,000**
HISD816150			Chất liệu: Cr-V, SL6.5×150Tay cầm mới của Chui tròn cách điện 1000V, có chứng nhận VDE- 144/T	**43,000**

HISD81PH060		Tua vít bake cách điện	Chất liệu: Cr-V, PH0×60 Tay cầm mới của Chui tròn cách điện 1000V, có chứng nhận VDE- 144/T	23,000
HISD81PH180			Chất liệu: Cr-V, PH1×80 Tay cầm mới của Chui tròn cách điện 1000V, có chứng nhận VDE- 144/T	30,000
HISD81PH2100			Chất liệu: Cr-V, PH1×80 Tay cầm mới của Chui tròn cách điện 1000V, có chứng nhận VDE- 144/T	36,000
HISD81PZ2100			Chất liệu: Cr-V, PZ2×100 Tay cầm mới của Chui tròn cách điện 1000V, có chứng nhận VDE- 144/T	38,000
HKISD0608		Bộ 6 tua vít cách điện	Bộ 6 tua vít cách điện gồm SL3.0×75 SL4.0×100, SL6.5×150, PH0×60, PH1×80 PH2×100. Tay cầm mới . Khung nhôm cố định tua vít. Chui tròn cách điện 1000V, 24/T	189,000
AKISD1208		Bộ tua vít đa năng	Đầu vít thép hợp kim không gỉ; Phần tay cầm chất liệu cách điện, chất liệu: Cr-V, gồm 12 mũi:6.35*25mm, kích thước:SL4,SL5,SL6,SL7, PH0, PH1,PH2,PH3,PZ0,PZ1,PZ2,PZ3- 48/T	99,000
HKSD0618		Bộ 6 tua vít chính xác	Bộ 6 tua vít với tay cầm thiết kế mới Bao gồm: SL2.0 * 50 ， SL2,5 * 50 ， SL3.0 * 50 ， PH000 * 50 ， PH00 * 50 ， PH0 * 50 Chất liệu: CR-V. 48/T	70,000
HKSD0718		Bộ 7 tua vít đồng hồ	Chất liệu CR-V; Tay cầm có lớp bao bọc chống trơn trượt. 7 Chi tiết, gồm: Vít dẹp: 2 x 50 mm, 2.5 x 50 mm, 3 x 50 mm; Vít bake: #00 x 50 mm, #0 x 50 mm; Vít hoa thị: T6 x 50 mm, T8 x 50 mm- 120/T	110,000
AKISD0808		Bộ 8 tua vít	Bao gồm: 1 tay cầm ratchet chất lượng cao, 7 tua vít dài 30mm:SL5,SL6,PH1,PH2,PH3,T15,T20- 72/T	71,000
AKISD0901		Bộ 9 tua vít đa năng	Chất liệu:CR-V. 1 Tuốc nơ vít dẹp SL 3x65 mm; 1 Tuốc nơ vít dẹp SL 5x65 mm; 1 Tuốc nơ vít dẹp SL 6x65 mm; 1 Tuốc nơ vít bake PH 0x65 mm; 1 Tuốc nơ vít bake PH 1x65 mm; 1 Tuốc nơ vít bake PH 2x65 mm; 1 Tuốc nơ vít nhỏ đinh; 1 Tuốc nơ vít nhọn; 1 cán tuốc nơ vít. Tay cầm có thể hoán đổi - 48/T	123,000
AKISD1508		Bộ tua vít 15 đầu	Chất liệu: CR-V, 1 cái tay cầm công nghiệp 36T, 9 cái tua vít 6.3 x 25mm với các size: SL4,SL5,SL6,PH1,PH2,PH3,PZ1,PZ2,PZ3 5 cái socket 1/4 inch : 5,6,8,10,12mm- 48/T	176,000
HKSDB0188		Bộ 18 tua vít tay cầm chữ T	9 cái đầu vít 6.35x25MM chất liệu CR-V : SL4,SL5,SL6,PH1,PH2,PH3,PZ1,PZ2,PZ3 1 cái đầu giữ bằng nam châm 5X100MM 1 cái tay cầm vặn Ratchet hình chữ T 1 cái khớp nối size 4-6mm(25mm) 6 cái đầu cắm 1/4" size : 5,6,7,8,9,10 - 36/T	106,000
HKSDB0248		Bộ 24 tua vít	Gồm 16 tua vít cùng size 6.35X25mm với chất liệu: SL3,SL4,SL5,SL6,SL6,SL7,PH1,PH2, PH2,PH3,PZ1,PZ2,T10,T15,T20,T25 7Cái 1/4" Power sleeve： 5MM 6MM 7MM 8MM 9MM 10MM 11MM 1Cái tay cầm ratchet - 24/T	127,000
HKSDB0258		Bộ 25 tua vít tay cầm chữ T	Gồm 20 tua vít 6.35 x 25mm theo szie: PH0,PH1,PH2,PH2,PH3,SL3,SL4,SL5,SL6,SL6,HEX3 ,HEX4,HEX5,PZ1,PZ2,T10,T15,T20,T25,T30, 1 cái đầu nối size 4-6mm (25mm) , 1cái đầu size 1/4"-3/8", 1cái đầu giữ nam châm size 125mm, 1 cái đầu giữ nam châm size 75mm, 1 cái tay cầm ratchet công nghiệp- 24/T	285,000
HKSDB0268		Bộ 26 tua vít	26 cái đầu vít gồm: 1 cái đầu giữ ratchet 18 cái đầu vít dài 65mm size PH0, PH1, PH2, PH3, PZ1, PZ2, PZ3, SL3, SL4, SL5, SL6, SL7, T10, T15, T20, T25, T27, T30, 6 cái cánh tay điện size 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm Chất liệu CR-V.- 24/T	242,000
HKSD2658		Bộ 26 tua vít dẹp, bake, sao, vuông	Bộ 26 tua vít cán tròn bao gồm : 11 Tua vít dẹp size : SL6*38; SL3*75; SL4*100; SL5.5*75; SL5.5*100; SL5.5*125; SL6.5*100; L6.5*125; SL6.5*150; SL6.5*150; SL8*150; 10 tua vit bake ； PH2 * 38 ； PH00 * 75 ； PH0 * 75 ； PH1 * 75 ； PH1 * 100 ； PH1 * 100 ； PH2 * 100 ； PH2 * 125 ； PH2 * 150 ； PH3 * 150 ； PH3 * 200 ； 5 tua vít chuẩn ： T15 * 100 ； T20 * 100 ； T25 * 100 ； T27 * 125 ； T30 * 125 ； T40 * 125 Và 1 chiếc khung nhựa. 4/T	313,000

HKSDB0328		Bộ tua vít chính xác 32 đầu	Bộ 32 tua vít gồm: 1 tay cầm thiết kế mới, 1 mũi 4X60mm - 30 mũi vít 4X28mm: SL1.5, SL2, SL2.5, SL3, SL3.5, SL4, PH000, PH00, PH0, PH1, T4, T5, T6, T7, T8, T9, T10, T15, T20, H0.9, H1. 3, H1.5, H2, H2.5, H3, H4, Y2, U2.6, Năm sao 0.8, Năm sao 1.2, Five Star 0.8, Five Star1.2 phù hợp cho iPhone và ipad.	**91,000**
HKSDB0348		Bộ 32 tua vít chuẩn	Bao gồm: 1 tay cầm loại , 1 đầu giữ mũi 4x60mm, 30 tua vít dài 4x28mm:SL1.5,SL2,SL2.5,SL3,SL3.5,SL4,PH000,PH00,PH0,PH1,T4,T5,T6,T7,T8,T9,T10,T15,T20,H0.9,H1.3,H1.5,H2,H2.5,H3,H4,Y2,U2.6,Five Star0.8,Five Star1.2 .Five Star0.8,Five Star1.2 thích hợp cho iPhone and ipad. 120/T	**154,000**
HKSDB0338		Bộ 33 tua vít	Gồm 20 cái tua vít 6.35 x 25mm với các size tương ứng:PH0,PH1,PH2,PH2,PH3,SL3,SL4,SL5,SL6,SL6,HEX3,HEX4,HEX5,PZ1,PZ2,T10,T15,T20,T25,T30, 1 khớp nối: 4-6mm (25mm), 9 cái đầu cắm điều hợp 1/4 inch x 20.5 với size: 4MM 5MM 6MM 7MM 8MM 9MM 10MM 11MM 12MM , 1cái đầu giữ nam châm 125mm, 1 cái đầu giữ nam châm 75mm, 1 cái tay cầm ratchet công nghiệp 7 trong 1 của thương hiệu Total .- 24/T	**294,000**
HKTH10808		Bộ 8 dụng cụ cầm tay	Bao gồm: 1 thước cuộn 3x16mm, 1 tua vít Phillips 5x100mm, 1 tua vít rãnh 5x100mm, 1 mỏ lết điều chỉnh 8 inch, 1 kềm cắt mỏ dài 6 inch, 1 kềm răng 7 inch, 1 dao rọc, 1 tua vít thử 190mm - 10/T	**459,000**
HKTH10258		Bộ 25 món dụng cụ cầm tay	Bộ 25 dụng cụ cầm tay gồm: 1 cái kiềm kết hợp 7". 1 cái kiềm cắt chéo 6" 1 cái vặn có thể điều chỉnh 8". 1 cái thước dây thép 3mx16mm . 1 cái chuôi có nam châm 100mm - 20 cái đầu vít size:.SL3 SL4 SL5 SL6 PH0 PH1 PH2 PH3 PZ0 PZ1, PZ2 PZ3 T10 T15 T20 T30 H3 H4 H5 H6. Hộp bên ngoài bằng nhựa cao cấp- 10/T	**503,000**
HKTS0243		Bộ 24 cái đầu tuýp (1/2inch)	Bao gồm: 1 đầu vặn Ratchet 1/2" Dr , 45T, 18 đầu tuýp 1/2"Dr:10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-27-30-32mm, 1 khớp nối đa hướng 1/2" Dr, 2 thanh mở linh động 1/2"Dr, 1 thanh trượt hình T 1/2"*250mm, 1 tay cầm điều chỉnh- 4/T	**1,123,000**
HKTS12251		Bộ 25 đầu tuýp (1/2 inch)	Bao gồm: 1 đầu vặn Ratchet 1/2" Dr , 45T, 18 đầu tuýp 1/2"Dr:10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-27-30-32mm, 1 khớp nối đa hướng 1/2" Dr, 2 thanh mở linh động 1/2"Dr: 125mm & 250mm, 2 đầu cắm spark plug:16mm & 21mm, 1 thanh trượt hình T 1/2"*250mm, Chất liệu: CR-V (50BV30), chịu nhiệt.- 4/T	**1,169,000**
HKTS42441		Bộ 44 đầu tuýp (1/4 inch + 1/2 inch)	1 đầu vặn Ratchet 1/4", 45T; 13 đầu cắm 1/4": 4-4.5-5-5.5-6-7-8-9-10-11-12-13mm; 1 khớp nối 1/4" DR.; 2 thanh mở 1/4" 50mm & 100mm; 1 thanh trượt hình T 1/4" *114mm; 1 thanh mở linh động 1/4"*150mm; 1 đầu vặn ratchet 1/2", 45T; 18 đầu cắm 1/2": 8-10-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-27-30-32mm; 1 khớp nối 1/2" Dr.; 2 thanh mở 1/2" Dr.: 125mm &250mm; 1 thanh trượt hình T 1/2"*250mm; 2 đầu cắm spark plug: 16mm & 21mm; Chất liệu: CR-V, 4/T	**1,440,000**
HKTS14451		Bộ 45 đầu tuýp 1/4" và cần 2 chiều	Bộ 45 cái 1/4" DR. Socket. 13 cái Socket 1/4" 4-4.5-5-5.5-6-7-8-9-10-11-12-13-14mm mạ chrome; 2 thanh mở 1/4"DR. 50mm & 100mm Cr-V mạ chrome, 1 cặp 1/4" DR. CR-V mạ chrome, 1 tay cầm quay mạ chrome; 20 đầu 25mm PH: 1-2-3, PZ 1-2-3, SL 4-5- 6/T	**609,000**
HTCS15591		Bộ 59 công cụ trong hộp sắt	Bộ 59 công cụ đồ nghề: 12 chìa khóa kết hợp size: 8-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-22mm; 8 cái vít size SL3x75mm,4x100mm,5x125mm,6x100mm,8x200mm,PH1x80mm,Ph2x100mm,PH3x200mm; 18 đầu cắm 6 cạnh 1/2" size:8-10-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-27-30-32mm; 1 đầu vặn ratchet 1/2", 45T; 2 thanh mở 1/2": 125mm (5") 7 250mm(10"); 2 đầu cắm Spark plug 1/2" Dr. 16mm & 21mm; 1 khớp nối 1/2", 1 tay cầm linh hoạt 1/2" Dr. 375mm; 1 kiềm kết hợp 8"; 1 kiềm mũi dìa 6"; 1 kiềm cắt xéo 7"; 1 đầu vặn 10"; 1 vặn khóa hàm cong 10"; 9 cái khóa lục giác 1.5-2-2.5-3-4-5-6-8-10mm. Đóng gói EVA+ hộp thép, 1/T	**3,819,000**

HKTAC010671		Bộ 67 món dụng cụ	Bộ 67 món dụng cụ gồm: 5 mũi khoan bê tông đuôi trơn size: 4mm,5mm,6mm,8mm,10mm; 10 mũi khoan kim loại HSS size: 2mm,2.5mm,3mm,3.5mm,4mm, 4.5mm,5mm,5.5mm,6mm,8mm ; 5 mũi khoan gỗ size:4mm,5mm,6mm,8mm,10mm. 40pcs mũi siết vít dài 25mm size:PH0/1/2/2/3/4 H3/4/5/ PZ0/1/2/2/3/4 HT3/4/5/6, T10/15/20/25/30/40 M6 SP8 TW3 TS8 SL3/4/5/6 S1/2/3 TT15/20/25 , 1 khớp nối, 3 mũi khoan gỗ dẹp size16mm,20mm,25mm, 1 mũi 12mm, 1 mũi bảng đo đường kính, 1 trục vít	**520,000**
HKTAC010861		Bộ 86 món dụng cụ	Bộ 86 món dụng cụ gồm: 5 mũi khoan bê tông đuôi trơn size: 4mm,5mm,6mm,8mm,10mm; 15 mũi khoan kim loại HSS size:2mm,2.5mm,3mm,3.5mm,4mm, 4.5mm,5mm,5.5mm,6mm,8mm ; 5 mũi khoan gỗ size:4mm,5mm,6mm,8mm,10mm 40pcs mũi siết vít dài 25mm size: PH0/1/2/2/3/4 H3/4/5/6 PZ0/1/2/2/3/4 HT3/4/5/6, T10/15/20/25/30/40 M6 SP8 TW3 TS8 SL3/4/5/6 S1/2/3 TT15/20/25 , 1 khớp nối, 3 mũi khoan gỗ dẹp size16mm,20mm,25mm, 1 mũi khoan 12mm ,1 mũi bảng đo đường kính,1 trục vít với thiết kế tay cầm INGCO 1 thước thủy mini, 1 dao rọc giấy, 10 đầu tuýp 1/2' size: 4mm,5mm,6mm,7mm,8mm,9mm,10mm, 11mm,12mm,13mm, 1 thước đo 3m.	**743,000**
HKTS42941		Bộ 94 đầu tuýp (1/4 inch + 1/2 inch)	Bộ sản phẩm bao gồm: 1/4" - 13 đầu tuýp: 4,4.5,5.5.5,6,7,8,9,10,11,12,13,14mm + 8 đầu tuýp dài: 6,7,8,9,10,11,12,13mm + 1 đầu nối lắc léo, 4 đầu tuýp gắn mũi vít lục giác: 3,4,5,6mm + 2 đầu tuýp gắn mũi vít PH: #1,#2 + 2 đầu tuýp gắn mũi vít PZ: #1,#2, 3 đầu tuýp gắn mũi vít 4,5.5,6.5mm + 6 đầu tuýp gắn mũi vít bông: T8,10,15,20,25,30, 1 cần siết 2 chiều 6" + 1 cần trượt 4.5" + 1 tay vặn 6" + 2 cần nối 2" & 4" + 1 cần nối dẻo 6" + 1 khớp nối 1/2 - 18 đầu tuýp: 10,11,12,13,14,15,16,17,18, 19,20,21, 22,24, 27,30,32mm, 4 đầu tuýp dài: 14,15,17,19mm 2 đầu tuýp mở bugi 16mm & 21mm + 1 cần siết 2 chiều 10" + 2 cần nối 5" & 10" + 1 đầu nối lắc léo 1 đầu nối 1/2" x 3/8" (cần trượt) + 1 tuýp nối (gắn mũi vít) + 3 mũi vít 8,10,12mm. 2 mũi vít PH: #3,#4 + 2 mũi vít PZ: #3,#4 + 4 mũi vít lục giác: 8,10,12,14mm + 4 mũi vít bông: T40,45,50,55- 2/T	**1,940,000**
HTCS220971		Bộ hộp đồ nghề 97 món dụng cụ	Kích thước tổng thể: 520*218*243mm, Độ dày của hộp đồ nghề: 0.8mm, độ dày của ngăn kéo: 0.6mm, Gồm 1 ngăn trên có kích thước: 515*215*63mm và 2 ngăn dưới: 449*196*54mm.	**3,610,000**
HKTHP21001		Bộ 100 món dụng cụ	Bộ công cụ 100 chiếc. Bao gồm: 1 chiếc cờ lê bánh cóc 1/2 ", 45T 18Pcs 1/2 "Ổ cắm lục giác: 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-27-30-32MM 2 Cái 1/2 "Thanh mở rộng: 125mm (5") / 250mm (10 ") 1 chiếc 1/2 "Khớp nối phổ thông Dr. 2 cái Ổ cắm bugi 1/2 "Dr.16MM & 21MM Bộ chuyển đổi ba chiều 1 chiếc 1/2 "* 3/8" 1 chiếc cờ lê bánh cóc 1/4 ", 45T 13 cái 1/4 "Ổ cắm lục giác: 4-4,5-5-5,5-6-7-8-9-10-11-12-13-14 2 chiếc 1/4 "Thanh mở rộng: 50mm (2") / 100mm (4 ") 1 chiếc 1/4 "thanh" T "trượt 1 Chiếc 1/4 "Khớp nối đa năng Dr. 8 chiếc cờ lê kết hợp: 6-8-10-12-14-15-17-19MM 1 Kìm cắt chéo 6 " 1 kìm mũi dài 6 " 1 Tuốc nơ vít SL5.5 * 100 1 Tuốc nơ vít PH1 * 100 14 cái đầu tuýp mũi: T10-T15-T20-T25-T27-T30-T35-SL4-SL5.5-SL6.5-PH1-PH2-PZ1-PZ2 9 chìa lục giác 1.5-2-2.5-3-4-5-6-8-10MM 20 cái 1/4 "mũi bắt vít SL3, SL4, SL5, SL6, PH0, PH1, PH2, PH3, PZ0, PZ1, PZ2, PZ3, T10, T15, T20, T30, H3, H4, H5, H6 25mm 1 Giá đỡ tuốc nơ vít 1 Tay vặn 1/4 "* 150mm	**2,295,000**

HKTHP21201		Bộ 120 món dụng cụ	Bao gồm 120 món dụng cụ - 4/T	986,000
HKTAC011201		Bộ 120 món dụng cụ	Bồ 120 món dụng cụ gồm: 6 mũi khoan bê tông đuôi trơn: 3mm, 4mm, 5mm, 6mm, 8mm, 10mm,19 mũi khoan kim loại HSS:1mm, 1.5mm, 2mm, 2.5mm, 3mm, 3.5mm, 4mm, 4.5mm, 5mm, 5.5mm, 6mm, 6.5mm, 7mm, 7.5mm, 8mm, 8.5mm, 9mm, 9.5mm, 10mm 6 mũi khoan gỗ: 3 mét, 4 mét, 5 mét, 6 mét, 8 mét, 10 mét, 52 mũi siết vít dài 25mm size: PH0 / 1/2/2/3/4; PZ0 / 1/2/2/3/4; SL3 / 4/5/6 / 3.5 / 4.5 / 5.5 / 6.5 ； TX10 / 15/20/25/30/40; S1 / 2/3; H3 / 4/5/6; TT10 / 15/20/25/30/40; HT3 / 4/5/6; M6; SP6 / 8, TW2 / 3, TS8 / 10, C2 / 3;, 3 mũi khoan gỗ dẹp: 16mm, 20mm, 25mm, 5 mũi từ dài 48mm: 7mm, 8mm, 10mm, 12mm, 12mm, 13mm, 1 Mũi Khoan 12mm, 1 cái thước thủy mini, 1 dao rọc giấy 4 chiều sâu đo,10 đầu tiếp 1/4": 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm, 1	1,155,000
HKTHP21421		Bộ 142 món công cụ kết hợp	Bộ 142 cái công cụ kết hợp: Phần 1/2" Dr. gồm: 19 đầu cắm lục giác:8-10-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-25-27-30-32mm; 5 đầu cắm ngôi sao 1/2": E10 12 14 16 20; 1 cầm tay linh hoạt 1/2" 375mm; 1 vặn ratchet 45T; 2 thanh mở 1/2": 75mm (3") & 250mm(10"); 1 khớp nối 1/2" Dr.; 1 điều hợp 3 cách 1/2" (f)*3/8"(M); 2 đầu cắm spark plug 1/2" Dr. 16mm & 21mm; 1 tay cầm chữ L 1/2"*10". Phần 3/8"Dr. gồm: 15 cái đầu cắm 3/8" 12pt: 6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-17-18-19-21-22; 1 vặn ratchet 3/8" 45T; 2 thanh mở 3/8":75mm (3") & 150mm(6"); 1 khớp nối 3/8". Phần 1/4" Dr. gồm: 26 cái đầu cắm 1/4"*25mm: PH0-PH1-PH2-PH3-PZ0-PZ1-PZ2-PZ3-SL4-SL5.5-SL7 H2-H3-H4-H5-H6-H7-H8-H10， T10H-T15H-T20H-T25H-T27H-T30H-T40H; 1 đầu giữ; 9 đầu cắm lục giác 1/4": 4-4.5-5-5.5-6-7-8-9-10; 10 đầu cắm ngôi sao E4 5 6 7 8; 1 vặn ratchet 1/4" 45T; 3 thanh mở 1/4": 50mm(2"), 100mm(4") & 150mm(6"); 1 khớp nối 1/4" Dr.; 1 điều hợp 3 cách 3/8"(F)*1/4"(M); 1 tay cầm quay 1/4"*150mm; 1 thanh mở linh hoạt 1/4" *150mm. Dụng cụ	3,940,000
HKTHP21471		Bộ vali 147 món dụng cụ	Bộ đồ dùng cầm tay 147 món bao gồm: 1 cái dũa 200mm . 1 cái thước thủy 40 cm 1 cái Búa thợ máy 300g.1 cái Khung cưa sắt 300mm 1 cái thước đo bằng thép 5M 1 bộ 9 chìa lục giác: 1,5 / 2 / 2,5 / 3/4/5/6/8/10 1 Kìm răng kết hợp 7 ". 1 Kìm mũi dài 6 " 1 Kìm cắt đứt 6". 1 Kìm tướt dây 8,5 " 1 Kìm bơm nước 10 ". 1 Cờ lê điều chỉnh 8" 1 cờ lê khóa hàm cong 10". 1 Kéo 8,5" 9 cờ lê kết hợp: 6/8/10/12/14/15/17/19/22 4 cái tuốc nơ vít có rãnh: SL8 * 150 / SL6 * 125 / SL5 * 100 / SL6.5 * 38 3 cái tuốc nơ vít Phillips: PH2 * 150 / PH1 * 100 / PH2 * 38. 1 chui hít 1/4 " 2 cái tuốc nơ vít cách điện: SL5 * 125 / PH2 * 100 1 cái bút chì thử điện 1 Cái cờ lê 1/2 ", 45T. 1 Cái cờ lê 1/4 ", 45T 1 Cái Tay vặn 1/4 "* 150mm 1 Cái Thanh mở linh hoạt 1/4 "* 150mm 1 bộ chuyển đổi ba chiều 1/2 "(F) * 3/8" (M) 1 đầu tuýp 1/2 ". 1 đầu tuýp 1/4 ". 2 Thanh mở 1/2 ": 150mm (5") 250mm (10 ") 2 Thanh mở 1/4 ": 50mm (2") 100mm (4 ") 18 đầu tuýp 1/2 ": 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20, 21,22,23,24,27,30,32 13 đầu tuýp 1/2 "c: 4 / 4,5 / 5 / 5,5 / 6/7/8/9/10/11/12/13 / 14mm. 2 đầu tuýp 1/2 ": 16mm / 21mm 1 dao lưỡi cắt nhanh . 1 hộ 10 lưỡi dao	4,180,000

HTCS271621		Bộ 162 công cụ trong tủ kéo 4 ngăn	Bộ phận tủ gồm 7 ngăn kéo: Kích thước tổng thể:765x465x812mm Kích thước của các ngăn kéo:765x465x976mm Kích thước tủ:5"*2". Độ dày tủ:0.8-1.0mm Độ dày ngăn kéo:0.7mm.5 ngăn kéo 536x410x74.5mm 2 ngăn kéo 536x410x153.5mm Phần dụng cụ: Ngăn kéo 1 Bao gồm: 1Cái Ratchet đầu vặn: 1/4", 13Cái 1/4" đầu tuýp 4-4.5-5-5.5-6-7-8-9-10-11-12-13-14, 17Cái 1/4" x 32(L) đầu tuýp lục giác:3-4-5-6mm Star: T8-T10-T15-T20-T25-T30 SL:4-5.5-7mm,PH1,PH2,PZ1,PZ2, 8Cái 1/4"DR 50mm(L) đầu cắm sâu:6-7-8-9-10-11-12-13mm 2Cái thanh mở linh động:1/4"Dr. x 50mm,1/4"Dr. x 100mm. 1Cái tay cầm điều chỉnh:1/4"x150mm 1Cái thanh mở linh hoạt :1/4" x 150mm 1Cái 1/4" khớp nối, 1Cái thanh trượt:1/4"x 114mm 1Cái Ratchet đầu vặn: 1/2", 1Cái 1/2" khớp nối 19Cái 1/2"DR đầu tuýp:8-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-27-30-32mm 4Cái 1/2"DR 77mm(L) đầu cắm sâu: 14-15-17-19mm 5Cái 1/2" đầu cắm hoa thị:E10 12 14 16 20 2Cái đầu Spark plug: 1/2"Dr.16mm -21mm 1Cái 1/2"*250mm thanh trượt chữ T, 2Cái thanh mở linh hoạt:1/2"Dr. x 125mm,1/2"Dr. x 250mm Ngăn kéo 2 Bao gồm: 14Cái tua vít:SL3*75,SL4*100,SL5.5*100,SL6.5*38,SL6.5*125,SL6.5*150,SL8*2PH0*75,PH1*75,PH1*100,PH2*38,PH2*125,PH2*150,PH3*200, 4Cái đầu vặn lục giác chữ T: 3x100mm, 4x100mm,5x150mm,6x150mm, 1Cái đèn pin Ngăn kéo 3 Bao gồm: 17Cái cờ lê kết hợp:6-7-8-9-10-11-12-	14,349,000
HRTH0814		Cần siết 2 chiều	Size: 1/4" 45T - Chiều dài:158mm Chất liệu : CR-V+Cr-Mo- 80/T	114,000
HRTH0838			Size: 3/8" 45T - Chiều dài: 205mm Chất liệu : CR-V+Cr-Mo- 40/T	155,000
HRTH0812			Size: 1/2" 45T - Chiều dài: 260mm Chất liệu : CR-V+Cr-Mo- 20/T	209,000
HRTH8412			Size: 1/2" 72T - Chiều dài: 260mm Chất liệu : CR-V+Cr-Mo- 24/T	224,000
HPTW200N1		Tay vặn ốc lốp xe 1/2"	Kích thước : 1/2 ". Chiều dài: 530mm Phạm vi mô-men xoắn : 40-200N.m Dung sai mô-men xoắn ± 4%.Vật chất: CRV+CrMo Thiết kế điều chỉnh mô-men xoắn dễ dàng Đóng gói bởi BMC. 6/T	2,085,000
HKTS14122		Bộ 12 đầu tuýp tay vặn 1/4"	Bao gồm: 12 đầu tuýp:5-6-7-8-9-10-11-12-13-14mm, 1 tay cầm rachet tháo nhanh, 1 thanh linh động 5" 50BV30 Thép CrV chất lượng cao, mạ Crom sáng bóng- 20/T	219,000
HKTS12122		Bộ 12 cái đầu tuýp (1/2 inch)	Bao gồm: 10 đầu tuýp:10,11,12,13,14,15,17,19,21,24mm, 1 tay cầm rachet tháo nhanh, 1 thanh linh động 5" 50BV30 Thép CrV chất lượng cao, mạ Crom sáng bóng- 10/T	456,000
HHAST12081		Đầu tuýp	Đầu tiếp 1/2 inch x 8 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 200/T	20,000
HHAST12091			Đầu tiếp 1/2 inch x 9 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 200/T	20,000
HHAST12101			Đầu tiếp 1/2 inch x 10 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 200/T	19,000
HHAST12111			Đầu tiếp 1/2 inch x 11 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 200/T	20,000
HHAST12121			Đầu tiếp 1/2 inch x 12 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 200/T	19,000
HHAST12131			Đầu tiếp 1/2 inch x 13 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 200/T	19,000
HHAST12141			Đầu tiếp 1/2 inch x 14 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 200/T	19,000
HHAST12151			Đầu tiếp 1/2 inch x 15 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 200/T	19,000
HHAST12161			Đầu tiếp 1/2 inch x 16 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 200/T	19,000
HHAST12171			Đầu tiếp 1/2 inch x 17 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 160/T	21,000
HHAST12191			Đầu tiếp 1/2 inch x 19 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 160/T	22,000
HHAST12211			Đầu tiếp 1/2 inch x 21 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 160/T	25,000
HHAST12221			Đầu tiếp 1/2 inch x 22 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 160/T	28,000

HHAST12231			Đầu tiếp 1/2 inch x 23 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 120/T	32,000
HHAST12241			Đầu tiếp 1/2 inch x 24 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 120/T	32,000
HHAST12251			Đầu tiếp 1/2 inch x 25 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 120/T	33,000
HHAST12261			Đầu tiếp 1/2 inch x 26 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen - 100/T	36,000
HHAST12271			Đầu tiếp 1/2 inch x 27 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 100/T	41,000
HHAST12281			Đầu tiếp 1/2 inch x 28 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen - 80/T	49,000
HHAST12291			Đầu tiếp 1/2 inch x 29 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen - 80/T	48,000
HHAST12301			Đầu tiếp 1/2 inch x 30 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 80/T	52,000
HHAST12321			Đầu tiếp 1/2 inch x 32 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, mạ Niken đen- 80/T	57,000
HHAST12083L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-8mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 8MM. Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000
HHAST12103L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-10mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 10MM. Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	35,000
HHAST12113L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-11mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 11MM. Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	35,000
HHAST12123L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-12mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 12MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000
HHAST12133L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-13mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 13MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	35,000
HHAST12143L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-14mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 14MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000
HHAST12153L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-15mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 15MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000
HHAST12163L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-16mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 16MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	35,000
HHAST12173L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-17mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 17MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000
HHAST12183L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-18mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 18MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 100/T	38,000
HHAST12193L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-19mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 19MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 100/T	39,000
HHAST12203L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-20mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 20MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 100/T	41,000
HHAST12213L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-21mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 21MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 100/T	41,000
HHAST12223L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-22mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 22MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.80/T	46,000
HHAST12243L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-24mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 24MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 80/T	52,000
HHAST12273L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-27mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 27MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 40/T	67,000
HHAST12303L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-30mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 30MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 40/T	80,000
HHAST12323L		Đầu tuýp dài 6 góc 1/2 "-32mm	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 32MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 40/T	87,000
HSPS12161		Đầu tuýp mở bugi 1/2"-16mm	Đầu tiếp mở bugi, 1/2 inch x 16MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 120/T	30,000
HSPS12211		Đầu tuýp mở bugi 1/2"-21mm	Đầu tiếp mở bugi, 1/2 inch x 21MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 80/T	37,000
HRSTW17191		Tay vặn đầu tuýp đuôi chuột	Kích thước: 17x19mm Đóng gói bằng thẻ giấy	153,000
HRSTW17211		Tay vặn đầu tuýp đuôi chuột	Kích thước: 17x21mm Đóng gói bằng thẻ giấy	153,000
HRSTW19211		Tay vặn đầu tuýp đuôi chuột	Kích thước: 19x21mm Đóng gói bằng thẻ giấy	153,000
HRSTW19221		Tay vặn đầu tuýp đuôi chuột	Kích thước: 19x22mm Đóng gói bằng thẻ giấy	153,000
HRSTW19241		Tay vặn đầu tuýp đuôi chuột	Kích thước: 19x24mm Đóng gói bằng thẻ giấy	153,000
HNMLNS031		Bộ 3 đầu tuýp 1/2" màu thép Cr-Mo	Bộ 3 đầu tuýp lục giác. Chất liệu: thép CrMo. Kích thước: 17,19,21mm. Chịu nhiệt, với vỏ bọc nylon, trán lớp màu trên đầu tuýp. Được đóng gói bởi hộp nhựa BMC. 20/T	265,000

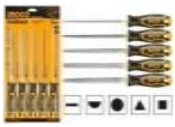
HKTS12101		Bộ 10 đầu tuýp tay vặn chữ L 1/2"	Bộ 10 đầu tuýp 1/2 inch gồm: 9 đầu tuýp 1/2 inch: 10-12-13-14-17-19-21-22-24mm. 1 tay cầm L 1/2 "300mm . Chất liệu: thép CR-V (50BV30), chịu nhiệt và mạ crôm. 10/T	294,000
HKTS034151		Bộ 15 đầu tuýp tay vặn 3/4"	Bộ 15 đầu tuýp 3/4” DR. Bao gồm: 10 đầu tuýp 3/4 " size: 30-32-34-36-38-41-46-50-55-60mm; 1 Tay cầm 3/4 inch 24T, 1 thanh trượt T 3/4 inch 520mm, 1 thanh mở rộng 3/4" 100mm, 1 thanh mở rộng 3/4" 200mm Chất liệu: thép CR-V (50BV30), chịu nhiệt, Ép đùn lạnh, mạ crôm. Đóng gói bằng hộp kim loại. 1/T	2,784,000
HKISSD12101		Bộ 10 đầu tuýp 1/2"	Bộ 10 đầu tuýp Impact DR 1/2 inch kích thước: 10.12,13,14,15,19,21,22.24mm Chiều dài: 38mm. Chất liệu: thép CrMo. Chịu nhiệt 12/T	305,000
HKISSD12102L		Bộ 10 đầu tuýp dài 1/2"	Bộ 10 đầu tuýp Impact DR 1/2 inch kích thước: 10.12.13.14.15.17.19.21.22.24 mm chiều dài: 78mm. Chất liệu: thép CrMo, Chịu nhiệt. Đóng gói bằng móc nhựa. 10/T	515,000
HKTETS0114		Bộ 14 đầu tuýp ngôi sao	Bộ 14 đầu tuýp loại E gồm: 5 đầu tuýp1/4 inch: E4-5-6-7-8. 5 đầu tuýp 3/8 inch: E10-11-12-14-16. 4 đầu tuýp 1/2 inch: E18-20-22-24. Chất liệu: CR-V (50BV30), được xử lý nhiệt plated mạ crôm.20/T	183,000
HRCW40231		Tắc kê chữ thập	Size: 16 inch, kèm theo 4 Socket 1/2 inch (17mm 19mm 21mm 23mm). Luyện rèn và mạ bằng thép crom. Tiết kiệm 50% sức lực - 12/T	366,000
HHUJ1121		Đầu nối lắc léo 1/2"	Chất liệu: 50BV30 - mạ crôm và chịu nhiệt- 60/T	68,000
HPTW300N1		Cờ lê lực 1/2"	Dải lực: 10-100Nm, Đầu vuông của cờ lê lực: 1/2 inch, chất liệu CRV rất chắc chắn, chịu nhiệt	180,000
HEB12051		Thanh mở 1/2 inch	Kích thước thanh mở: 1/2"*5"(127mm), chất liệu: 40Cr, chịu được nhiệt, mạ crôm.- 60/T	49,000
HEB12101			Kích thước thanh trượt: 1/2"*10"(254mm) chất liệu: 40Cr, chịu nhiệt, mạ crôm.- 30/T	84,000
HCSPA061		Cờ lê vòng miệng	Size: 6mm, chiều dài: 101 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 360/T	16,000
HCSPA081			Size: 8mm, chiều dài: 121 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 360/T	18,000
HCSPA091			Size: 9mm, chiều dài: 131 mm, chất liệu: Cr-V,mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 360/T	19,000
HCSPA101			Size: 10mm, chiều dài: 141 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 360/T	21,000
HCSPA111			Size: 11mm, chiều dài: 152 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 300/T	23,000
HCSPA121			Size: 12mm, chiều dài: 161 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 300/T	23,000
HCSPA131			Size: 13mm, chiều dài: 172 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 240/T	27,000
HCSPA141			Size: 14mm, chiều dài: 183 mm, chất liệu: Cr-V,mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 240/T	27,000
HCSPA161			Size: 16mm, chiều dài: 201 mm, chất liệu: Cr-V, mmạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 180/T	31,000
HCSPA171			Size: 17mm, chiều dài: 211 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 120/T	35,000
HCSPA191			Size: 19mm, chiều dài: 231 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 120/T	37,000
HCSPA211			Size: 21mm, chiều dài: 253 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 90/T	47,000
HCSPA221			Size: 22mm, chiều dài: 262 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 90/T	51,000
HCSPA241			Size: 24mm, chiều dài: 287 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 60/T	65,000
HCSPA271			Size: 27mm, chiều dài: 331 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 60/T	90,000

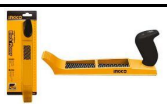
HCSPA301			Size: 30mm, chiều dài: 384 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 30/T	112,000
HCSPA321			Size: 32mm, chiều dài: 405 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 30/T	125,000
HCSPAR061		Cờ lê miệng vòng 2 chiều	Size: 6mm, chiều dài: 125mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 120/T	49,000
HCSPAR081			Size: 8mm, chiều dài: 140 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 120/T	49,000
HCSPAR101			Size: 10mm, chiều dài: 159 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 120/T	58,000
HCSPAR111			Size: 11mm, chiều dài: 165 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 120/T	62,000
HCSPAR121			Size: 12mm, chiều dài: 171 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 120/T	60,000
HCSPAR131			Size: 13mm, chiều dài: 178 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 120/T	72,000
HCSPAR141			Size: 14mm, chiều dài: 191 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 120/T	74,000
HCSPAR151			Size: 15mm, chiều dài: 200 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 60/T	78,000
HCSPAR161			Size: 15mm, chiều dài: 209 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 60/T	82,000
HCSPAR171			Size: 17mm, chiều dài: 225 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 60/T	86,000
HCSPAR191			Size: 19mm, chiều dài: 245 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 60/T	98,000
HCSPAR211			Size: 21mm, chiều dài: 290 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 60/T	129,000
HCSPAR241			Size: 24mm, chiều dài: 335 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 40/T	170,000
HCSPAR271			Size: 27mm, chiều dài: 359 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 30/T	203,000
HDSPA06071		Cờ lê 2 miệng	Size:6X7mm, chiều dài: 109 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 360/T	17,000
HDSPA08091			Size:8X9mm, chiều dài: 124 mm, chất liệu: Cr-V, mạ thép Chrome, sơn bóng mờ.- 360/T	19,000
HWL1008		Chìa vặn góc L 10mm	Kích thước: 10mm. Chất liệu: CR-V Chìa vặn được đúc nguyên khối, không hàn Giống như mức chất lượng FACOM Đóng gói bằng móc nhựa	53,000
HWL1208		Chìa vặn góc L 12mm	Kích thước: 12mm. Chất liệu: CR-V Chìa vặn được đúc nguyên khối, không hàn Giống như mức chất lượng FACOM Đóng gói bằng móc nhựa	61,000
HWL1308		Chìa vặn góc L 12mm	Kích thước: 13mm. Chất liệu: CR-V Chìa vặn được đúc nguyên khối, không hàn Giống như mức chất lượng FACOM Đóng gói bằng móc nhựa	65,000
HWL1408		Chìa vặn góc L 14mm	Kích thước: 14mm. Chất liệu: CR-V Chìa vặn được đúc nguyên khối, không hàn Giống như mức chất lượng FACOM Đóng gói bằng móc nhựa	73,000
HWL1708		Chìa vặn góc L 17mm	Kích thước: 17mm. Chất liệu: CR-V Chìa vặn được đúc nguyên khối, không hàn Giống như mức chất lượng FACOM Đóng gói bằng móc nhựa	100,000
LASWT0601		Bộ 6 chìa vặn góc L	Bộ 6 chìa vặn góc L . Kích thước : 7mm 8mm 10mm 12mm 13mm 14mm. Chất liệu: CR-V Cấu trúc một mảnh, đúc nguyên khối Giống như mức chất lượng FACO	308,000
LASWT0901		Bộ 9 chìa vặn góc L	Size:7mm 8mm 10mm 11mm 12mm 13mm 14mm 17mm 19mm. Chất liệu Cr-V. Chất lượng tốt giống hiệu FACOM - 10/T	663,000
HKSPA1088-I		Bộ 8 cờ lê vòng miệng (6-19mm)	Gồm 8 cờ le vòng miệng, size: 6-19mm (6mm,8mm,10mm,13mm,14mm,15mm,17mm,19mm), - 10/T	201,000

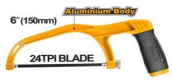
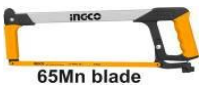
HKSPA1088		Bộ 8 cờ lê vòng miệng (6-19mm)	Gồm 8 cờ le vòng miệng, size: 6-19mm (6mm,8mm,10mm,12mm,14mm,15mm,17mm,19mm). Sơn bóng- 10/T	219,000
HKSPA2088		Bộ 8 cờ lê hai miệng (6-22mm)	Gồ 8 cờ lê hai miệng, size: 6-22mm (6x7mm,8x9mm,10x11mm,12x13mm, 14x15mm,16x17mm,18x19mm,20x22mm). Sơn bóng- 10/T	227,000
HKSPA3088		Bộ 8 cờ lê hai vòng (6-22mm)	Gồm 8 cờ lê hai vòng, Size:6-22mm (6x7mm,8x9mm,10x11mm,12x13mm,14x15mm,16x17 mm,18x19mm,20x22mm). Sơn bóng- 10/T	293,000
HKSPAR1082		Bộ 8 cờ lê miệng vòng hai chiều (8-19mm)	Gồm 8 cờ lê miệng vòng hai chiều chất lượng cao, Size:8-19mm (8mm,10mm,12mm,13mm,14mm,15mm,17mm,19mm) . Sơn bóng- 10/T	612,000
HKSPAR1061		Bộ 6 cờ lê miệng vòng hai chiều (19-32mm)	Gồm 6 cờ lê miệng vòng hai chiều, Size:19-32mm (19mm,22mm,24mm,27mm,30mm,32mm). Sơn bóng- 4/T	1,090,000
HKSPA1142		Bộ 12 cờ lê vòng miệng	Gồm 12 cờ lê vòng miệng. Size:6-24mm (6mm,8mm,10mm,11mm,12mm,13mm,14mm,15mm,17mm,19mm,22mm,24mm). Sơn bóng- 8/T	458,000
HKSPA1143			Gồm 12 cờ lê vòng miệng. Size:6-32mm (6mm,8mm,10mm,12mm,14mm,17mm,19mm,22mm,24mm,27mm,30mm,32mm). Sơn bóng- 8/T	679,000
HKSPA2142		Bộ 12 cờ lê hai miệng	Gồm 12 cờ lê hai miệng. Size:6-32mm (6x7mm,8x9mm ,10x11mm,12x13mm, 14x15mm, 16x17mm,18x19mm,20x22mm,21X23mm,24X27mm,25X28mm,30X32mm). Sơn bóng- 8/T	575,000
HKSPA3142			Gồm 12 cờ lê hai vòng. Size:6-32mm, 6x7mm, 8x9mm,10x11mm,12x13mm,14x15mm,16x17mm ,18x19mm,20x22mm,21X23mm,24X27mm,25X28mm,30X32mm. Sơn bóng- 8/T	740,000
HADW131062		Mỏ lết	Chiều dài mỏ lết: 150mm (6 inch), Kích thước điều chỉnh: 0-19.2 mm- 120/T	54,000
HADW131082			Chiều dài mỏ lết: 200mm(8"), Kích thước điều chỉnh: 0-24mm- 36/T	81,000
HADW131102			Chiều dài mỏ lết: :250mm(10"), Kích thước điều chỉnh: 0-30mm- 24/T	107,000
HADW131122			Chiều dài mỏ lết: :300mm(12"), Kích thước điều chỉnh: 0-35mm- 24/T	155,000
HADW131152		Mỏ lết (15")	Chiều dài: 375mm (15 ") Kích thước kẹp có thể điều chỉnh: 0-46mm Chất liệu : 45 # thép carbon	267,000
HADW131182		Mỏ lết (18")	Chiều dài: 450mm (18 ") Kẹp kích thước có thể điều chỉnh: 0-55mm Chất liệu: 45 # răng carbon	475,000
HADW131068		Mỏ lết công	Chiều dài: 150mm (6"), Chất liệu CrV. Kích thước điều chỉnh: 0-24mm, Tay cầm mềm dẻo- 60/T	86,000
HADW131088			Chiều dài: 200mm (8"), Chất liệu CrV. Kích thước điều chỉnh:0-30mm,Tay cầm mềm dẻo- 36/T	122,000
HADW131108			Chiều dài: 250mm (10"), Chất liệu CrV. Kích thước điều chỉnh:0-35mm, Tay cầm mềm dẻo- 24/T	162,000
HADW131128			Chiều dài: 200mm (8"), Chất liệu CrV. Kích thước điều chỉnh: 0-30mm,Tay cầm mềm dẻo- 16/T	224,000
HPW1410		Mỏ lết mở ống chuyên dùng	Size: 10 inch /250mm,Đường kính kẹp : 14-40mm, Chất liệu: thép carbon, đen bóng. - 24/T	229,000
HPW1414			Size: 14 inch /350mm,Đường kính kẹp : 18-52mm, Chất liệu: thép carbon, đen bóng. - 12/T	367,000
HBWS110808		Bộ mỏ lết đa năng	Gồm 1 mỏ lết hai miệng size: 9-14mm &15-22mm, 1 mỏ lết 1 đầu miệng size: 23-32mm. Mạ crom. Tay cầm hai màu- 20/T	150,000
HPW0808			Size: 8 inch (200mm), Đường kính kẹp tối đa: 27mm, quai hàm được rèn bằng thép carbon chất lượng cao, khả năng bám giữ chắc chắn, Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo, đen bóng- 36/T	97,000
HPW0810			Size: 10 inch (250mm), Đường kính kẹp tối đa: 34mm, quai hàm được rèn bằng thép carbon chất lượng cao, khả năng bám giữ chắc chắn, Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo, đen bóng- 24/T	124,000

HPW0812		Mỏ lết răng	Size: 12 inch (300mm), Đường kính kẹp tối đa: 42mm, quai hàm được rèn bằng thép carbon chất lượng cao, khả năng bám giữ chắc chắn, Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo, đen bóng- 18/T	150,000
HPW0814			Size: 14 inch (350mm), Đường kính kẹp tối đa: 50mm, quai hàm được rèn bằng thép carbon chất lượng cao, khả năng bám giữ chắc chắn, Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo, đen bóng- 12/T	178,000
HPW0818			Size: 18 inch (450mm), Đường kính kẹp tối đa: 60mm, quai hàm được rèn bằng thép carbon chất lượng cao, khả năng bám giữ chắc chắn, Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo, đen bóng- 10/T	260,000
HPW0824			Size: 24 inch, Đường kính kẹp tối đa: 76mm, quai hàm được rèn bằng thép carbon chất lượng cao, khả năng bám giữ chắc chắn, Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo, đen bóng- 4/T	369,000
HPW0836			Size: 36 inch, Đường kính kẹp tối đa: 85mm, quai hàm được rèn bằng thép carbon chất lượng cao, khả năng bám giữ chắc chắn, Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo, đen bóng- 3/T	675,000
HPW0848			Size: 48 inch, Đường kính kẹp tối đa: 110mm, quai hàm được rèn bằng thép carbon chất lượng cao, khả năng bám giữ chắc chắn, Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo, đen bóng- 2/T	900,000
HPW04011		Mỏ lết 90 độ theo CN nặng của Thụy Điển hiệu	90 độ loại CN nặng, kích thước: 1 inch, đường kính kẹp tối đa: 40mm, chất liệu bằng thép carbon, khả năng bám giữ chắc chắn- 24/T	151,000
HPW04151			90 độ loại CN nặng, kích thước: 1-1/2 inch, đường kính kẹp tối đa: 55mm, chất liệu bằng thép carbon, khả năng bám giữ chắc chắn- 16/T	222,000
HPW04021			90 độ loại CN nặng, kích thước: 2 inch, đường kính kẹp tối đa: 67mm, chất liệu bằng thép carbon, khả năng bám giữ chắc chắn- 10/T	359,000
HPW04013		Mỏ lết 45 độ theo CN nặng của Thụy Điển 25mm	Mỏ lết 45° theo công nghiệp nặng của Thụy Điển, Kích thước: 1 ", Đường kính kẹp tối đa: 40 mm, chất liệu: thép carbon, chịu nhiệt, đóng gói trong thùng carton. 10/T	144,000
HPW04153		Mỏ lết 45 độ theo CN nặng của Thụy Điển 12.7mm	Mỏ lết 45° theo công nghiệp nặng của Thụy Điển, Kích thước: 1-1/2 ", Đường kính kẹp tối đa: 55 mm, chất liệu: thép carbon, chịu nhiệt, đóng gói trong thùng carton. 10/T	225,000
HPW04023		Mỏ lết 45 độ theo CN nặng của Thụy Điển 50mm	Mỏ lết 45° theo công nghiệp nặng của Thụy Điển, Kích thước: 2 ", Đường kính kẹp tối đa: 67 mm, chất liệu: thép carbon, chịu nhiệt, đóng gói trong thùng carton. 10/T	367,000
HALPW0114		Mỏ lết mở ống chuyên dùng tay nhôm (14 ")	Kích thước: 14 "(350mm). Đường kính kẹp tối đa: 50mm Tay cầm bằng nhôm, dễ sử dụng Răng mỏ lết được rèn bằng thép carbon chất lượng cao. Đinh tán rắn. Đóng gói bằng thẻ giấy - 18/T	286,000
HALPW0118		Mỏ lết mở ống chuyên dùng tay nhôm (18 ")	Kích thước: 18 "(450mm). Đường kính kẹp tối đa: 60mm Tay cầm bằng nhôm, dễ sử dụng Răng mỏ lết được rèn bằng thép carbon chất lượng cao. Đinh tán rắn. Đóng gói bằng thẻ giấy - 18/T	449,000
HGP08023		Cảo 2 chấu	Chất lượng tốt giống hiệu BETA, Kích thước: 3 inch, Lực cảo tối đa: 2000 kg, chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao. Kích thước phạm vi cảo: A=80MM,L1=40MM,L2=44MM - 20/T	181,000
HGP08024			Chất lượng tốt giống hiệu BETA, Kích thước: 4 inch, Lực cảo tối đa: 3000 kg, Chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao, Kích thước phạm vi cảo:A=115MM,A1=125MM,L1=40MM, L2=90MM,L3=38MM,L4=60MM- 10/T	231,000
HGP08026			Chất lượng tốt giống hiệu BETA, Chất lượng tốt giống hiệu BETA,Kích thước: 6 inch, Lực cảo tối đa: 5000 kg, Chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao, Kích thước phạm vi cảo:A=160MM,A1=155MM,L1=50MM, L2=140MM,L3=50MM,L4=105MM - 6/T	398,000

HGP08033		Cảo 3 chấu	Chất lượng tốt giống hiệu BETA, Kích thước: 3 inch, Lực cảo tối đa: 3000 kg, Chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao, Kích thước phạm vi cảo:A=160MM,A1=155MM,L1=50MM, L2=140MM,L3=50MM,L4=105MM - 20/T	214,000
HGP08034			Chất lượng tốt giống hiệu BETA, Kích thước: 4 inch, Lực cảo tối đa: 4000 kg, Chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao, Kích thước phạm vi cảo:A=120MM,A1=125MM, L1=40MM, L2=87MM,L3=38MM,L4=60MM- 10/T	282,000
HGP08036			Chất lượng tốt giống hiệu BETA, Kích thước: 6 inch, Lực cảo tối đa: 6000 kg, Chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao, Kích thước phạm vi cảo:A=175MM,A1=170MM,L1=50MM, L2=135MM,L3=50MM,L4=95MM- 6/T	516,000
HGC0104		Kẹp chữ G	Size: 4"/100mm- 24/T	112,000
HGC0105			Size: 5"/125mm- 16/T	146,000
HGC0106			Size: 6"/150mm- 16/T	176,000
HCG0309		Súng bơm silicon	Súng bơm thân xương 9 inch, độ dày: 0.8mm, chiều dài thân súng: 235mm, đường kính: 55mm- 24/T	54,000
HCG1409			Súng bơm 9", tay cầm nhôm ,độ dày: 2.2mm, chiều dài súng: 235mm, đường kính: 55mm, tấm đẩy đôi, với kim bơm.- 24/T	68,000
HCG15115			Súng bơm 11", tay cầm nhôm, độ dày: 2.2mm, chiều dài súng: 280mm, đường kính: 55mm, tấm đẩy đôi, với kim bơm.- 24/T	76,000
HCG0909			Súng bơm 9 inch, độ dày: 1.0 mm, chiều dài thân súng: 235mm, đường kính: 55mm- 24/T	79,000
HCG1709			Súng bơm 9", tay cầm nhôm mạnh, với chức năng quay, độ dày: 1.8mm, chiều dài súng: 235mm, đường kính: 55mm, thanh trơn: 8.0mm, - 24/T	110,000
HCG0109		Súng bơm silicon ống nhôm	Súng bơm Súng bơm silicon ống nhôm 9 inch, chiều dài súng: 235mm, đường kính 55mm, Kèm 1 khớp kết nối nhựa- 16/T	126,000
HCG0112			Súng bơm Súng bơm silicon ống nhôm 12 inch, chiều dài súng: 305mm, đường kính 55mm, Kèm 1 khớp kết nối nhựa- 16/T	143,000
HCG0115			Súng bơm Súng bơm silicon ống nhôm 15 inch, chiều dài súng: 380mm, đường kính 55mm., Kèm 1 khớp kết nối nhựa- 12/T	164,000
GRG015001		Súng bơm mỡ	Chất lượng Đài Loan. Dung tích: 400CC / 14Oz, Cách nạp: 14Oz Cartridge / 400CC Bulk, Áp suất làm việc: 4500psi, Áp suất nổ: 10000psi, Chất liệu: ống thép + nhôm đúc 1.2mm, Phụ kiện tiêu chuẩn gồm: 1 Ống nylon mềm cao áp 1/2". 1 Trục Đai kim loại- 10/T	258,000
GRG015002		Súng bơm mỡ	Hai piston, hiệu suất làm việc cao, Lượng cung cấp tối thiểu: 3oz / 40 lần, Chất lượng Đài Loan Dung tích: 400CC / 14Oz, Cách nạp: 14Oz Cartridge / 400CC Bulk, Áp suất làm việc: 3600psi, Áp suất nổ: 6000psi, Chất liệu: ống thép + nhôm đúc 1.2mm, Phụ kiện tiêu chuẩn: 1 Ống nylon mềm cao áp 1/2" 1 Trục Đai kim loại- 10/T	394,000
ĐỤC SẮT - DŨA SẮT - XÀ BENG				
HCCL082210		Đục sắt dẹp	Tay cầm , Độ rộng đầu đục: 19 mm, Độ rộng tay cầm: 16 mm , Chiều dài 250 mm. Chất liệu: thép carbon 45#. Đục sắt được rèn và xử lý nhiệt. - 36/T	53,000
HCCL082412			Tay cầm , Độ rộng đầu đục: 24 mm, Độ rộng tay cầm: 18 mm , Chiều dài 300 mm. Chất liệu: thép carbon 45#. Đục sắt được rèn và xử lý nhiệt. - 36/T	66,000
HCCL811910		Đục sắt dẹp	Độ rộng đầu đục: 19mm, độ rộng tay cầm: 16mm, Chiều dài: 254mm, Chất lượng giống STANLEY-20/T	156,000
HCCL812512			Độ rộng đầu đục: 25mm, độ rộng tay cầm: 19mm, Chiều dài: 305mm, Chất lượng giống STANLEY-20/T	208,000
HCC0841218		Đục bê tông nhọn	Tay cầm , Độ rộng đầu đục: 4 mm, Độ rộng tay cầm: 18 mm , Chiều dài 300 mm. Chất liệu: thép carbon 45#. Đục sắt được rèn và xử lý nhiệt. - 36/T	66,000
HCC8141016		Đục bê tông nhọn	Độ rộng đầu đục: 4mm, độ rộng tay cầm: 16mm, Chiều dài: 254mm, Chất lượng giống STANLEY-20/T	158,000

HCC8141219		Đục bê tông nhọn	Độ rộng đầu đục: 4mm, độ rộng tay cầm: 19mm, Chiều dài: 305mm, Chất lượng giống STANLEY-20/T	212,000
HWBA01142		Xà beng	Size（AxBxC）: 14"(350mm)x7/8"(22mm)x1/2"(12.0mm).- 6/T	97,000
HWBA01242			Size（AxBxC）: 24"(600mm) x 1/8"(29mm)x19/32"(15.0mm)- 6/T	204,000
HWBA01362			Size（AxBxC）: 36"(900mm) x 1-1/8"(29mm)x19/32"(15.0mm)- 6/T	278,000
HWBA01482			Size（AxBxC）: 48"(1200mm)x1-1/8"(29mm)x19/32"(15.0mm)- 4/T	352,000
HSFF088		Giũa sắt dẹp	Chiều dài giũa: 200mm, Thép T12- 60/T	53,000
HSHF088		Giũa sắt bán nguyệt	Chiều dài giũa: 200mm, Thép T12- 60/T	61,000
HSRF088		Giũa sắt tròn	Chiều dài giũa: 200mm, Thép T12- 60/T	50,000
HSTF088		Giũa sắt tam giác	Chiều dài giũa: 200mm, Thép T12- 60/T	54,000
HSSF088		Giũa sắt vuông	Chiều dài giũa: 200mm, Thép T12- 60/T	49,000
HWFF088		Giũa gỗ dẹp	Chiều dài giũa: 200mm, - 60/T	51,000
HWHF088		Giũa gỗ bán nguyệt	Chiều dài giũa: 200mm,- 60/T	56,000
HWRF088		Giũa gỗ tròn	Chiều dài giũa: 200mm,- 60/T	44,000
HKTFS1308		Bộ 3 giũa sắt	Chiều dài giũa sắt: 8“/200mm, Thép T12, Gồm 1 giũa sắt dẹp, 1 giũa sắt tròn và 1 giũa sắt bán nguyệt- 20/T	159,000
HKTFS0508		Bộ 5 giũa sắt	Chiều dài giũa sắt: 8“/200mm, Thép T12, Gồm 1 giũa sắt dẹp, 1 giũa sắt tròn và 1 giũa sắt bán nguyệt, 1 giũa sắt tam giác, 1 giũa sắt vuông- 10/T	260,000
HKTFW0308		Bộ 3 giũa gỗ	Chiều dài giũa: 8“/200mm. Gồm 1 giũa gỗ dẹp, 1 giũa gỗ - 20/T	156,000
HKTF63		Bộ 6 giũa sắt (140mm)	Bộ 6 giũa sắ dài 140mm, đường kính: 3mm, gồm giũa dẹp, tròn, bán nguyệt, vuông, tam giác và dao.- 72/T	67,000
ĐỤC GỖ - CƯA GỖ - KẸP GỖ CHỮ F, G				
HWC0806		Đục gỗ	Độ rộng: 6 mm, chiều dài: 140mm, chất liệu CRV-50/T	56,000
HWC0809			Độ rộng: 9 mm, chiều dài: 140mm, chất liệu CRV-50/T	57,000
HWC0812			Độ rộng: 12 mm, chiều dài: 140mm, chất liệu CRV-50/T	60,000
HWC0814			Độ rộng: 14 mm, chiều dài: 140mm, chất liệu CRV- 50/T	61,000
HWC0816			Độ rộng: 16 mm, chiều dài: 140mm, chất liệu CRV- 50/T	62,000
HWC0819			Độ rộng: 19 mm, chiều dài: 140mm, chất liệu CRV- 50/T	66,000
HWC0822			Độ rộng: 22 mm, chiều dài: 140mm, chất liệu CRV- 50/T	68,000
HWC0825			Độ rộng: 25 mm, chiều dài: 140mm, chất liệu CRV- 50/T	70,000
HKTWC0401		Bộ 4 đục gỗ	Độ rộng: 6 mm, 12 mm, 19mm, 25mm. Chiều dài: 140mm, chất liệu CRV.- 16/T	249,000
HCS3008		Cưa tay hình compa (12"/300mm)	Chất liệu tốt như hàng của STANLEY, Size:12"/300mm, chất liệu: Taiwan SK5, 7 răng cưa/1 inch, răng cưa chịu nhiệt, răng cưa 2 cạnh cắt chính xác và nhanh, sử dụng lâu dài- 48/T	83,000

HWBSW68		Cưa tay mỏ nhọn (6"/150mm)	Chất liệu tốt như hàng của STANLEY, Size:6"/150mm, chất liệu: Taiwan SK5, 8 răng cưa/1 inch, răng cưa chịu nhiệt, răng cưa 3 cạnh cắt chính xác và nhanh, sử dụng lâu dài- 60/T	86,000
HFSW1808		Cưa tay dạng xếp	Chất lượng tốt như hàng STANLEY, Size: 7"/180mm, Chất liệu: SK5 Taiwan, 7 răng cưa/1 inch, răng cưa xử lý qua nhiệt, cắt nhanh và thời gian sử dụng lâu dài.- 48/T	107,000
HPS3008		Cưa cành cầm tay lưỡi thẳng	Chất lượng tốt như hàng STANLEY, Size:12"/300mm, Chất liệu: SK5 Taiwan, 7 răng cưa/1 inch, răng cưa xử lý qua nhiệt, cắt nhanh và thời gian sử dụng lâu dài.- 60/T	141,000
HPS3308		Cưa cành cầm tay lưỡi cong	Chất lượng tốt như hàng STANLEY, Size:13"/330mm, Chất liệu: SK5 Taiwan, 7 răng cưa/1 inch, răng cưa xử lý qua nhiệt, cắt nhanh và thời gian sử dụng lâu dài.- 36/T	141,000
HMBSB3008		Cưa cầm tay (300mm)	Tay cầm kiểu dán , Chiều dài: 300mm, Độ dày: 0.8mm, 11 răng cưa/ 1inch, răng cưa bảo vệ và chịu nhiệt tốt - 24/T	87,000
HMBS3008		Bộ cưa cầm tay	Kích thước hộp nhựa: 300×140×80 Độ dày : 20mm. Chiều dài lưỡi: 300mm, 11 răng cưa/ 1 inch, Tay cầm kiểu dán - 12/T	190,000
HHAS08400		Cưa tay lá liễu	Chiều dài: 400mm, Độ dày: 0.9mm, 7 răng cưa/1 inch, răng cưa bảo vệ và chịu nhiệt tốt - 24/T	77,000
HHAS08450			Chiều dài: 450mm, Độ dày: 0.9mm, 7 răng cưa/1 inch, răng cưa bảo vệ và chịu nhiệt tốt - 24/T	83,000
HHAS08500			Chiều dài: 500mm, Độ dày: 0.9mm, 7 răng cưa/1 inch,răng cưa bảo vệ và chịu nhiệt tốt - 24/T	91,000
HHAS08550			Chiều dài: 550mm, Độ dày: 0.9mm, 7 răng cưa/1 inch,răng cưa bảo vệ và chịu nhiệt tốt - 24/T	91,000
HHAS48400		Cưa tay lá liễu (400mm)	Chiều dài： 400mm， độ dày： 0.9mm, 7 răng cưa/1 inch Răng cưa bảo vệ	53,000
HPL01300		Bào gỗ cầm tay	Chiều dài: 235mm. Thép Q195 Chiều rộng & chiều sâu bào: 44x2mm Đóng gói bằng thẻ treo. 36/T	112,000
HBP02250		Bào gỗ cầm tay	Chiều dài: 250mm Đóng gói bằng móc giấy. 36/T	154,000
HFC020501		Kẹp gỗ chữ F	Kích thước kẹp: 50 x 150 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 5 x 15 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 11mm; Lực kẹp tối đa: 170 kg- 50/T	71,000
HFC020502			Kích thước kẹp: 50 x 200 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 5 x 15 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 11mm; Lực kẹp tối đa: 170 kg - 50/T	73,000
HFC020503			Kích thước kẹp: 50 x 250 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 5 x 15 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 11mm; Lực kẹp tối đa: 170 kg - 50/T	77,000
HFC020802			Kích thước kẹp: 80 x 300 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 6 x 22 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 13.5 mm; Lực kẹp tối đa: 270 kg- 20/T	133,000
HFC021201			Kích thước kẹp: 120 x 300 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 8 x 30 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 15.3 mm; Lực kẹp tối đa: 450 kg - 10/T	208,000
HFC021204			Kích thước kẹp: 120 x 400 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 8 x 30 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 15.3mm; Lực kẹp tối đa: 450 kg - 6/T	235,000
HFC021202			Kích thước kẹp: 120 x 500 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 8 x 30 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 15.3 mm; Lực kẹp tối đa: 450 kg- 6/T	245,000
HFC021205			Kích thước kẹp: 120 x 600 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 8 x 30 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 15.3 mm; Lực kẹp tối đa: 450 kg- 6/T	265,000
HFC021203			Kích thước kẹp: 120 x 800 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 8 x 30 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 15.3 mm; Lực kẹp tối đa: 450 kg- 6/T	304,000
HFC021404			Kích thước kẹp: 140 x 1000 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 10 x 35 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 17.8 mm; Lực kẹp tối đa: 550 kg- 6/T	524,000

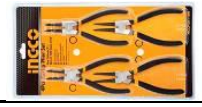
HFC021401			Kích thước kẹp: 140 x 1200 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 10 x 35 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 17.8 mm; Lực kẹp tối đa: 550 kg - 6/T	608,000
KHUNG CƯA SẮT - DAO RỌC GIẤY - DAO CẮT ỐNG NHỰA				
MHHF1501		Khung cưa sắt mini 6"	Cưa sắt nhỏ Kích thước: 150mm (6 ") Với 1 chiếc lưỡi cưa	25,000
MHHF1503		Khung cưa sắt mini 6"	Cưa sắt nhỏ Kích thước: 150mm (6 ") Thân nhôm, tay cầm dễ cầm Với 1 chiếc lưỡi cưa	65,000
HHF3028		Khung cưa sắt	Kích thước: 300 mm/12 inch- 24/T	65,000
HHF3008		Khung cưa sắt	Kích thước: 300 mm/12 inch. Khung cưa thép nặng. Tay cầm nhôm + TPR mạnh mẽ và thoải mái khi sử dụng. Cơ chế thay đổi lưỡi nhanh chóng- 24/T	128,000
HHF3088		Khung cưa sắt	Kích thước: 300 mm/12 inch, Khung cưa thép nặng với thiết kế tay cầm khắc chữ . Tay cầm nhôm ABS + TPR mạnh mẽ và thoải mái khi sử dụng. Cơ chế thay đổi lưỡi nhanh chóng- 24/T	170,000
HBS6101		Cưa hình cung	Size: 610mm/24"- 24/T	116,000
HBS7601			Size: 760mm/30"- 24/T	124,000
MHSB1521		Bộ 10 lưỡi cưa sắt mini 6"	Size：150mm（6”), Số lượng răng cưa: 24 răng, 10 cái/bộ, chất liệu: 65Mn. Phù hợp sử dụng cho Total model: THMHF1501. Đóng gói bằng túi nhựa. 228/T	39,000
HPK82001		Dao tước dây điện lưỡi cong	Lưỡi thẳng, kích thước: 200mm, chất liệu thép đặc biệt, độ dày:2.5mm, cán bằng nhựa- 72/T	62,000
HPK82101		Dao tước dây điện lưỡi thẳng	Lưỡi cong, kích thước: 200mm, chất liệu thép đặc biệt, độ dày:2.5mm, cán bằng nhựa- 72/T	62,000
HKNS1806		Dao rọc giấy	Thân lưỡi bằng hợp kim kẽm, Kích thước lưỡi: 9mm (dài) x 80mm (rộng), Kèm theo 1 lưỡi, khóa lưỡi tự động, nút nhấn phẳng, chiều dài dao: 129mm- 576/T	10,000
HKNS18068		Dụng cụ rọc giấy (150mm)	Kích thước lưỡi: 9mmx80mm. Với 1 lưỡi dao , Khóa tự động. Chiều dài: 150mm. Với nút ấn phẳng. Đóng gói bằng thẻ nhựa. 144/T	13,000
HKNS16518		Dao rọc giấy	Kích thước lưỡi: 18mmx100mm Kèm theo 1 lưỡi dao chất liệu SK5 Chiều dài:173mm, nút nhấn phẳng.- 96/T	23,000
HKNS16618			Kích thước lưỡi: 18mmx100mm Kèm theo 1 lưỡi dao chất liệu SK5 Chiều dài:158mm, nút nhấn tròn.- 96/T	23,000
HKNS1807			Vỏ dao bằng hợp kim kẽm, Kích thước lưỡi: 61mm(L) x 19mm(W) x 0.6(T), Kèm theo 1 lưỡi SK5, khóa lưỡi tự động - 144/T	41,000
HKNS16538			Kích thước lưỡi: 18mmx100mm Kèm theo 1 lưỡi dao chất liệu SK5 Chiều dài:169mm, nút nhấn phẳng.- 96/T	41,000
HUK615			Thân lưỡi bằng hợp kim kẽm, Kích thước lưỡi: 61mm(dài) x 19mm(rộng) x 0.6 (dày), Kèm theo 1 lưỡi SK5, khóa lưỡi tự động- 72/T	56,000
HUK6128		Dụng cụ cắt tiện dụng	Kích thước lưỡi dao: 61x19mm, lưỡi SK5, kèm theo 5 lưỡi - 72/T	74,000
HUK6138		Dao rọc xếp	Kích thước lưỡi dao: 61x19mm, kèm theo 5 lưỡi, tay cầm hợp kim nhôm.- 72/T	88,000

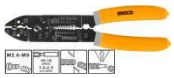
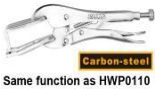
HUK614		Dao rọc xếp	Kích thước lưỡi: 61 x 19 mm, Kèm 6 lưỡi SK5, vỏ hợp kim kẽm- 72/T	98,000
HKNS1808		Dao rọc giấy	Lưỡi: 100mm (L) x18mm (W) kèm 6 lưỡi SK5, khóa lưỡi buloong Vỏ hợp kim nhôm, nút nhấn phẳng- 48/T	91,000
HUK6118		Dao rọc xếp	Kích thước dao: 180x45mm, Kích thước lưỡi dao: :61x19mm, chất liệu lưỡi bằng thép SK5, kèm theo 5 lưỡi dao. Đóng gói trong vĩ nhựa. 72/T	97,000
HUK618		Dao cắt tiện dụng	Kích thước lưỡi: 61 x 19 mm, Kèm 6 lưỡi SK5, vỏ hợp kim kẽm- 48/T	114,000
HKNSB181		Bộ 10 lưỡi dao	Kích thước lưỡi dao:18x100mm	13,000
HUKB611		Bộ 10 dao tiện dụng	Gồm 10 Lưỡi dao SK5, kích thước lưỡi: 61x19mm, phù hợp để sử dụng chung sản phẩm model HUK611 and HUK618- 200/T	20,000
HMFK8158		Dao cắt đa năng	Gồm 15 lưỡi với 15 công dụng, tay cầm bằng nhôm cứng bền , kích thước dao: 9.5cm- 48/T	110,000
HFMFT0115		Bộ dao gập/xếp	Tay cầm thép không gỉ với tấm lót cao su mềm mại, Linh kiện bằng thép không gỉ, có thể gập lại nên dễ mang theo, kích thước tổng thể: 155 mm, Kích thước: 100 mm, Có 15 công dụng cắt- 36/T	256,000
HMFK8108		Bộ dụng cụ cắt mở 10 in 1	Dụng cụ cắt mở 10 chức năng: 1.Large knife 2.Can opener 3.Phillips screwdriver 4.Bottle Opener 5.Scissors 6.Slotted Screwdriver 7.corkscrew 8.Nail cleaner 9.Nail file 10.Key ring Two color soft handle. size：9.5cm	54,000
HMFH0121		Bộ búa và dụng cụ đa năng 12 in 1	Búa đa năng với 12 công dụng gồm: 1 Búa nhổ đinh, 1 Kềm mũi dẹp, 1 Kềm chuyên dụng, 1 kềm cắt dây, 1 dao cắt, 1 cưa gỗ, 1 dao móc khóe, 1 tua vít, 1 giũa kim loại, 1 giũa gỗ, 1 tua vít 11.SL5 và 1 chìa lục giác.Tay cầm bằng nhôm - 24/T	360,000
HPC0543		Dao cắt ống nhựa PVC	Chiều dài: 193mm, Đường kính cắt: 3-42mm, chức năng tự động mở- 48/T	111,000
HPC0442			Chiều dài: 225mm, Đường kính cắt: 3-42mm, chức năng tự động mở- 24/T	167,000
HPC0535			Chiều dài: 210mm, Đường kính cắt: 3-35mm, chất liệu bằng nhôm hợp kim- 72/T	74,000
HPC0232		Dao cắt ống đồng & nhôm	Cắt ống đồng và nhôm, đường kính cắt:3-32mm, đầu cắt chất lượng cao, núm vặn bằng nhôm- 48/T	109,000
HPC0142		Dao cắt ống đồng, nhôm & thép	Cắt ống đồng, nhôm & , đường kính cắt:10-42mm, đầu cắt chất lượng cao- 16/T	411,000
HPFT71		Bộ lã ống đồng	Đường kính ống: 5mm/6mm/8mm/10mm/12mm/14mm/16mm, cảo xoay được mạ Cr, khung thép có độ cứng cao, chịu lực tốt- 24/T	173,000
HGCT02		Dụng cụ bẻ kiếng	Tay cầm cán gỗ, Dao cắt kiếng gồm 6 lưỡi, Tổng chiều dài cắt: 3000x6=18000m, chiều dài của sp: 130 mm- 240/T	32,000
HGCT03		Dao cắt kiếng	Thân sắt, Kèm theo 1 ống hút dầu, Tổng chiều dài cắt: 5000m, chiều dài của sp: 178 mm- 120/T	54,000
HGCT16001		Dao cắt kiếng hình	Chất liệu: Dao YG6X Cốc hút cao su, thước đo kim loại Đường kính cắt: 60cm- 40/T	164,000
HSU012501		Giác hút kính cầm tay	Chất liệu tay cầm bằng nhựa: ABS, đường kính đĩa tròn: 115mm, Hút tối đa: 25kg, Đóng gói hợp giấy. 36/T	73,000

HSU025001		Giác hút kính hai đầu	Chất liệu tay cầm bằng nhựa: ABS, đường kính đĩa tròn: 115mm, Hút tối đa: 50kg, Đóng gói hợp giấy. 18/T	132,000
KỀM CẮT, KỀM RĂNG, KỀM CỘNG LỰC, KỀM BẤM SEAL, BẤM KHÓA, TUỐT DÂY ĐIỆN…				
HCP08168		Kềm răng	Size: 6 inch/160mm, láng bóng và chống gỉ, tay cầm hai màu. - 36/T	68,000
HCP08188			Size: 7 inch/180mm, láng bóng và chống gỉ, tay cầm hai màu. - 36/T	71,000
HCP08208			Size: 8 inch/200mm, láng bóng và chống gỉ, tay cầm hai màu. - 36/T	88,000
HCP28168		Kềm răng	Size: 6 inch/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. - 36/T	86,000
HCP28188			Size: 7 inch/180mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. - 36/T	96,000
HCP28208			Size: 8 inch/200mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. - 36/T	116,000
HHCP28180		Kềm răng cao cấp	Size: 7 inch/180mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 36/T	107,000
HHCP28200			Size: 8 inch/200mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 36/T	113,000
HHCP28240			Size: 9.5 inch/240mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 36/T	175,000
HMCP08115		Kềm răng mini 4.5"/115mm	Kích thước: 4.5 "/ 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu Đóng gói bằng thẻ trượt	42,000
HMNP08115		Kềm uốn vòng mini 4.5"/115mm	Kích thước: 4.5 "/ 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu Đóng gói bằng thẻ trượt	42,000
HMNNP08115		Kềm gắp mũi kim mini 4.5"/115mm	Kích thước: 4.5 "/ 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu Đóng gói bằng thẻ trượt	42,000
HMBCD08115		Kềm cắt đứt mini 4.5"/115mm	Kích thước: 4.5 "/ 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu Đóng gói bằng thẻ trượt	42,000
HMDCP08115		Kềm cắt mini 4.5"/115mm	Kích thước: 4.5 "/ 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu Đóng gói bằng thẻ trượt	42,000
HMLNP08115		Kềm mũi nhọn mini 4.5"/115mm	Kích thước: 4.5 "/ 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu Đóng gói bằng thẻ trượt	42,000
HMBNP08115		Kềm mũi cong mini 4.5"/115mm	Kích thước: 4.5 "/ 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu Đóng gói bằng thẻ trượt	42,000
HMFNP08115		Kềm mũi dẹp mini 4.5"/115mm	Kích thước: 4.5 "/ 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu Đóng gói bằng thẻ trượt	42,000
HDCP08168		Kềm cắt	Size: 6 inch/160mm, láng bóng và chống gỉ, tay cầm hai màu. - 36/T	68,000
HDCP08188			Size: 7 inch/180mm, láng bóng và chống gỉ, tay cầm hai màu. - 36/T	78,000
HDCP28168		Kềm cắt	Size: 6 inch/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. - 36/T	91,000
HDCP28188			Size: 7 inch/180mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. - 36/T	94,000
HHLDCP28160		Kềm cắt cao cấp	Size: 6 inch/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 36/T	93,000
HHLDCP28180			Size: 7 inch/180mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 36/T	113,000

HLNP08168		Kềm cắt mỏ dài	Size: 6 inch/160mm, láng bóng và chống gỉ, tay cầm hai màu. - 36/T	59,000
HLNP28208		Kềm cắt mỏ dài 8"/200mm	Kích thước: 8 "/ 200mm Chất liệu Cr-V, đầu kềm mạ đen và đánh bóng Tay cầm hai màu Đóng gói bằng móc treo PP. 36/T	86,000
HECP28160		Kềm cắt đứt 6"/160mm	Size: 6 inch/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. - 36/T	98,000
HHDCP08188		Kềm cắt hạng nặng 7"/180mm	Size: 7 inch/180mm, tay cầm hai màu. - 36/T	85,000
HHDCP28188		Kềm cắt đầu nặng 7"/180mm	Size: 7 inch/180mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. - 36/T	99,000
HHHDCP28180		Kềm cắt đầu nặng cao cấp 7"/180mm	Size: 7 inch/180mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 36/T	106,000
HDCP38140		Kềm cắt nhựa 5"/140mm	Kích thước: 5 "/ 140mm Đầu kềm mạ đen bóng Tay cầm nhựa Đóng gói bằng thẻ trượt	65,000
HDCP38160		Kềm cắt nhựa 6"/160mm	Kích thước: 5 "/ 160mm Đầu kềm mạ đen bóng Tay cầm nhựa Đóng gói bằng thẻ trượt	74,000
HFP2508		Kềm hàng rào 10"/250mm	Kích thước: 10 "/ 250mm Đầu kềm mạ đen bóng Đóng gói bằng thẻ trượt	153,000
HFP3008		Kềm hàng rào 12"/300mm	Kích thước: 12 "/ 300mm Đầu kềm mạ đen bóng Đóng gói bằng thẻ trượt	181,000
HLNP28168		Kềm mũi nhọn mỏ dài 6"/160mm	Size: 6 inch/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. - 36/T	78,000
HBNP08168		Kềm mũi cong 6"/160mm	Kích thước: 6 "/ 160mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu Đóng gói bằng thẻ trượt. 36/T	62,000
HBNP28168		Kềm mũi nhọn mỏ cong 6"/160mm	Size: 6 inch/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. - 36/T	82,000
HHLNP28160		Kềm mũi nhọn mỏ dài cao cấp	Size: 6 inch/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 36/T	90,000
HHLNP28200			Size: 8 inch/200mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 36/T	103,000
HKPS08311		Bộ 3 kềm răng,cắt và mũi nhọn	Size: 7" Combination pliers 6" Long nose pliers 6" Diagonal cutting pliers Polish and anti-rust oil	168,000
HKPS08318		Bộ 3 kềm răng,cắt và nhọn	Kích thước: Kềm răng: 8 inch; Kềm cắt: 6 inch, Kềm nhọn: 6 inch. Láng bóng và chống gỉ. Tay cầm 2 màu - 20/T	213,000
HKPS28318		Bộ 3 kềm răng,cắt và nhọn	Kích thước: Kềm răng: 8 inch; Kềm cắt: 6 inch, Kềm nhọn: 6 inch. Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng. Tay cầm 2 màu - 20/T	269,000
HKHLPS2831		Bộ 3 kềm răng,cắt	Kích thước: Kềm răng cao cấp: 8 inch/200mm; Kềm cắt cao cấp: 7 inch/180mm, Kềm nhọn: 6 inch/160mm. Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng. Tay cầm 2 màu - 20/T	294,000

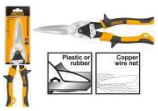
HKHLPS2832		và nhọn cao cấp	Kích thước: Kềm răng cao cấp: 9.5 inch/240mm; Kềm nhọn: 8 inch/200mm, Kềm cắt cao cấp: 7 inch/180mm. Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng. Tay cầm 2 màu - 20/T	379,000
HMPS01115		Bộ 5 kềm mini	Bao gồm: Kềm răng , Kềm cắt, Kềm cắt đứt, Kềm mũi dài, Kềm mũi dẹp. Kích thước 4.5 inch. Tay cầm 2 màu - 30/T	267,000
HMPS06115		Bộ 6 kềm mini làm trang sức	Kềm răng mini 4.5", Kềm cắt đứt mini 4.5", Kềm cắt mini 4.5", Kềm mũi nhọn mini 4.5", Kềm gắp mũi kim mini 4.5", Kềm mũi dẹp mini 4.5". Tay cầm 2 màu.	230,000
HICP01180		Kềm răng cách điện	Kích thước: 7 inch/180mm. Tay cầm bọc nhựa chuyên dụng và cách điện 1000V- 36/T	116,000
HICP01200			Kích thước: 8 inch/200mm. Tay cầm bọc nhựa chuyên dụng và cách điện 1000V- 36/T	127,000
HIDCP01160		Kềm cắt cách điện 6"/160mm	Kích thước: 6 inch/160mm. Tay cầm bọc nhựa chuyên dụng và cách điện 1000V- 36/T	104,000
HILNP01200		Kềm mũi nhọn mỏ dài cách điện 8"/200mm	Kích thước: 8 inch/200mm. Tay cầm bọc nhựa chuyên dụng và cách điện 1000V- 36/T	110,000
HIHLDCP28160		Kềm cắt cách điện cao cấp 6"/160mm	Kích thước: 6 "/ 160mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	136,000
HIHDCP28188		Kềm cắt cách điện cao cấp 7"/180mm	Kích thước: 7"/180mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	143,000
HICP28168		Kềm răng cách điện 6"/160mm	Kích thước: 6 "/ 160mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	129,000
HICP28188		Kềm răng cách điện 7"/180mm	Kích thước:7"/180mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	140,000
HICP28208		Kềm răng cách điện 8"/200mm	Kích thước: 8"/200mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	156,000
HILNP28168		Kềm mũi nhọn cách điện 6"/180mm	Kích thước:6"/180mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	120,000
HILNP28208		Kềm mũi nhọn cách điện 8"/200mm	Kích thước: 8"/200mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	137,000
HIBNP28208		Kềm mũi cong cách điện 8"/200mm	Kích thước: 8"/200mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	143,000
HIWSP28160		Kềm tước dây cách điện 6"/160mm	Kích thước:6"/160mm Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	138,000
HICCB28160		Kềm cắt cáp cách điện 6"/160mm	Kích thước:6"/160mm Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	112,000

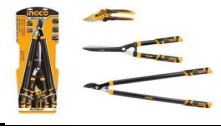
HIPP28250		Kềm bơm nước cách điện 10"/250mm	Kích thước: 10"/250mm Max clamping open:40mm Tay cầm cách điện lên đến 1000V	161,000
HIKPS28318		Bộ 3 kềm răng, cắt, mũi nhọn cách điện	Gồm: 1 kềm răng cách điện 8 inch, 1Kềm mũi nhọn mỏ dài cách điện 6 inch và 1 Kềm cắt cộng lực cách điện 6 inch Chất liệu thép Cr-V, mạ đen và đánh bóng Tay cầm hai màu. Cách điện lên đến: 1000V - 20/T	406,000
HCCP011801		Kềm mở phe vòng ngoài	Kềm mở phe vòng hãm ngoài kiểu mũi thẳng, kích thước: 7inch/180mm, đường kính đầu:1.8mm, chất liệu bằng thép carbon- 60/T	67,000
HCCP011802		Kềm mở phe vòng trong	Kềm mở phe vòng trong kiểu mũi thẳng, kích thước: 7inch/180mm, đường kính đầu:1.8mm, chất liệu bằng thép carbon- 60/T	67,000
HCCP011752		Kềm mở phe vòng trong mũi cong	Kềm cắt vòng hãm trong kiểu mũi cong, kích thước: 7inch/180mm, đường kính đầu:1.8mm, chất liệu bằng thép carbon- 60/T	66,000
HCCPS01180		Bộ 4 kềm mở phe	Bao gồm: 4 cây kềm mở phe (2 cây 180° và 2 cây 90°), kích thước: 7inch/180mm, chất liệu bằng thép carbon- 30/T	253,000
HLHP01		Kềm đục lỗ vải da (48/T)	Đường kích đục lỗ: 2.5mm, 3 mm, 3.5 mm, 4mm, 4.5 mm,5mm	110,000
HPP28250		Kềm mỏ quạ 10"/250mm	Size: 10 inch/250mm, Miệng mở tối đa: 40mm Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu.	116,000
HPP68258		Kềm bơm nước 10"/45x250mm	Kích thước: 10 "/ 250mm. Kiểu mở nhanh Kẹp mở tối đa: 45mm, thép CrNi, làm bóng và đen Tay cầm TTR hai màu Đóng gói bằng móc nhựa . 6/T	199,000
HPP03300		Kềm mỏ quạ 12"/300mm	Size: 12 inch/300mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm hai màu. - 36/T	135,000
HPP04300		Kềm mỏ quạ 12"/300mm	Size: 12 inch/300mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng	128,000
HPP04400		Kềm mỏ quạ 16"/400mm	Size: 16 inch/400mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng	322,000
HHCCB0210		Kềm cắt cáp điện đầu lớn (10"/250mm)	Size: 10 inch/250mm, Thép carbon 55#, đen bóng- 36/T	100,000
HCCB0206		Kềm cắt cáp điện	Size: 6 inch/160mm, Thép carbon 55#, đen bóng- 90/T	63,000
HCCB0208			Size: 8 inch/200mm, Thép carbon 55#, đen bóng- 60/T	77,000
HCCB0210			Size: 10 inch/250mm,Thép carbon 55#, đen bóng- 48/T	90,000
HECP02160		Kềm cắt cáp điện	Kích thước: 6 inch/160mm. Chất liệu bằng thép Cr-V, đen bóng - 36/T	83,000
HECP02180			Kích thước: 7 inch/180mm. Chất liệu bằng thép Cr-V, đen bóng - 36/T	100,000
HCCB0124		Kềm cắt cáp điện 24"	Size: 24 inch, Chất liệu đầu kềm bằng Mamnan 65Mn, Sử dụng cắt cáp nhôm và đồng, không sử dụng cắt CASR, dây thừng, dây thép, Vùng cắt: 240mm² , Đầu cáp chịu nhiệt tốt. 6/T	358,000
HCCB0136		Kềm cắt cáp điện 36"	Size: 36 inch, Chất liệu đầu kềm bằng Mamnan 65Mn, Sử dụng cắt cáp nhôm và đồng, không sử dụng cắt CASR, dây thừng, dây thép, Vùng cắt: 450mm² , Đầu cáp chịu nhiệt tốt. 2/T	668,000

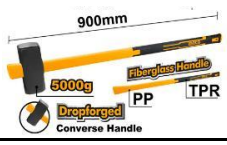
HCCB20124		Kềm cắt cáp điện	Size: 24 inch, Chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-Mo, chịu nhiệt, cắt cạnh, Sử dụng cắt cáp nhôm và đồng, không sử dụng cắt CASR, dây thừng, dây thép, Vùng cắt: 240mm²- 6/T	371,000
HCCB20136			Size: 36 inch, Chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-Mo, Sử dụng cắt cáp nhôm và đồng, không sử dụng cắt CASR, dây thừng, dây thép, Vùng cắt: 500mm²- 2/T	667,000
HWSP08168		Kềm tước dây 6"/160mm	Kích thước: 6 "/ 160mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu Đóng gói bằng thẻ trượt. 36/T	77,000
HWSP28160		Kềm tước dây 6"/160mm	Kích thước: 6 "/ 160mm Tay cầm hai màu Đóng gói bằng thẻ trượt. 36/T	87,000
HWSP15608		Kềm tuốt dây điện mỏ quạ	Kích cỡ dây tuốt: 0.5mm~6mm, tay cầm bọc nhựa chuyên dụng, chất liệu lưỡi 65Mn, Kích thước sản phẩm: 175*85mm- 48/T	158,000
HWSP851		Kềm tuốt dây điện đa năng 8.5"/215mm	Kích thước: 8.5 inch/215mm, với chức năng cắt, tuốt và đẩy dây xuống có thể tuốt được 7 loại kích cỡ dây và cắt được 5 loại dây đồng khác nhau- 72/T	91,000
HWSP101		Kềm tuốt dây điện đa năng 10"/250mm	Kích thước: 10 inch/250mm, với chức năng cắt, tuốt và đẩy dây xuống có thể tuốt được 6 loại kích cỡ dây và cắt được 5 loại dây đồng khác nhau- 72/T	141,000
HWSP102418		Kềm tước dây điện tự động	Đa năng 3 trong 1: Tước, cắt và bấm Cos. Phạm vi tước: 10AWG~2AWG (0,2~6mm²) Chức năng cắt dây đồng, dây nhôm Chức năng bấm Cos. Bấm đầu Cos cách điện 0,5-6mm²10-22 AWG; Bấm đầu cos không cách điện: 0,5-6mm²4-22 AWG.	212,000
HWSP102429		Kềm tước dây điện tự động	Phát hiện điện áp không tiếp xúc,Tước, cắt và uốn. Dải dây dải: 10AWG ~ 24AWG (0,2 ~ 6mm²). Chức năng cắt: Dây đồng và nhôm. Chức năng uốn: Uốn các thiết bị đầu cuối cách điện 0,5-6mm² (22-10AWG); Uốn các thiết bị đầu cuối không cách điện: 0,5-6mm² 24-10AWG), Uốn các thiết bị đầu cuối đánh lửa: 7-8mm².	418,000
HRP02200		Kềm càng cua đầu nhỏ	Kích thước: 8 inch/200mm. Chất liệu bằng thép Cr-V, đen bóng. Tay cầm bằng nhựa - 36/T	73,000
HRP02230			Kích thước: 9 inch/228mm. Chất liệu bằng thép Cr-V, đen bóng. Tay cầm bằng nhựa - 36/T	80,000
HRP02250			Kích thước: 10 inch/250mm. Chất liệu bằng thép Cr-V, đen bóng. Tay cầm bằng nhựa - 36/T	94,000
HCPP02200		Kềm càng cua đầu lớn (8"/200mm)	Kích thước: 8 inch/200mm. Chất liệu bằng thép Cr-V, đen bóng. Tay cầm bằng nhựa- 36/T	86,000
HSPJP02160		Kềm mũi trượt	Kích thước: 6 inch/160mm. Đen bóng- 36/T	46,000
HSPJP02200			Kích thước: 8 inch/200mm. Đen bóng- 36/T	62,000
HSPJP02250			Kích thước: 10 inch/250mm. Đen bóng- 36/T	80,000
HCJLW0210		Kềm bấm khóa	Thép carbon. Size: 10 inch, HRC38°-HRC48°, mạ Niken- 30/T	92,000
HCJLW0207			Thép carbon. Size: 7 inch, HRC38°-HRC48°, mạ Niken- 36/T	76,000
HCJLW0110			Thép Cr-V. Size: 10 inch, HRC52-HRC60, mạ Niken- 30/T	139,000
HSJP0110		Kềm bấm hàm	Thép Cr-V. Size: 10 inch, HRC38°-HRC48°, mạ Niken- 30/T	87,000
HSJP0210			Thép Cr-V. Size: 10 inch, HRC52-HRC60, mạ Niken- 30/T	148,000
HWP0210		Kềm bấm hàn mỏ dẹp 10 inch	Thép Carbon. Size: 10 inch. Mạ Niken, nặng 592g. - 36/T	159,000
HCLP0210		Kềm bấm xích mở ống 10 inch	Thép Carbon. Size: 10 inch. Kích thước dây xích: 18.5 inch/470mm. Mạ Niken, nặng 700g. - 20/T	222,000

HLNP0209		Kềm bấm mỏ dài 9 inch	Thép Carbon. Size: 9 inch, HRC38°-HRC48°. Mạ Niken- 30/T	**89,000**
HCCLW0211		Kềm bấm khóa C (11 inch)	Thép Carbon. Size: 11 inch. Mạ Niken, nặng 710g- 20/T	**136,000**
HRCPC0506		Kềm bấm cos dây điện 0.5-6mm2	Phạm vi bấm: 0,5-6mm² Đối với thiết bị đầu cuối dạng ống và cách điện AWG: 20-14, Chiều dài: 9 " Tay cầm thiết kế độc đáo Lực bấm có thể được điều chỉnh, phù hợp với các thiết bị đầu cuối khác nhau	**189,000**
HRCPL1506		Kềm bấm cos dây điện 15-6mm2	Phạm vi bấm: 1,5-6mm² Đối với thiết bị đầu cuối dạng ống và cách điện AWG: 20-8, Chiều dài: 9 " Tay cầm thiết kế độc đáo Lực bấm có thể được điều chỉnh, phù hợp với các thiết bị đầu cuối khác nhau	**189,000**
HRCPJ0506		Kềm bấm cos dây điện 0.5-6mm2	Phạm vi bấm: 0,5-6mm² Đối với thiết bị đầu cuối dạng ống và cách điện AWG: 20-10, Chiều dài: 9 " Tay cầm thiết kế độc đáo Lực bấm có thể được điều chỉnh, phù hợp với các thiết bị đầu cuối khác nhau	**189,000**
HRCPG05210		Kềm bấm cos dây điện 0.25-10mm3	Phạm vi bấm: 0,25-10mm² Đối với thiết bị đầu cuối dạng ống và cách điện AWG: 23-7, Chiều dài: 6 " Tay cầm thiết kế độc đáo Lực bấm có thể được điều chỉnh, phù hợp với các thiết bị đầu cuối khác nhau	**276,000**
HHCT0170		Kìm ép cốt thủy lực	Phạm vi uốn: ống đồng 4-70mm² - Lực lượng uốn: 45KN. Kiểu uốn: hình lục giác uốn. Cú đánh: 11mm Chiều dài khoảng.310mm Trọng lượng kìm: 1,8kg. Trọng lượng hộp: 1,1kg Phụ kiện kèm theo gồm: đai ốc chết với các size: 4,6,8,10,16,25,35,50,70mm² và một bộ vòng chữ O. Đóng gói trong hop nhựa BMC. 5/T	**1,011,000**
HHCT01240			Phạm vi uốn: ống đồng16-240mm². Lực lượng uốn: 70kN. Kiểu uốn: hình lục giác uốn. Cú đánh: 18mm. Chiều dài khoảng. 475mm. Trọng lượng kìm: 1,80kg. Trọng lượng hộp: 1,1kg. Phụ kiện kèm theo gồm đai ốc chết với các size: 16,25, 35,50,70,95,120,150,185,240mm² và một bộ vòng chữ O. Đóng gói trong hop nhựa BMC. 2/T	**1,193,000**
HHSC0112		Kìm cắt thép thủy lực	Phạm vi cắt: φ4-φ12mm Lực lượng cắt: 45kN, Cú đánh: 15mm Chiều dài khoảng. 315mm.Trọng lượng kìm: 1,90kg Trọng lượng hộp: 0.56kg. 5/T	**1,122,000**
HHSC0112B		Lưỡi cắt thép thủy lực	Phạm vi cắt: φ12mm, Chất liệu: CR12MOV, 2 lưỡi/bộ, chịu nhiệt, phù hợp sử dụng cho hàng INGCO items số: HHSC0112. 30/T	**178,000**
HHSC0122		Kìm cắt thép thủy lực	Phạm vi cắt: φ4-φ22mm Lực lượng cắt 100kN, Cú đánh: 24mm Chiều dài khoảng. 480mm. Trọng lượng kìm: 4.2kg Trọng lượng hộp: 1.2kg. 2/T	**1,763,000**
HHSC0122B		Lưỡi cắt thép thủy lực	Phạm vi cắt: φ22mm, Chất liệu: CR12MOV, 2 lưỡi/bộ, chịu nhiệt, phù hợp sử dụng cho hàng INGCO items số: HHSC0122. 30/T	**272,000**
NEW **SHHR106**		Kềm rút rivet 360° (10.5 ")	Kích thước: 10.5", 360° Applicable rivet size:2.4mm,3.2mm,4mm,4.8mm Chất liệu: Thép + nhôm. 24/T	**227,000**
HR081		Kềm rút đinh rivet 8"	Kích thước: 8 ", Áp dụng cho thép không gỉ, nhôm và đinh tán thép. Đinh tán thép không gỉ: Φ2.4mm, 3.2mm, 4.0mm. Đinh tán nhôm & thép: Φ2.4mm, 3.2mm, 4.0mm, 4.8mm Vật liệu đinh tán tay: Thép + nhôm. 24/T	**234,000**
HR104		Kềm rút rivet	Kích thước của kềm: 10.5 inch; Kích thước áp dụng: 2.4mm, 3.2mm,4mm,4.8mm- 24/T	**79,000**
HR101			Kích thước: 10 inch, chiều dài của kềm: 260mm. Kích thước áp dụng: 2.4mm, 3.2mm,4mm,4.8mm- 24/T	**110,000**

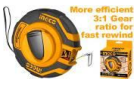
HR105		Kềm rút rivet	Kích thước: 10 inch, đầu rút bằng nhôm. Kích thước áp dụng: 2.4mm, 3.2mm,4mm,4.8mm- 24/T	142,000
HR171			Kích thước của kềm: 17 inch (420 mm); Kích thước áp dụng: 3.2mm,4mm,4.8mm. Chất liệu: thép + nhôm. Tay cầm cao su - 20/T	211,000
HR131		Kềm rút rivet (13 ")	Kích thước của kềm: 13 inch ; Kích thước áp dụng: thép không gỉ: φ3.2mm,4.0mm,4.8mm,6.0mm, nhôm & thép: φ3.2mm,4.0mm,4.8mm,6.0mm,6.4mm - 20/T	268,000
HFOR321		Kềm rút rivet tay gấp (32 ")	Kích thước của kềm: 32 inch (815mm); Kích thước áp dụng: 2.4mm, 3.2mm,4mm,4.8mm - 8/T	397,000
HSG1403		Kềm bấm gim	Chiều dài: 4-14mm, đk ngoài của kềm bấm : 11.3mm, đk sợi kim bấm: 0.7mm.- 20/T	138,000
HSG1404			Chiều dài: 4-14mm, đk ngoài của kềm bấm : 10.6mm or 11.3mm, đk sợi kim bấm: 1.2mm, Kèm theo 1000 cái kim bấm- 20/T	272,000
HSG1405		Dụng cụ bấm đinh ghim 3 in 1 (có điều chỉnh tăng lực)	Kềm bắn ghim 3 trong 1. Điều chỉnh lực bắn Ghim thẳng: 1.2mm x 11.3mm, Chiều dài 4-14mm. Ghim U: 1.2mm x: 6.3mm, Chiều dài 10-12mm. Ghim đinh: 1,2mm, Chiều dài 4-14mm Kèm theo 200 ghim thẳng / 200 ghim U / 200 ghim đinh - 20/T	132,000
HBC0812		Kềm cộng lực	Size: 12 inch, Chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-V, đen bóng, tay cầm 2 màu- 20/T	214,000
HBC0814			Size: 14 inch, Chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-V, đen bóng, tay cầm 2 màu- 16/T	222,000
HBC0818			Size: 18 inch, Chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-V, đen bóng, tay cầm 2 màu- 12/T	295,000
HBC0824			Size: 24 inch, Chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-V, đen bóng, tay cầm 2 màu- 6/T	408,000
HBC0830			Size: 30 inch, Chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-V, đen bóng, tay cầm 2 màu- 4/T	572,000
HBC0836			Size: 36 inch, Chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-V, đen bóng, tay cầm 2 màu- 3/T	719,000
HBC0842			Size: 42 inch, Chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-V, đen bóng, tay cầm 2 màu- 2/T	1,049,000
HBC0848			Size: 48 inch, Chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-V, đen bóng, tay cầm 2 màu- 2/T	1,075,000
HMBC0808		Kềm cộng lực mini (8inch)	Kích thước: 8 inch, chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-V, đen bóng, tay cầm 2 màu, có chốt khóa ngay cuối tay cầm - 48/T	89,000
HSCRS812001		Kéo 215mm	Kích thước: 215mm (8,5 "). Chất liệu: thép không gỉ Độ dày lưỡi dao: 2,5mm .Tay cầm Total với kiểu dáng độc đáo. 100/T	37,000
HSCRS812801		Kéo 275mm	Kích thước: 275mm(10-3/4"). Chất liệu: thép không gỉ Độ dày lưỡi dao: 2,5mm. Tay cầm Total với kiểu dáng độc đáo. 100/T	52,000
HSCRS822251		Kéo nhà bếp 225mm	Kích thước: 225mm (9 ") Chất liệu: thép không gỉ. Độ dày lưỡi: 3.0mm Có các công dụng như Cắt, khui, bẻ đai ốc, mở nắp chai và mở hộp. Tay cầm thiết kế độc đáo. 100/T	74,000
HES02855		Kéo thợ điện 145mm	Kích thước: 145mm (5.5 ") Chất liệu: thép không gỉ. Độ dày lưỡi kéo: 3.0mm Tay cầm thiết kế độc đáo Đóng gói bằng thẻ trượt. 100/T	45,000
HES0187		Kéo thợ điện 178mm	Kích thước: 178mm (7 ") Chất liệu: thép không gỉ Tay cầm thiết kế độc đáo Đóng gói bằng thẻ trượt. 72/T	74,000
HES0188		Kéo thợ điện 200mm	Kích thước: 200mm (8 ") Chất liệu: thép không gỉ Tay cầm thiết kế độc đáo Đóng gói bằng thẻ trượt. 72/T	80,000

HTSN0110L		Kéo cắt tole (cắt trái)	Hai tay cầm mềm dẻo, Cắt trái, chiều dài kéo: 250mm (10"), Độ dày cắt tối đa: thép carbon: ≤1.2mm, thép không gỉ ≤0.7mm - 40/T	111,000
HTSN0110S		Kéo cắt tole (cắt thẳng)	Hai tay cầm mềm dẻo, Cắt thẳng, chiều dài kéo: 250mm (10"), Độ dày cắt tối đa: thép carbon: ≤1.2mm, thép không gỉ ≤0.7mm- 40/T	111,000
HTSN0110R		Kéo cắt tole (cắt phải)	Hai tay cầm mềm dẻo, Cắt phải, chiều dài kéo: 250mm (10"), Độ dày cắt tối đa: thép carbon: ≤1.2mm, thép không gỉ ≤0.7mm - 40/T	111,000
HTSN0112S		Kéo cắt tole đầu thẳng	Hai tay cầm mềm dẻo, Cắt thẳng, chiều dài kéo: 300mm (12"), Cắt nhựa, cao su hoặc dây đồng lưới đk 0.5mm- 40/T	143,000
HTSN2610L		Kéo cắt tôn Cr-Mo 10" (cắt trái)	Chiều dài: 250mm (10 inch), Cắt bên trái. 40/T	147,000
HTSN2610S		Kéo cắt tôn Cr-Mo 10" (cắt thẳng)	Chiều dài: 250mm (10 inch), Cắt thẳng . 40/T	147,000
HTSN2610R		Kéo cắt tôn Cr-Mo 10" (cắt phải)	Chiều dài: 250mm (10 inch), Cắt bên phải. 40/T	147,000
HTSNK0110		Bộ 3 kéo cắt tole	Tay cầm TOTAL mềm hai màu Bộ 3 kéo cắt tole (Trái, Thẳng, Phải) Chiều dài: 250mm (10 "). Độ dày cắt tối đa:. Thép carbon ≤1,2mm.Thép không gỉ ≤0.7mm. 16/T	289,000
HTS2610		Kéo cắt tôn nhỏ 10" (tiết kiệm sức)	Size:10" - 36/T	203,000
HTS2612		Kéo cắt tôn nhỏ	Size: 12 inch. Độ dày tối đa: Thép cacbon ≤0,8mm. Thép không gỉ ≤0,6mm. Tay cầm thoải mái Đóng gói vỉ kép. 24/T	208,000
HTS0410		Kéo cắt tole nhỏ	Size: 10 inch, Độ dày cắt tối đa: thép carbon ≤1.2mm và thép không gỉ ≤0.5mm- 36/T	129,000
HTS0412			Size: 12 inch, Độ dày cắt tối đa: thép carbon ≤1.2mm và thép không gỉ ≤0.5mm- 24/T	170,000
HPS0109		Kéo cắt tỉa	Đường kính cắt tối đa: 12mm, kích thước kéo: 8 inch. Tay cầm không trơn trượt- 60/T	80,000
HPS0601		Kéo cắt tỉa	Kích thước: 8,5 "(220mm). Khung kim loại hoàn toàn, bền hơn. Kéo cắt tỉa sân vườn chất lượng cao 55 # lưỡi thép carbon. Xử lý nhiệt lớp phủ Telfon. 48/T	100,000
HPS0308		Kéo cắt tỉa	Kích thước kéo: 8 inch, lưỡi kéo chất lượng cao. Tay cầm nhôm bên dưới và nhựa mềm TDR bên trên.- 48/T	146,000
HPS0401		Kéo cắt tỉa	Kéo cắt tỉa thân nhôm, lưỡi kéo SK5, tiết kiệm sức lao động khi cắt, Tay cầm nhôm bên dưới và nhựa mềm TDR bên trên. Đường kính cắt tối đa: 12mm- 48/T	156,000
HHS6001		Kéo cắt cây kiểng	Chiều dài: 557mm/23.5 inch, Chất liệu: thép cacbon 55#, Lưỡi cắt được xử lý nhiệt và được sơn teflon. Đường kính cắt tối đa: 10mm.- 12/T	206,000
HHS6301			Chiều dài: 557mm/23.5 inch, Chất liệu: thép cacbon 55#, Lưỡi cắt xử lý qua nhiệt và được sơn teflon. Đường kính cắt tối đa: 10mm.- 12/T	220,000
HLT7101		Kéo cắt cây kiểng 29"	Chiều dài: 725mm/29 inch - 12/T	194,000

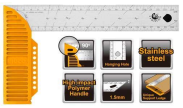
HLT7401		Kéo cắt cây kiểng 30"	Chiều dài: 30 "(760mm). Đường kính cắt tối đa: 25mm Chất liệu thép cacbon 55 # Lưỡi cắt xử lý nhiệt và sơn teflon Đóng gói bằng móc giấy	244,000
HLT7608		Kéo cắt cây kiểng 30"	Chiều dài: 30 "(760mm) Đường kính cắt tối đa: 40mm Thiết kế lưỡi răng cắt dễ dàng và ít tốn sức hơn Chất liệu thép cacbon 55 # Lưỡi cắt xử lý nhiệt và sơn teflon Đóng gói bằng móc giấy	290,000
HEPS25281		Dụng cụ cưa cắt cành trên cao	Đường kính cắt tối đa: 25mm. Chiều dài thanh nối bằng thép: 2,4m. Tổng chiều dài hai phần: 2,8m. Lưỡi cưa SK5 và ba răng. Dây nylon 2,7m với đường kính 1,2mm Thiết kế bánh xe đôi. Lưỡi xử lý nhiệt Lưỡi sơn teflon. Đóng gói vỉ kép	415,000
HLT76033		Bộ 3 kéo cắt cây kiểng	1pcs 220MM/8.5" 1pcs 557mm/22" 1pcs 725mm/29'	448,000
HPS3401		Kéo cắt cỏ	340 ° cắt cỏ. Kích thước: 13-1 / 4 "/ 340mm Kích thước lưỡi: 7 "/ 180mm. Khối lượng 315g Chịu nhiệt với lớp phủ chống dính Tay cầm ABS	126,000
HWK1008		Cây cắt cỏ dại 310mm	Chiều dài： 310mm. Tay cầm thiết kế độc đáo Chiều rộng: 68mm. Cán cầm: 8.0mm Chất liệu: thép carbon	54,000
HFTR1008		Cây cào xới đất 270mm	Chiều dài： 270mm. Tay cầm thiết kế độc đáo Chiều rộng: 82mm. Cán cầm: 8.0mm Chất liệu: thép carbon	54,000
HFTT658		Cây xẻng xúc đất làm vườn	Tổng chiều dài: 320mm, tay cầm thiết kế độc đáo. Độ rộng xẻng: 65mm, độ dày: 1.5mm, Chất liệu: thép cacbon- 48/T	53,000
HFTT858			Tổng chiều dài: 340mm, tay cầm thiết kế độc đáo. Độ rộng xẻng: 85mm, độ dày: 1.5mm, Chất liệu: thép cacbon- 48/T	53,000
HFTF38		Cây xới đất làm vườn	Tổng chiều dài: 320mm, tay cầm thiết kế độc đáo. Độ rộng: 80mm, độ dày: 2.5mm, Chất liệu: thép cacbon - 48/T	53,000
HGR1008		Cây cào đất làm vườn	Tổng chiều dài: 300mm, tay cầm thiết kế độc đáo. Độ rộng: 100mm, Thanh chính: 2.5mm, Chất liệu: thép cacbon- 48/T	53,000
HGT979K		Cây cào xới đất làm vườn	Tổng chiều dài: 300mm, tay cầm thiết kế độc đáo. Độ rộng: 100mm, Thanh chính: 2.5mm, Chất liệu: thép cacbon- 48/T	53,000
BÚA TẠ, BÚA NHỔ ĐINH, BÚA RÌU				
HMH880100		Búa đinh đầu dẹp & vuông	Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 100 g - 48/T	49,000
HMH880200			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 200 g - 48/T	56,000
HMH880300			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 300 g - 36/T	66,000
HMH880500			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 500 g - 24/T	83,000
HMH881000			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 1000g -12/T	129,000
HMH881500			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 1500g -12/T	158,000
HMH882000			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 2000g 12/T	192,000
HMH040300		Búa đinh đầu dẹp & vuông	Trọng lượng: 300g. tay cầm bằng gỗ cứng. Đầu búa được rèn khuôn. Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 #	52,000
HMH040500			Trọng lượng: 500g. tay cầm bằng gỗ cứng. Đầu búa được rèn khuôn. Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 #	74,000
HMH041000			Trọng lượng: 1000g. tay cầm bằng gỗ cứng. Đầu búa được rèn khuôn. Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 #	111,000
HSTH8802		Búa tạ	Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 1000 g-12/T	124,000
HSTH8803			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 1500g -12/T	150,000
HSTH8804			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 2000 g - 8/T	183,000
HSLH8802			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 2LB - 12/T	122,000

HSLH8803		Búa tạ	Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 3LB - 12/T	151,000
HSLH8804			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 4LB - 8/T	180,000
HSPM02068D		Búa tạ 6LB	Trọng lượng: 6lb(2.7kg) Tay cầm converse Đầu búa được rèn khuôn Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm bằng sợi thủy tinh thiết kế độc đáo	363,000
HSM01108D		Búa tạ 10LB	Trọng lượng: 10lb Đầu búa được tôi luyện Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm sợi thủy tinh thiết kế độc đáo	480,000
HSTH03058D		Búa tạ 5000g	Trọng lượng: 5000g Tay cầm converse Đầu búa được rèn khuôn Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm bằng sợi thủy tinh thiết kế độc đáo	512,000
HSTH03498		Búa tạ 4kg	Trọng lượng: 4kg 45 # thép carbon rèn khuôn Xử lý nhiệt Tay cầm sợi thủy tinh 900mm thiết kế độc đáo	450,000
HSM01498		Búa tạ 10LB	Trọng lượng: 10LB(4.5kg) 45 # thép carbon rèn khuôn Xử lý nhiệt Tay cầm sợi thủy tinh 900mm thiết kế độc đáo	480,000
HSTH03598		Búa tạ 5kg	Trọng lượng: 5kg 45 # thép carbon rèn khuôn Xử lý nhiệt Tay cầm sợi thủy tinh 900mm thiết kế độc đáo	512,000
HSM01598		Búa tạ 12LB	Đầu búa rìu nặng: 12LB, chiều dài: 900mm, chịu nhiệt, thép carbon 45# . Tay cầm sợi thủy tinh thiết kế độc đáo	519,000
HCH80808		Búa nhổ đinh	Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 220 g - 36/T	64,000
HCH80816			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 450 g - 18/T	94,000
HMCH80808D		Búa nhổ đinh mini 200g	Trọng lượng: 8oz (226g). Đầu búa giống đầu búa nhổ đinh 8oz. 48/T, đầu được đúc rèn nguyên khối.Kiểu dáng tay cầm Total	62,000
HCH0416		Búa nhổ đinh	Trọng lượng: 16oz / 450g Tay cầm bằng gỗ cứng Đầu búa được rèn khuôn Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 #	70,000
HCH80820		Búa nhổ đinh	Trọng lượng: 20oz / 560g Đầu búa được rèn khuôn Xử lý nhiệt, thép carbon 45 # Tay cầm bằng sợi thủy tinh thiết kế độc đáo	87,000
HCH880227		Búa nhổ đinh (kiểu Anh)	Búa nhổ đinh(kiểu Anh) Kích thước 27mm Đầu búa được rèn khuôn Tay cầm bằng sợi thủy tinh thiết kế độc đáo Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 #	83,000
HBPH04016		Búa đầu tròn 450g	Trọng lượng: 16oz / 450g Xử lý nhiệt, thép carbon 45 # Tay cầm bằng gỗ cứng	80,000
HBPH04024		Búa đầu tròn 660g	Trọng lượng: 24oz / 660g Xử lý nhiệt, thép carbon 45 # Tay cầm bằng gỗ cứng	95,000
HBPH88016		Búa đầu tròn	Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 450 g - 18/T	86,000
HBPH88024			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 660 g - 18/T	102,000
HBPH88032			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 900 g - 18/T	121,000
HBPH88048			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 1300 g - 12/T	158,000
HRUH8208		Búa cao su đen	Đầu búa nặng: 220 g - 40/T	52,000
HRUH8216			Đầu búa nặng: 450 g - 24/T	70,000
HRUH8308		Búa cao su	45% là cao su tự nhiên, mềm dẻo đầu búa nặng: 220 g - 40/T	71,000

HRUH8316		trắng	45% là cao su tự nhiên, mềm dẻo đầu búa nặng: 450 g - 24/T	108,000
HRPH8140		Búa đầu nhựa & cao su	Đường kính đầu búa: 40mm, - 30/T	123,000
HDBM01028		Búa nhựa đầu tròn không nảy	Trọng lượng: 2LB, bề mặt nhựa không dính , không tạo lửa, đóng gói bằng thẻ treo - 24/T	165,000
HAX0206008		Búa rìu	Chịu nhiệt, thép carbon 45#,đầu búa nặng: 600g -12/T	133,000
HAX0208008			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng:800g -12/T	150,000
HAX02010008			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 1000 g - 12/T	174,000
HAX02012508			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 1250 g - 8/T	267,000
HAX03010008		Búa rìu cứu hộ 1000g	Đầu búa rìu nặng: 1000g, chiều dài: 430mm, chịu nhiệt, thép carbon 45# - 12/T	175,000
HBAFH0711		Bộ 7 món đe và búa làm đồng hiệu	Bao gồm 7 món đe và búa làm đồng (công nghiệp nặng), chịu nhiệt, thép carbon 45# - 2/T	1,392,000
BAY HỒ - BAY SỦI SƠN - CỌ SƠN				
HPUT08060		Bay sủi sơn	Kích thước: 60mm, Cán bằng thép không gỉ, chịu nhiệt tốt và sơn bóng, tay cầm nhựa hai màu- 120/T	33,000
HPUT08080			Kích thước: 80mm, Cán bằng thép không gỉ, chịu nhiệt tốt và sơn bóng, tay cầm nhựa hai màu- 120/T	37,000
HPUT08100			Kích thước: 100mm, Cán bằng thép không gỉ, chịu nhiệt tốt và sơn bóng, tay cầm nhựa hai màu- 120/T	39,000
HPUT08125			Kích thước: 125mm, Cán bằng thép không gỉ, chịu nhiệt tốt và sơn bóng, tay cầm nhựa hai màu- 120/T	47,000
HPUT08150			Kích thước: 150mm, Cán bằng thép không gỉ, chịu nhiệt tốt và sơn bóng, tay cầm nhựa hai màu- 120/T	53,000
HBT618		Bay lát gạch	Kích thước: 150mm/6inch (tay cầm nhựa), đường kính cán: 9.5mm, thiết kế tay cầm độc đáo- 60/T	43,000
HBT718			Kích thước: 150mm/7inch (tay cầm nhựa), đường kính cán: 9.5mm, thiết kế tay cầm độc đáo- 48/T	46,000
HBT818			Kích thước: 200mm/8inch (tay cầm nhựa), đường kính cán: 9.5mm, thiết kế tay cầm độc đáO- 48/T	51,000
HBT1018			Kích thước: 250mm/10inch (tay cầm nhựa), đường kính cán: 9.5mm, thiết kế tay cầm độc đáo- 48/T	69,000
HBT1118			Kích thước: 275mm/11inch (tay cầm nhựa), đường kính cán: 11.5mm, thiết kế tay cầm độc đáo- 48/T	78,000
HPT28138		Bàn chà (280x130mm)	Kích thước: 280mm x 130 mm, thiết kế tay cầm độc đáo- 40/T	106,000
HPTT28138		Bàn chà răng cưa (280x130mm)	Kích thước: 280mm x 130 mm, Kích thước răng cưa: 10 * 10 mm, thiết kế tay cầm độc đáo- 40/T	107,000
NEW HGS3201		Lưỡi cạo kim loại	Chất liệu: Tay cầm ABS &TPR, lưỡi dao hợp kim kẽm, Kèm theo 6 lưỡi SK5, Kích thước lưỡi: 14*100mm, Chiều dài: 310mm- 50/T	70,000
HGS3008		Lưỡi cạo kim loại	Chất liệu: Tay cầm ABS &TPR, lưỡi dao hợp kim kẽm, Kèm theo 6 lưỡi SK5, Kích thước lưỡi: 18*100mm, Chiều dài: 300mm- 50/T	130,000
HPUT38200		Dao cạo (8inch)	Kích thước: "8/200, độ dày bản lưỡi: 0.5mm, tấm lót nhôm, tay cầm thiết kế độc đáo - 60/T	69,000
HPUT38250		Dao cạo (10inch)	Kích thước: "10/250, độ dày bản lưỡi: 0.5mm, tấm lót nhôm, tay cầm thiết kế độc đáo - 60/T	78,000
CHPTB68701		Cọ sơn	Độ rộng cọ: 1 inch, dùng để sơn dầu, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo, độ dài lông cọ: 45mm, độ dày lông cọ: 10mm- 360/T	8,000
CHPTB68715			Độ rộng cọ: 1.5 inch, dùng để sơn dầu, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo, độ dài lông cọ: 45mm, độ dày lông cọ: 11mm- 360/T	11,000
CHPTB68702			Độ rộng cọ: 2 inch, dùng để sơn dầu, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo, độ dài lông cọ: 51mm, độ dày lông cọ: 11mm- 360/T	18,000

CHPTB68703			Độ rộng cọ: 3 inch, dùng để sơn dầu, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo, độ dài lông cọ: 57mm, độ dày lông cọ: 12mm- 120/T	33,000
CHPTB68704			Độ rộng cọ: 4 inch, dùng để sơn dầu, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo, độ dài lông cọ: 57mm, độ dày lông cọ: 14mm- 120/T	46,000
CHPTB8701		Cọ sơn	Chất lượng sợi lông cọ tốt, Độ rộng: 1 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 51mm, Độ dày: 16mm, tay cầm nhựa - 240/T	24,000
CHPTB8715			Chất lượng sợi lông cọ tốt, Độ rộng: 1.5 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 51mm, Độ dày: 18mm, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo- 240/T	30,000
CHPTB8702			Chất lượng sợi lông cọ tốt, Độ rộng: 2 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 57mm, Độ dày: 18mm, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo- 240/T	44,000
CHPTB8725			Chất lượng sợi lông cọ tốt, Độ rộng: 2.5 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 57mm, Độ dày: 20mm, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo- 120/T	57,000
CHPTB8703			Chất lượng sợi lông cọ tốt, Độ rộng: 3 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 64mm, Độ dày: 22mm, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo- 120/T	79,000
CHPTB8704			Chất lượng sợi lông cọ tốt, Độ rộng: 4 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 70mm, Độ dày: 20mm, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo- 120/T	111,000
CHPTB0114091		Bộ 9 cọ sơn	Bộ 9 cọ sơn gồm: 3 cọ: 1 inch, 2 cọ: 1.5 inch, 2 cọ: 2.0 inch, 1 cọ: 3.0 inch, 1 cọ: 4.0 inch. Dùng sơn dầu, tay cầm cán gỗ- 24/T	146,000
THƯỚC KÉO - THƯỚC THỦY - THƯỚC CẶP ĐIỆN TỬ				
HSMT26316		Thước kéo thép nền vàng	Chiều dài x rộng: 3mx16mm. Nút bật đôi Đơn vị đo bằng mét và inch.Thiết kế kiểu dáng độc đáo của Vỏ ngoài bằng ABS nguyên chất- 60/T	23,000
HSMT26519			Chiều dài x rộng: 5mx19mm. Nút bật đôi Đơn vị đo bằng mét và inch.Thiết kế kiểu dáng độc đáo của Vỏ ngoài bằng ABS nguyên chất- 60/T	37,000
HSMT26525			Chiều dài x rộng: 5mx25mm. Nút bật đôi Đơn vị đo bằng mét và inch.Thiết kế kiểu dáng độc đáo của Vỏ ngoài bằng ABS nguyên chất- 60/T	44,000
HSMT0805		Thước kéo thép nền vàng	Chiều dài x rộng: 5mx25mm. Nút bật đôi. Chức năng khóa tự động. Đơn vị đo: mét và inch. Vỏ ngoài bọc cao su- 60/T	56,000
HSMT0808			Chiều dài x rộng: 8mx25mm. Nút bật đôi. Chức năng khóa tự động. Đơn vị đo: mét và inch. Vỏ ngoài bọc cao su- 48/T	82,000
HSMT0810			Chiều dài x rộng: 10mx25mm. Nút bật đôi. Chức năng khóa tự động. Đơn vị đo: mét và inch. Vỏ ngoài bọc cao su- 36/T	100,000
HSMT08316		Thước kép thép nền vàng (3mx16mm)	Chiều dài & chiều rộng: 3mx16mm Chức năng tự khóa. Với hệ mét và inch Nút đôi. Thiết kế độc nhất	33,000
HSMT08519		Thước kép thép nền vàng (5mx19mm)	Chiều dài & chiều rộng: 5mx19mm chức năng tự khóa Với hệ mét và inch Nút đôi. Thiết kế độc nhất	47,000
HSMT8420		Thước cuốn thép	Hiệu quả hơn khi sử dụng, Tỷ lệ 3: 1 tua lại nhanh, Chiều dài và chiều rộng: 20 m x 12.5mm, Đơn vị đo: mét và inch. Vỏ ngoài bọc cao su- 40/T	139,000
HSMT8430			Hiệu quả hơn khi sử dụng, Tỷ lệ 3: 1 tua lại nhanh, Chiều dài và chiều rộng: 30 m x 12.5mm, Đơn vị đo: mét và inch. Vỏ ngoài bọc cao su- 40/T	187,000
HSMT8550		Thước cuốn thép	Hiệu quả hơn khi sử dụng, Tỷ lệ 3: 1 tua lại nhanh, Chiều dài và chiều rộng: 50mx12.5mm, Đơn vị đo: mét và inch, sử dụng dễ và lưu trữ thuận tiện. Vỏ ngoài bọc cao su- 20T	330,000
HFMT8120		Thước dây sợi thủy tinh	Hiệu quả hơn khi sử dụng, Tỷ lệ 3: 1 tua lại nhanh, Chiều dài và chiều rộng: 20mx12.5mm, Đơn vị đo: mét và inch, sử dụng dễ và lưu trữ thuận tiện. Vỏ ngoài bọc cao su- 40/T	116,000
HFMT8330		Thước dây sợi thủy tinh	Chiều dài & chiều rộng: 30mx12.5mm Với hệ mét và inch Bánh răng rút vật liệu tinh khiết tua nhanh.Tích hợp tay cầm thuận tiện cho việc sử dụng và cất giữ. Đóng gói bằng hộp màu	150,000

HFMT8250		Thước dây sợi thủy tinh	Hiệu quả hơn khi sử dụng, Tỷ lệ 3: 1 tua lại nhanh, Chiều dài và chiều rộng: 50mx12.5mm, Đơn vị đo: mét và inch, sử dụng dễ và lưu trữ thuận tiện. Vỏ ngoài bọc cao su- 30/T	227,000
HMSL03101		Thước thủy 10cm	Chiều dài: 10cm - Tiêu chuẩn VPA Với 2 nam châm hút. Lọ thủy ngân chống sốc 0,5mm / m .Độ dày: 1,5mm, lớp ngoài chống sốc - 100/T	102,000
HBSL08030		Thước thủy 24.5cm	Chiều dài: 24,5cm. Trọng lượng tịnh: 315g Độ chính xác: 0,5mm / m. Bề mặt đáy nghiền mịn Thân thước bằng nhôm đúc nặng - 40/T	168,000
HSL18030		Thước thủy	Chiều dài: 30 cm, Độ dày thanh nhôm: 1mm, kiểu dáng độc đáo của - 40/T	62,000
HSL18040			Chiều dài: 40 cm, Độ dày thanh nhôm: 1mm, kiểu dáng độc đáo của - 40/T	69,000
HSL18060			Chiều dài: 60 cm, Độ dày thanh nhôm: 1mm, kiểu dáng độc đáo của - 40/T	88,000
HSL18080		Thước thủy	Chiều dài: 80 cm, Độ dày thanh nhôm: 1mm, kiểu dáng độc đáo của - 20/T	107,000
HSL18100			Chiều dài: 100 cm, Độ dày thanh nhôm: 1mm, kiểu dáng độc đáo của - 20/T	125,000
HSL58040		Thước thủy 40cm	Chiều dài : 40cm Độ dày thước nhôm: 1mm Đóng gói trong lớp vỏ giấy. 20/T	52,000
HSL58060		Thước thủy 60cm	Chiều dài :60cm Độ dày thước nhôm: 1mm Đóng gói trong lớp vỏ giấy. 20/T	70,000
HSL58100		Thước thủy 100cm	Chiều dài :100cm Độ dày thước nhôm: 1mm Đóng gói trong lớp vỏ giấy. 20/T	107,000
HSL28080		Thước thủy 80cm	Chiều dài : 80cm. Nhôm Độ dày: 2.0mm. Có từ tính Đóng gói thẻ màu. 20/T	172,000
HSL28100		Thước thủy 100cm	Chiều dài :100cm Độ dày thước nhôm: 2 mm Đóng gói trong lớp vỏ giấy. 20/T	200,000
HSL28120		Thước thủy 120cm	Chiều dài :120cm Độ dày thước nhôm: 2 mm Đóng gói trong lớp vỏ giấy. 20/T	227,000
HSL08120		Thước thủy	Chiều dài: 120 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm, Khe hình chữ V để đo đối tượng với bề mặt tròn- 20/T	295,000
HSL08150			Chiều dài: 150 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm, Khe hình chữ V để đo đối tượng với bề mặt tròn- 14/T	344,000
HSL08180			Chiều dài: 180 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm, Khe hình chữ V để đo đối tượng với bề mặt tròn- 10/T	407,000
HSL08200			Chiều dài: 200 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm, Khe hình chữ V để đo đối tượng với bề mặt tròn- 10/T	448,000
HSL38040M		Thước thủy(kèm theo nam châm hút)	Chiều dài: 40 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm, 2 nam châm hút cực mạnh- 20/T	166,000
HSL38060M			Chiều dài: 60 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm, 3 nam châm hút cực mạnh- 20/T	243,000
HSL38080M			Chiều dài: 80 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm, 4 nam châm hút cực mạnh- 20/T	293,000
HSL38100M			Chiều dài: 100 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm, 4 nam châm hút cực mạnh- 20/T	332,000
HSL38120M			Chiều dài: 120 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm, 5 nam châm hút cực mạnh- 20/T	386,000
HSL38150M			Chiều dài: 150 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm, 6 nam châm hút cực mạnh- 14/T	453,000
HBSL08060		Thước thủy công nghiệp (60cm)	Chiều dài: 60cm, Độ chính xác: 0.5mm / m, trọng lượng tịnh: 790g, thân thước được làm bằng nhôm đúc- 30/T	250,000

HSL08060D		Thước đo kỹ thuật số 60cm	Chiều dài: 60 cm, Phạm vi đo: 0~360°(4*90°), Độ chính xác đo: ±0.2, 3 nam châm hút. Độ dày thanh nhôm: 1.5m- 20/T	1,014,000
HSR23002		Thước nhôm 30cm	Chiều dài: 30cm. Chiều rộng: 3cm Chất liệu: nhôm anodized.Tỷ lệ chính xác: 0,7mm / m. 120/T	30,000
HSR26002		Thước nhôm 60cm	Chiều dài: 60cm - Chiều rộng: 5cm Chất liệu: nhôm anodized. Tỷ lệ chính xác: 0,7mm / m. 120/T	73,000
HAR01060		Thước nhôm xây dựng 60cm	Chiều dài: 60cm, vật liệu nhôm.- 30/T	128,000
HSR36003		Thước nhôm định vị 60cm	Chiều dài: 60cm. Chất liệu: Nhôm 2 nút gạt dễ dàng đọc. Trượt theo thanh rãnh Thang đo cho ổ cắm điện và vòi nước 1 cái móc để kẹp đinh và đo đường kính mũi khoan	178,000
HVC01150		Thước kẹp	Phạm vi đo: 0-150mm, mức đọc: 0.05mm Chất liệu: thép cacbon- 50/T	253,000
HVC01200			Phạm vi đo: 0-200mm, mức đọc: 0.05mm, Chất liệu: thép cacbon- 30/T	345,000
HDCD28150		Thước cặp điện tử(0-150mm)	Phạm vi: 0-150mm Đọc: 0,01mm Vỏ IP54, Pin 3V. Chuyển đổi hệ thống mét / inch ở bất kỳ vị trí nào Đóng gói bằng hộp nhựa	528,000
HDCD28200		Thước cặp điện tử(0-200mm)	Phạm vi đo: 0-200mm, mức đọc: 0.01mm, Vỏ thước IP54. Chuyển đổi hệ thống mét / inch ở bất kỳ vị trí nào. Sử dụng pin 3V. 30/T	801,000
HAS20201		Thước ê ke 18cm	Kích thước: 7in * 7in chất liệu: ABS, đơn vị inch Sự phân chia vạch dễ đọc dễ dàng đánh dấu và cắt Trọng lượng thước nhẹ và chịu tác động cao	64,000
HAS123002		Thước góc vuông 300mm	Chiều dài: 300mm (12 "). Chiều rộng lưỡi dao: 40mm.Độ dày lưỡi dao: 1,5mm. Lưỡi thép không gỉ. Với gờ thước thiết kế độc đáo. Tay cầm nhựa polyme chịu lực cao. Lưỡi thép không gỉ Điểm đánh dấu, dùng cho bút chì 48/T	121,000
HSR530255		Thước vuông kết hợp cán nhựa 300mm	Chiều dài: 300mm (12 "). Chiều rộng lưỡi: 25mm Độ dày lưỡi: 2.0mm. Khối lượng tịnh: 355g Điều chỉnh khóa nam châm Thân thước bằng kẽm công nghiệp Lưỡi thép không gỉ. Kèm 1 miếng thép không gỉ	468,000
HỘP ĐỒ NGHỀ - GĂNG TAY - NÓN - MẶT NẠ - GIÀY BẢO HỘ				
HTBP04011		Túi đeo lưng đựng đồ nghề 5kg	Kích thước: L240 × W130mm Chất liệu: polyeste 600D . Tải trọng tối đa: 5kg. Có 4 ngăn. Nhiều túi nhỏ đựng dụng cụ. Đóng gói bằng thẻ giấy	44,000
HTBP03011		Túi đeo lưng đựng đồ nghề 8kg	Kích thước: L290 × W190mm. Kèm1 đai thắt thắt lưng. Chất liệu : polyeste 600D Tải trọng tối đa: 8kg .1 túi lớn chứa máy khoan dùng pin. 5 túi phía trước chứa mũi khoan và mũi vít	75,000
HTBP01011		Giỏ đựng công cụ đeo lưng	Kích thước: L32 * W28cm. Với 10 túi nhỏ, 2 cái búa, Chất liệu: 600D polester, nhiều loại túi khác nhau đựng công cụ- 40/T	194,000
HTBP02031		Giỏ đựng công cụ đeo lưng	Kích thước 2 túi: L26*W23cm & L15*W13cm, dây đai điều chỉnh (92-127cm), gồm 14 ngăn túi nhỏ, 2 cây búa, chất liệu: polyester 600D, nhiều loại túi khác nhau đựng công cụ- 20/T	229,000
HTBG28131		Túi đựng đồ nghề 13"-12kg	Size: 13 inch - 40/T	112,000
HTBG05			Kích thước: 13 inch, Khung giỏ cứng để dễ dàng mở và đóng.- 16/T	240,000

HTBG03		Giỏ đựng công cụ	Kích thước: 16 inch, Khung giỏ cứng để dễ dàng mở và đóng. Dây đeo vai có thể tùy điều chỉnh dài/ngắn- 10/T	**580,000**
HTBG04		Giỏ đựng công cụ	Kích thước: 13 inch, Khung giỏ cứng để dễ dàng mở và đóng. Dây đeo vai có thể tùy điều chỉnh dài/ngắn - 6/T	**745,000**
HTBGL01		Giỏ đựng công cụ	Kích thước: 16 inch, 21 túi đựng công cụ, chất liệu: polyester 600D, tay cầm thép và dây đeo mạnh mẽ, dễ dàng mang theo, khung nhựa giữ giỏ cố định và chắc chắn- 4/T	**680,000**
HTB03		Hộp đồ nghề	Kích thước hợp: 400x200x195mm, ba tầng, kích thước tấm sắt:0.6~0.8mm- 1/T	**661,000**
HTB02		Hộp đồ nghề	Kích thước hợp: 495x200x290mm, ba tầng, kích thước tấm sắt:0.6~0.8mm- 1/T	**658,000**
PBX1401		Hộp nhựa đựng công cụ 14" (khóa nhựa)	Kích thước: 356mm (14 ") * 168mm （6,6"） * 160mm (6,3 "). Chất liệu： PP. TL: 720g. Khóa nhựa PP Tải tối đa: 10KG. Tay cầm độ bền cao Nắp trên với ba khu vực lưu trữ Nắp trên với chức năng chia tỷ lệ Chứa 1 cái khay nhựa. 8/T	**124,000**
PBX1402		Hộp nhựa đựng công cụ 14" (khóa kim loại)	Kích thước: 356mm (14 ") * 168mm （6,6"） * 160mm (6,3 "). Chất liệu： PP. TL: 740g. Tải tối đa: 10KG. Khóa kim loại Tay cầm độ bền cao Nắp trên với ba khu vực lưu trữ Nắp trên với chức năng chia tỷ lệ Chứa 1 cái khay nhựa. 8/T	**136,000**
PBX1701		Hộp nhựa đựng công cụ 17" (khóa nhựa)	Kích thước: 436mm (17 ") * 220mm （8,7"） * 205mm (8 "). Chất liệu： PP. TL: 1390g Khóa nhựa PP. Tải tối đa: 15KG Tay cầm độ bền cao Nắp trên với ba khu vực lưu trữ Nắp trên với chức năng chia tỷ lệ Chứa 1 cái khay nhựa. 8/T	**191,000**
PBX1702		Hộp nhựa đựng công cụ 17" (khóa kim loại)	Hộp dụng cụ nhựa 17 " Kích thước: 436mm (17 ") * 220mm （8,7"） * 205mm (8 "). Chất liệu： PP. TL: 1430g Tải tối đa: 15KG. Khóa kim loại Tay cầm độ bền cao Nắp trên với ba khu vực lưu trữ Nắp trên với chức năng chia tỷ lệ Chứa 1 cái khay nhựa. 8/T	**217,000**
PBX2001		Hộp nhựa đựng công cụ 20" (khóa nhựa)	Hộp dụng cụ nhựa 20" Kích thước: 508mm (20 ") * 296mm （11,7"） * 261mm (10,3 "). Chất liệu： PP trọng lượng： 2150g. Khóa nhựa PP Tải tối đa: 20KG. Tay cầm độ bền cao Nắp trên với ba khu vực lưu trữ Nắp trên với chức năng chia tỷ lệ Chứa 1 cái khay nhựa. 8/T	**323,000**
PBX2002		Hộp nhựa đựng công cụ 20" (khóa kim loại)	Hộp dụng cụ nhựa 20 " Kích thước: 508mm (20 ") * 296mm （11,7"） * 261mm (10,3 "). Chất liệu： PP. TL: 2190g Tải tối đa: 20KG. Khóa kim loại Tay cầm độ bền cao Nắp trên với ba khu vực lưu trữ Nắp trên với chức năng chia tỷ lệ Chứa 1 cái khay nhựa. 8/T	**354,000**

PBXK0301		Bộ 3 hộp nhựa đựng công cụ 14"+17"+20" (khóa nhựa)	Bộ 3 hộp dụng cụ bằng nhựa: 14 "+17" +20 " 14 "Kích thước: 356mm (14") * 168mm （6,6 "） * 160mm (6,3") 17 "Kích thước: 436mm (17") * 220mm （8,7 "） * 205mm (8") 20 "Kích thước: 508mm (20") * 296mm （11,7 "） * 261mm (10,3") Khóa nhựa PP. Chất liệu: PP. Tay cầm độ bền cao Nắp trên với ba khu vực lưu trữ Nắp trên với chức năng chia tỷ lệ Chứa 1 cái khay nhựa. 4/T	635,000
PBXK0302		Bộ 3 hộp nhựa đựng công cụ 14"+17"+20" (khóa kim loại)	Bộ 3 hộp dụng cụ bằng nhựa: 14 "+17" +20 " 14 "Kích thước: 356mm (14") * 168mm （6,6 "） * 160mm (6,3") 17 "Kích thước: 436mm (17") * 220mm （8,7 "） * 205mm (8") 20 "Kích thước: 508mm (20") * 296mm （11,7 "） * 261mm (10,3") Khóa nhựa kim loại. Chất liệu: PP. Tay cầm độ bền cao. Nắp trên với ba khu vực lưu trữ Nắp trên với chức năng chia tỷ lệ Chứa 1 cái khay nhựa. 4/T	702,000
HRSP262		Dây đai 6M-1.5 tấn	Sức tải: 1.5 Tấn, Chiều dài: 6M, Độ rộng: 25mm. 30/T	146,000
HRSP2101		Dây đai	Sức tải: 2 Tấn, Chiều dài: 10M, Độ rộng: 35mm, Tải tối đa: 3T. 10/T	210,000
HRSP361		Dây đai	Sức tải: 3 Tấn, Chiều dài: 6M, Độ rộng: 50mm, Tải tối đa: 3T. Móc đôi J.- 12/T	233,000
HGVK05		Găng tay dệt kim & có đốm chấm nhựa PVC	Size: 10 (XL), dùng cho công nhân vận chuyển hàng hóa công nhân tái chế và sửa chữa. Trọng lượng: 58gam/1 đôi, loại cotton: A- 144/T	10,000
HGNG01		Găng tay Nitri	Size: XL, dùng cho công nhân trong môi trường dầu. Có tráng lớp Nitri mịn.- 120/T	16,000
HGNG01.L			Size: L, dùng cho công nhân làm việc trong môi trường dầu. Có tráng lớp Nitri mịn.- 120/T	16,000
HGVL03		Găng tay cao su	Size: XL, dùng cho công nhân làm việc khuâng vác nặng, những vật mang sắc nhọn và nhẹ- 120/T	28,000
HGVL08-XL		Găng tay Latex	Size: XL, sử dụng cho công nhân xử lý hàng hóa nặng, mang những vật nhẹ, thời gian sử dụng lâu hơn găng tay thường, Đóng gói trong túi poly. 120/T	32,000
HGVN01		Găng tay Nitri	Size: L, dùng cho công nhân làm việc trong môi trường dầu.Găng tay phủ đầy lớp Nitri- 120/T	35,000
HGVL04-XL		Găng tay cao su	Size: XL, dùng cho công nhân làm việc khuâng vác nặng, những vật mang sắc nhọn và nhẹ.- 120/T	41,000
HGVC01		Găng tay vải da	Size: 10.5 inch, sử dụng trong vận chuyển, trong vận hành máy, làm vườn, chất liệu bằng vải da bò ở lòng bàn tay, lớp coton và cao su ở mặt trên găng tay- 72/T	62,000
HGCG01-L		Găng tay chống cắt	Size: L, Sử dụng cho công nhân cắt gỗ và kính, vật mang sắc nhọn nặng, Mặt trên găng tay có tráng PU, linh hoạt và tốt. Lòng găng tay bằng HPPE, chống cắt và chống mài mòn, Chống tĩnh điện (điện giật).- 120/T	68,000
HGCG01-XL			Size: XL, Sử dụng cho công nhân cắt gỗ và kính, vật mang sắc nhọn nặng, Mặt trên găng tay có tráng PU, linh hoạt và tốt. Lòng găng tay bằng HPPE, chống cắt và chống mài mòn, Chống tĩnh điện (điện giật).- 120/T	68,000

HGCG08-XL		Găng tay chống cắt	Size: XL, Sử dụng cho công nhân cắt gỗ và thủy tinh, mang những vật nặng. thời gian sử dụng lâu hơn găng tay thường Cao su tráng cọ, chống cắt và mài mòn.. 120/T	**74,000**
HGVC02		Găng tay vải da	Size: 10 inch, sử dụng cho việc vận hành máy, vải da lót đầy lòng bàn tay.- 72/T	**134,000**
HGVW02		Găng tay vải	Chiều dài: 16 inch, sử dụng cho công nhân hàn công nghiệp.- 48/T	**181,000**
HGMG01-XL		Găng tay cơ khí	**Size: XL,** Chất liệu vải cọ Microfibre, sử dụng các công cụ và thiết bị	**123,000**
HGMG02-XL			**Size: XL,** Chất liệu vải cọ Microfibre với da PU ở mặt trên găng tay giúp tăng cường chống sự mài mòn, Lớp cao su ở mặt dưới của găng ta bảo vệ bàn tay và giúp ngăn chặn các mối nguy hiểm trong bóng tối, thường được sử dụng nhiều trong ngành cơ khí, xây dựng... hạn chế nhiều rủi ro như nóng, bị phỏng khi ở các trường hợp cháy, tiếp xúc trực tiếp với tia lửa nhiệt.. Chất liệu vải làm nên găng tay không gây dị ứng, kích thích da.- 120/T	**209,000**
HKPT0101		Đệm đầu gối 215x180mm	Kích thước: 215x180mm Vỏ ngoài bằng PVC giúp chống va đập tối đa Thân xốp đúc tạo thêm sự thoải mái Hai dây đai đàn hồi và khóa linh hoạt đảm bảo vừa vặn thoải mái. Thiết kế gọn nhẹ Đóng gói bằng hộp màu. 6/T	**277,000**
HEM01		Tai nghe chống ồn	Thân vỏ chịu được sự va đập, miếng bọt xốp mềm, NRR: 24dB- 60/T	**91,000**
HEP02		Nhét tai chống ồn	Phù hợp với cấu trúc tai, an toàn và vệ sinh, hiệu ứng giảm tiếng ồn vượt trội,Được làm từ bọt polyurethane, mịn màng và siêu dẻo cho phép người vận hành giữ thính giác cấp tính trong môi trường làm việc nhiều tiếng ồn- 1000/T	**6,000**

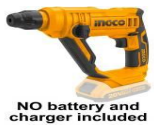
CỬA HÀNG THIẾT BỊ XÂY DỰNG TIẾN PHÁT
876-878 Lạc Long Quân -Phương 8- Quận Tân Bình-Tphcm
Liên hệ mua hàng: 0942 30 90 90 (Gọi trực tiếp hoặc Zalo mua hàng)

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM MÁY INGCO 2023

(BH 6tháng)

MODEL	HÌNH MÁY	TÊN SẢN PHẨM	THÔNG SỐ KỸ THUẬT_	GIÁ BÁN
CSDLI0402		Máy Siết vít dùng pin 4V	Điện thế: 4V, Đầu lục giác: 1/4". Tốc độ không tải: 180 vòng / phút. Lực xoắn tối đa: 4 N.m. Cài đặt mô men xoắn: 15 + 1.Với đèn làm việc LED. Có chức năng đảo chiều. Kèm theo 1 dây cáp sạc. Điện thế sạc : 110-240V~50/60Hz. Kèm 10 mũi siết vít 25mm, 1 mũi từ.	**234,000**
CSDLI0403		Máy Siết vít dùng pin 4V	Điện thế:4V. Đầu lục giác:1/4". Tốc độ không tải: 240/phút. Lực mô men quay tối đa:4N.m. Tích hợp đèn làm việc. Hiển thị mức pin. Kèm 40 mũi vít 25mm Cr-V và 1 mũi vít 50mm Cr-V. Đóng gói hộp nhựa	**430,000**
CSDLI0801		Máy Siết vít dùng pin 8V	Điện thế: 8V, mũi lục giá: 1/4", tốc độ không tải: 0-220/min, Mô men xoắn cực đại: 5.5N.m, thiết lập mô men xoắn: 15 + 1, Với đèn làm việc LED, đèn làm việc tích hợp, hiển thị mức sạc, Kèm theo 1 cục sạc 2 giờ, Điện thế sạc : 220-240 V ~ 50 / 60Hz, Kèm 10 mũi siết vít 25mm, 1 mũi từ và 4 mũi khoan HSS đuôi lục giác, Đóng gói bằng túi vải. TL: 1kg	**615,000**
NEW **CIRLI2017**		Máy Siết vít dùng pin 20V	Motor không chổi than. Điện thế: 20V. Trục lục giác: 6,35mm. Tốc độ không tải: 0-1300 / 0-2300rpm. Lực đập: 0-2000 / 0-3300bpm. Mô-men xoắn cực đại: 170NM Kèm 2 pin 2.0Ah và 1 sạc. Điện thế sạc: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Đèn làm việc tích hợp Đèn LED báo dung lượng pin Đóng gói bằng hộp nhựa	**1,800,000**
CIRLI2002		Máy Siết vít dùng pin 20V	Motor không chổi than. Điện thế:20V, Ren trục chính 1/4".Tốc độ không tải:0-2100/min.Tốc độ siết tối đa:0-3550bpm. Mô men xoắn cực đại:200NM. Kèm theo 2 pin 2Ah, 1 cục sạc. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60H, Kèm đèn LED, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, Kèm 2 mũi siết vít, 3 mũi bắn tol, đóng gói trong túi vải. TL: 2.3 kg	**2,290,000**
CIWLI2001		Máy siết buloong dùng pin 20V	Motor không chổi than. Điện thế 20V, Ren trục chính 1/2".Tốc độ không tải:0-2300/min. Tốc độ siết mỗi phút:0-3550bpm.Mô men xoắn cực đại:300NM. Kèm theo 2 pin 2Ah, 1 cục sạc. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, Kèm đèn LED, kèm theo 3 mũi (17, 19, 21mm), pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, đóng gói trong túi vải. TL: 2.3 kg	**2,290,000**
CDLI12415		Máy khoan dùng pin 12V	Điện thế:12V. Tốc độ không tải:0-600vòng/phút Lực mô men quay tối đa:20NM. Khả năng đầu khoan:0.8-10mm. Thiết lập mô men xoắn:15+1. Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz .Tích hợp đèn làm việc. Kèm 1 pin 1.5Ah và 1 sạc và 1 mũi khoan Cr-V 65mm. Đóng gói hộp giấy	**480,000**
CIDLI1232		Máy khoan búa dùng pin 12V	Điện thế:12V, Tốc độ không tải :0-350/0-1350/phút. Lực búa tối đa: 22500/phút - Lực siết tối đa:20NM Khả năng khoan:0.8-10mm - Điều chỉnh momen xoắn:18+1+1. Nhông cơ khí 2 tốc độ - Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, gắn đèn Led làm việc. Kèm theo 2 pin và 1 sạc 2 giờ. Kèm theo 1 mũi vit CR-V 65mm và 3 mũi khoan.	**1,035,000**
CKLI1201		Bộ combo máy khoan 10mm & siết vít dùng pin 12V	Điện thế:12V. Bao gồm 1 Máy siết viết dùng pin và 1 Máy khoan dùng pin. Kèm 2 pin 1.5Ah và 1 sạc Máy khoan: Điện thế:12V. Tốc độ không tải:0-350/0-1350/phút. Lực mô men quay tối đa:20NM. Khả năng đầu khoan:0.8-10mm. Thiết lập mô men xoắn:15+1. Nhông cơ khí 2 tốc độ. Điện thế:220V-240V~50/60Hz . Tích hợp đèn làm việc. Máy siết vít: Điện thế:12V.Tốc độ không tải:0-2000vòng/phút. Tần số tác động:0-2600IPM. Lực mô men quay tối đa:100NM. Đầu lục giác:1/4"(6.35mm.Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz . Tích hợp đèn làm việc.	**1,469,000**
CDLI1211		Máy khoan dùng pin 12V	Điện thế khoan :12V, Tốc độ không tải :0-600/min, Lực mô men quay tối đa :20NM. Khả năng khoan tối đa: 0.8- 10mm, Điều chỉnh xoắn:15+1, Dung lượng pin Li-ion: 12V /1.5Ah, Kèm theo 1 pin và 1 sạc, mỗi pin sạc trong 2h. Điện thế sạc: 100V-240V~50/60Hz, Có 1 mũi Cr-V 65mm, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin.	**684,000**

CDLI1221		Máy khoan dùng pin 12V	Điện thế khoan :12V, Tốc độ không tải :0-350/0-1350/min, Lực mô men quay tối đa :25NM, Khả năng khoan tối đa: 0.8- 10mm, Điều chỉnh xoắn:15+1, Dung lượng pin Li-ion: 12V /1.5Ah, nhông 2 tốc độ.. Kèm theo 1 pin và 1 sạc, mỗi pin sạc trong 2h Điện thế sạc: 100V-240V~50/60Hz, Có 1 mũi Cr-V 65mm, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, đóng gói hộp màu	**811,000**
CDLI1222		Máy khoan dùng pin 12V	Điện thế khoan :12V, Tốc độ không tải :0-350/0-1350/min, Lực mô men quay tối đa :25NM, Khả năng khoan tối đa: 0.8- 10mm, Điều chỉnh xoắn:15+1, Dung lượng pin Li-ion: 12V /1.5Ah, nhông 2 tốc độ. Kèm theo 2 pin và 1 sạc, mỗi pin sạc trong 2h Điện thế sạc: 100V-240V~50/60Hz, Có 1 mũi Cr-V 65mm, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, đóng gói trong túi vải	**1,140,000**
CIDLI1222		Máy khoan búa dùng pin 12V	Điện thế khoan :12V, Tốc độ không tải :0-350/0-1350/min, Lực mô men quay tối đa :25NM, tốc độ búa tối đa: 0-5500/0-20000bpm, Khả năng khoan tối đa: 0.8- 10mm, Điều chỉnh xoắn: 18+1+1, đầu khoan khóa tự động, Dung lượng pin: 12V /1.5Ah, nhông cơ khí 2 tốc độ. Kèm theo 2 pin và 1 sạc, mỗi pin sạc trong 2h. Điện thế sạc: 100V-240V~50/60Hz, Có 1 mũi Cr-V 65mm, và 2 mũi khoan, pin có đèn LED hiển thị dung lượng pin.	**1,284,000**
HKTHP10811		Bộ 81 món bao gồm máy khoan dùng pin 12V	Bộ 81 món gồm: 1 máy khoan pin Lithium-Ion 12V/ 1.5Ah model: TDLI12415. Kèm 1 pin 1.5Ah và 1 sạc, Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, 1 mũi từ, 1 búa nhỏ đinh 8OZ, 1 tua vit SL5.5x100, 1 tua vít PH1x100, 1 kềm răng 7 inch, 1 mỏ lết 6 inch, , 1 bút thử điện (Điện áp thử nghiệm 100-500VAC), 1 thước kéo 3M, 1 dao rọc 9mm, 5 Mũi khoan xoắn 2,3,4,5,6mm, 4 Mũi khoan gỗ: 4,5,6,8mm.20 tua vít SL3, SL4, SL5, SL6, PH0, PH1, PH2, PH3, PZ0, PZ1, PZ2, PZ3, T10, T15, T20, T30, H3, H4, H5, H6. 20 ốc(10c*ST3.5,10c*ST4), 20 bake nhựa (10c*6mm , 100c*5mm).	**921,000**
HKTHP11081		Bộ 108 món dụng cụ gia đình	Bộ 108 món dụng cụ gồm 1 máy khoan pin 12V CDLI12415, 1 sạc,Máy khoan búa 680W (ID6808), 220-240V ~ 50 / 60Hz, đầu khoan 13mm, 1 Tua vít SL5.5 * 100, 1 Tua vít PH1 * 100, 1 thước kéo thép 3M, 1 mũi khoan từ 150mm, 5 Mũi khoan xoắn 2,3,4,5,6mm, 5 Mũi khoan bê tông 4,5,6,8,10mm, 4 Mũi khoan gỗ 4,5,6,8mm, 7 đầu tuýp 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, Chất liệu: CR-V. 20 Mũi bắt vít SL3 SL4 SL5 SL6 PH0 PH1 PH2 PH3 PZ0 PZ1 PZ2 PZ3 T10 T15 T20 T25 H3 H4 H5 H6, 30 mũi vít (10 x ST3.5,10 x ST4,10xST5).30 take nhựa (10x 5mm, 10x 6mm, 10x 8mm)	**1,710,000**
CDLI20024		Máy khoan dùng pin 20V	Điện thế khoan :20V. Hai tốc độ :0-400/0-1350/min. Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa:0.8- 10mm, nhông cơ khí 2 tốc độ, Điều chỉnh xoắn:15+1, Dung lượng pin : 20V /2.0Ah Kèm theo 1 pin 2Ah - Kèm 1 sạc 2 giờ. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, Kèm đèn LED, hiển thị dung lượng của pin.	**1,268,000**
CIDLI20012		Máy khoan búa dùng pin 20V	Điện thế khoan :20V. Hai tốc độ : 0-400/0-1500/min. Lực đập tối đa: 22500/min. Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa: 0.8- 10mm, nhông cơ khí 2 tốc độ. Điều chỉnh xoắn :18+1+1, Kèm theo 2 pin 2Ah và 1 sạc . Điện thế sạc:220-240V~50/60Hz, Đèn làm việc tích hợp, kèm theo 1 mũi vít và 3 mũi khoan bê tông, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin.	**1,590,000**
CDLI200215		Máy khoan dùng pin 20V	Điện thế khoan :20V. Hai tốc độ :0-400/0-1500/min.Lực mô men quay tối đa:45NM. Khả năng khoan tối đa:0.8- 10mm, nhông cơ khí 2 tốc độ, Điều chỉnh xoắn:15+1, Dung lượng pin : 20V /2.0Ah. Kèm 2 pin 2Ah, 1 sạc. Điện thế: 220V-240V~50/60Hz, Kèm đèn LED, pin có đèn LED hiển thị dung lượng pin, kèm 1 mũi 65mm.	**1,730,000**
CIDLI200215		Máy khoan búa dùng pin 20V	Điện thế khoan :20V. Hai tốc độ :0-400/0-1500/min. Tốc độ búa tối đa: 22500/phút Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa:0.8- 10mm, nhông cơ khí 2 tốc độ, Điều chỉnh xoắn:18+1+1, Kèm theo 2 pin 2Ah, 1 sạc. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, đèn làm việc tích hợp, đèn LED báo pin, kèm 1 mũi bắt vít, 3 mũi khoan	**1,699,000**
CIDLI20031		Máy khoan búa dùng pin 20V	Điện thế khoan :20V.Tốc độ không tải: 0-450/0-1900/min Lực đập tối đa: 22500/min. Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa: 2.0- 13mm, nhông cơ khí 2 tốc độ. Điều chỉnh xoắn :23+1+1, Dung lượng pin : 20V /2.0Ah. Kèm theo 2 pin 2Ah và 1 sạc . Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz, Đèn làm việc tích hợp, kèm theo 50 món linh kiện, pin có đèn LED hiển thị dung lượng pin.	**1,960,000**

CDLI2002		Máy khoan dùng pin 20V	Điện thế khoan: 20V. Tốc độ không tải :0-400/0-1500/min Mô men xoắn cực đại: 45NM. Khả năng đầu cặp: 0.8- 10mm, đầu cặp khóa tự động, Nhông cơ khí 2 tốc độ, có chức năng khóa trục chính, Thiết lập mô men xoắn:15+1, Dung lượng pin: Kèm theo 2 pin 2Ah, Mỗi pin sạc 1 giờ. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, Kèm đèn LED, kèm theo 47 món linh kiện, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin. TL: 2.9 kg	**1,974,000**
CIDLI2002		Máy khoan búa dùng pin 20V	Điện thế 20V - Hai tốc độ:0-400/0-1500/min. Tốc độ không tải: 22500/min - Mô men xoắn cực đại: 45NM. Khả năng đầu cặp :0.85- 10mm, đầu cặp khóa tự động, nhông cơ khí 2 tốc độ, có chức năng khóa trục chính, Thiết lập mô men xoắn :18+1+1, Kèm theo 2 pin 2Ah, mỗi pin sạc 1 giờ, Điện thế: 220V-240V~50/60Hz , Kèm đèn LED, kèm theo 50 món linh kiện, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, đóng gói trong túi vải. TL: 3.5 kg	**2,192,000**
CIDLI20608		Máy khoan búa dùng pin 20V (không chổi than)	Mô tơ không chổi than, Điện áp: 20V, Tốc độ không tải: 0-450 / 0-1900 / phút, Tốc độ đập tối đa: 22500 / phút. Lực siết tối đa: 60NM, Khả năng kẹp: 0-13mm. Cài đặt mô-men xoắn: 23 + 1 + 1, Nhông cơ khí 2 tốc độ. Pin 20V/2.0Ah, Kèm 2 pin 2Ah và 1 sạc nhanh. Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz, Đèn làm việc tích hợp đèn LED báo nguồn pin.	**2,620,000**
CKLI2006		Bộ Combo máy Khoan 10mm & siết vít 1/4" dùng pin 20V	Máy siết vít pin Lithium 20V - Motor không chổi than Đầu lục giác:1/4". Tốc độ không tải:0-1300/0-2100/min Tốc độ búa:0-2000/0-3300bpm. Lực mô men xoắn tối đa:170NM.. Máy khoan pin Lithium 20V. Tốc độ không tải:0-400/0-1500/min. Lực mô men xoắn tối đa:45NM Khả năng khoan:0.8-10mm. Thiết lập mô men xoắn:15+1 Nhông cơ khí 2 tốc độ. Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz Pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin. Kèm thêm 2 pin 2.0Ah , 1 sạc nhanh 1 giờ, Kèm 2 mũi bắt vít. Kèm 3 con tán	**2,970,000**
CKLI2008		Bộ combo máy khoan & máy khoan bê tông dùng Pin 20V	Điện thế:20V. Gồm 1 Máy khoan dùng pin và 1 Máy khoan bê tông dùng pin. Kèm 2 pin 2.0Ah và 1 sạc nhanh Máy khoan bê tông: Điện thế:20V. Tốc độ không tải:0-900/phút.Tần số tác động:0-5100vòng/phút. Lực đập:1.5J Máy khoan dùng pin: Điện thế:20V. Tốc độ không tải:0-400/0-1500/phút. Lực mô men quay tối đa:45NM. Khả năng đầu khoan:0.8-10mm. Thiết lập mô men xoắn:15+1. Nhông cơ khí 2 tốc độ.	**2,697,000**
CKLI2010		Bộ combo máy khoan & siết vít & cưa lọng & cưa gỗ dùng pin 20V	Điện thế:20V Gồm: 1 Máy khoan dùng pin, 1 Máy siết vít dùng pin. 1 Máy cưa lọng dùng pin, 1 Máy cưa đĩa tròn dùng pin. Kèm 2 pin 4.0Ah và 1 sạc nhanh 1H. Máy khoan dùng pin: Điện thế:20V. Tốc độ không tải:0-400/0-1500/phút. Lực mô men quay tối đa:45NM.Khả năng đầu khoan:0.8-10mm. Thiết lập mô men xoắn:15+1. Nhông cơ khí 2 tốc độ. Tích hợp đèn làm việc, LED hiển thị mức pin Máy siết vít dùng pin 20V: Mô tơ không chổi than Đầu lục giác:1/4"". Tốc độ không tải:0-1300/0-2100/phút Tần số tác động:0-2000/0-3300vòng/phút. Lực mô men quay tối đa:170NM. Máy cưa lọng dùng pin: Điện thế:20V. Tốc độ không tải: 2400vòng/phút. Khả năng cắt: Kim loại: 8mm, Gỗ:80mm Kèm 5 lưỡi cưa Máy cưa đĩa tròn: Điện thế: 20V. Tốc độ không tải: 3600vòng/phút. Đường kính lưỡi:140mm. Khả năng cắt: 45°:28mm, 90°:40mm. Điều chỉnh độ cắt sâu. Điều chỉnh độ cắt vát. Kèm 1 lưỡi cưa 140mm.	**5,509,000**
CRHLI1601		Máy khoan bê tông dùng pin Lithium 20V	Điện thế pin :20V. Tốc độ không tải:0-900rpm. Mức độ tác động: 0-5100bpm< lực tác động đơn: 1.5J Khả năng khoan bê tông tối đa: Φ16 mm, có đèn làm việc trên máy, kèm 3 mũi khoan bê tông gài, (không kèm theo pin và sạc), đóng gói trong hộp màu. TL: 3.0 kg	**1,165,000**
CRHLI2201		Máy khoan bê tông dùng pin 20V	Motor không chổi than, điện thế: 20V, Tốc độ không tải: 0-1350/min, tốc độ búa: 0-4700bpm, lực búa đơn: 1.5J, khả năng khoan bê tông tối đa: Φ22, đèn làm việc tích hợp, hệ thống đầu gài SDS plus, kèm theo 3 mũi khoan và 1 mũi đục. Không kèm theo pin và sạc.	**1,983,000**

CRHLI22012		Máy khoan đục dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than. Điện thế:20V Tốc độ không tải:0-1350/phút. Tần số tác động:0-4700vòng/phút. Lực đập:1.5J Khả năng khoan tối đa:Φ22 cho bê tông Tích hợp đèn làm việc. Đầu khoan SDS plus Kèm 3 mũi khoan and 1 mũi đục. Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz . Kèm 2 pin 4.0Ah và 1 sạc	**3,340,000**
CAGLI1001		Máy mài góc dùng pin 20V	Điện thế pin: 20V, Tốc độ không tải: 8500/min, đường kính đĩa mài: 100mm, trục chính: M10, (không kèm theo pin và sạc). Đóng gói trong hợp màu	**1,105,000**
APLI2001		Máy đánh bóng dùng pin 20V	Điện thế: 20V, Tốc độ không tải: 500-2800/p, Đế dưới: 150mm, Màn hình LCD hiển thị tốc độ. Không kèm theo pin và sạc.	**1,720,000**
APLI2002		Máy đánh bóng dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than, Điện thế: 20V, Tốc độ không tải: 2000-48000 vòng/phút, Kích thước đĩa đánh bóng: 125mm, Không kèm theo pin và sạc. Đóng gói trong hộp màu	**1,899,000**
CWLI2001		Đèn làm việc dùng pin 20V	Điện áp 20V. Công suất tản nhiệt của đèn LED :3.2W Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, Độ sáng cao nhất: 225 lumens (không kèm theo pin và cục sạc). TL: 0.4 kg Đóng gói trong vĩ nhựa. (không kèm theo pin và cục sạc)	**476,000**
CFALI2002		Quạt dùng pin 20V	Điện thế DC: 20V, Điện thế AC: 220-240V~50/60HZ, Thiết lập tốc độ: 2, Kích thước: 11", Điều chỉnh độ nghiêng: 0-360°. (Không kèm theo pin và sạc).	**841,000**
CFALI2001		Quạt dùng pin 20V	Điện thế DC: 20V, Điện thế AC: 220-240V~50/60HZ, Thiết lập tốc độ: 3, Kích thước: 12" (Không kèm theo pin và sạc).	**1,129,000**
CVLI2001		Máy hút bụi 0.7L dùng pin 20V	Điện thế: 20V, thùng rỗng:≥6.0KPa, khả năng chứa bụi: 0.7L, bình chứa thép không gỉ, kèm 1 ống mềm, 1 bàn chải sàn, 2 ống nhựa. Không kèm theo pin và sạc. Đóng trong hộp giấy	**790,000**
CABLI2001		Máy thổi bụi dùng pin 20V	Điện áp 20V - Tốc độ không tải: 10000/12500/18000min Lượng khí thổi tối đa: 2.5m3/min, kèm theo 1 túi đựng bụi, (không kèm theo pin và cục sạc) Đóng gói trong hộp màu. TL: 1.5 kg	**737,000**
CABLI20018		Máy thổi bụi dùng pin 20V	Điện thế:20V Tốc độ không tải:0-9000/0-18000vòng/phút Lưu lượng khí tối đa:2.7m³/phút Không kèm pin và sạc. Đóng gói hộp giấy	**412,000**
CABLI200181		Máy thổi bụi dùng pin 20V	Điện thế:20V Tốc độ không tải:0-9000/0-18000vòng/phút Lưu lượng khí tối đa:2.7m³/phút Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz Kèm 1 pin 2.0Ah và 1 sạc. Đóng gói hộp giấy	**933,000**
CSGLI2001		Súng phun sơn dùng pin 20V	Điện áp 20V. Áp suất phun: 0.1-0.2Bar Lượng phun tối đa: 600ml/min. Độ nhớt tối đa: 40DIN/ giây Dung tích bình chứa: 800ml, phụ kiện kèm theo gồm 1 cốc lường độ nhớt và 1 kim làm sạch vòi phun, đóng gói trong hộp giấy. TL: 1.2 kg (không kèm theo pin và cục sạc)	**820,000**
CACLI2001		Dụng cụ kiểm tra lốp xe Ô tô dùng pin 20v	Điện áp 20V - Áp suất tối đa: 150PSI/10BAR, Kèm theo 1 đầu nối tròn, 1 đầu nối bơm lốp bánh xe (không kèm theo pin và cục sạc), đóng gói trong hộp giấy. TL: 1 kg	**583,000**
CACLI2002		Dụng cụ kiểm tra lốp xe Ô tô dùng pin 20v	Điện áp 20V. Áp suất tối đa: 160PSI/11BAR 20V Lithium-Ion 2.0Ah batteries. Đồng hồ hiển thị với 3 đèn LED kỹ thuật số. Tự động dừng lại ở áp suất thiết lập, sử dụng bình xe hơi hoặc pin li-ion, Kèm theo 1 đầu nối tròn, 1 đầu nối bơm bánh xe và 1 đầu nối hơi (không kèm theo pin và cục sạc).Đóng gói trong hộp màu. TL: 0.45 kg	**1,382,000**
AAC1601		Dụng cụ kiểm tra hơi lốp xe ô tô	Điện thế:12V Áp suất tối đa: 160PSI/11 Bar/1100Kpa Lưu lượng khí tối đa:35L/phút. Với 1 đèn LED hiển thị Kèm 3M dây nguồn với đầu gắn xe hơi và 3 đầu thổi	**657,000**

CBNLI2002		Súng bắn đinh dùng pin 20V	Điện áp: 20V, Kèm 2 pin 20V/ 2.0Ah và 1 sạc Loại đinh: F15 ~ F50. Tốc độ di chuyển: 2,5 đinh/giây Khả năng chứa đinh: 100 đinh Thời gian tăng tốc: 80ms	**4,130,000**
CGGLI1201		Súng bắn keo dùng pin Lithum 12V	Điện thế:12V Khả năng bơm keo:15-18g/phút Kích thước que keo:11.2mm. Kèm 3 que keo 150mm. Không kèm pin và sạc. Đóng gói vỉ trượt	**186,000**
CGGLI2001		Súng bắn keo dùng pin Lithium 20V	Điện áp 20V, khả năng tạo keo: 13-18g/phút, Đầu ra keo: đường kính 11.2mm, Thời gian làm nóng: 60 giây, kèm theo 2 cây keo 11.2mm (không kèm theo pin và cục sạc) đóng gói trong vỉ nhựa. TL: 0.4 kg (không kèm theo pin và cục sạc)	**288,000**
CMLI2001		Máy cắt gọc đa năng dùng pin 20V	Điện thế: 20V, Tốc độ không tải:5000-20000v/p. Kèm 1 dao cạo nhám, 1 lưỡi cưa, 1 lưỡi cưa phân khúc, 1 chìa khóa, 1 giấy nhám và 3 giấy nhám. Không kèm theo pin và cục sạc	**646,000**
CJSLI8501		Máy cưa lọng dùng pin 20V	Điện thế: 20V - Tốc độ không tải: 0-2600 / phút , Khả năng gồm cắt kim loại: 10mm, cắt gỗ: 80mm, Kèm theo 5 lưỡi cưa lọng, (không kèm theo pin và cục sạc) Đóng gói bằng hộp màu. TL: 1.8 kg	**1,044,000**
CSLI1651		Máy cưa đĩa tròn dùng pin 20V	Điện thế :20V. Tốc độ không tải: 3800rpm. Đường kính lưỡi cưa: 165mm. Khả năng cắt tại góc 45 độ :40mm, Tại góc 90 độ :55mm. Điều chỉnh cắt sâu và cắt ngiêng. Kèm theo 1 lưỡi cưa 165mm, Không kèm theo pin và cục sạc	**1,265,000**
CRSLI1151		Máy cưa kiếm dùng pin 20V	Điện thế pin: 20V, Tốc độ không tải: 0-3200/min, khả năng cắt kim loại: 8mm - cắt gỗ: 115mm, kèm theo 2 lưỡi cưa lọng, (không kèm theo pin và sạc). Đóng gói trong hợp màu	**1,379,000**
CSSLI2001		Máy cắt cành dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than Điện thế: 20V Đường kính cắt: 20mm / 30mm Đóng gói trong hộp nhựa. Không kèm theo pin và sạc	**2,740,000**
CSTLI2001		Máy cắt tỉa hàng rào dùng pin 20V	Điện thế: 20V, Tốc độ không tải: 1200 vòng/phút. Lưỡi cắt laser chất liệu SK5, Chiều dài lưỡi: 200mm, Chiều dài cắt tối đa: 550mm, Di chuyển hai lưỡi (không kèm theo pin, sạc)	**655,000**
CHTLI20018		Máy cắt hàng rào dùng pin 20V	Điện thế: 20V, tốc độ tối đa: 140rpm,chiều dài lưỡi cắt: 18inch, khoảng cách mỗi răng cưa: 18mm, không kèm pin và sạc. Đóng gói trong hop giấy	**1,090,000**
CHTLI20461		Máy cắt hàng rào dùng pin 20V	Điện thế:20V Tốc độ tối đa:1400vòng/phút. Chiều dài lưỡi cắt:450mm Đường kính cắt tối đa:18mm. Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz Kèm 1 pin và 1 sạc nhanh. Đóng gói hộp giấy	**1,903,000**
CGTLI20328		Máy cắt cỏ dùng pin 20V	Điện thế: 20V. Tốc độ không tải: 8200 / phút. Đường kính cắt: 300mm. Đường kính trục lăn: 1,6mm. chiều dài cần: 5m. Không bao gồm pin và bộ sạc. Đóng gói bằng hộp màu	**886,000**
CGTLI20018		Máy cắt cỏ dùng pin 20V	Điện thế pin: 20V, Tốc độ không tải: 8200/min, chiều dài lưỡi cắt:300mm, đường kính trục lăn: 1.6mm, Tổng chiều dài cây cần: 5m, (không kèm theo pin và sạc). Đóng gói trong hop màu	**980,000**
CGTLI20301		Máy cắt cỏ dùng pin 20V	Điện thế:20V Tốc độ không tải:8200/phút. Đường kính cắt:300mm Đường kính trục lăn:1.6mm. Chiều dài cần:5m Kèm 1 pin và 1 sạc nhanh thông minh Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz	**1,534,000**
CSTLI20018		Máy cắt cỏ dùng pin 40V	Mô tơ không chổi than. Điện thế:40V Tốc độ không tải:0-5500/phút 0-7500/phút Đường kính lưỡi cắt:255mm. Đường kính bánh cước:330mm. Đường kính trục lăn:2.0mm Chiều dài cần:5m. Không kèm pin và sạc Kèm 1 bánh cước cắt cỏ và 1 lưỡi cắt cỏ 3T	**2,736,000**

CSTLI202522		Máy cắt cỏ dùng pin 40V	Mô tơ không chổi than. Điện thế:40V Tốc độ không tải:0-5500/phút 0-7500/phút Đường kính lưỡi cắt:255mm Đường kính bánh cước:330mm Hai chức năng: tỉa và cắt cỏ Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz. Kèm 2 pin 4.0Ah và 1 sạc đôi nhanh. Kèm 1 cuộn cước, 1 lưỡi cắt 3T 255mm và 1 bánh cước cắt cỏ.	**4,659,000**
CRCLI2002		Máy cắt cáp thủy lực dùng pin 20V	Điện thế pin: 20V, Đường kính cắt tối đa: 85mm, lực cắt: 60KN, Nhịp cắt: 86mm, kèm 2 pin Lithium 20V/4.0Ah. Màn hình hiện thị số lượng sử dụng LED. Linh kiện kèm theo gồm: 1 lưỡi cắt, 1 bộ ron của xi lanh, 1 ron bảo vệ, 1 bộ van, 1 chai dầu bôi trơn, 1 dây đeo. Đóng gói trong hộp nhựa BMC.	**24,000,000**
CTLI2002		Máy ép COS thủy lực dùng pin 20V	Điện thế pin: 20V, Phạm vi cắt: 16-400mm², Lực ép: 12KN, Chu kỳ ép 6-18giây, phụ thuộc vào kích thước của cáp. Nhịp cắt: 42mm, kèm 2 pin Lithium-Ion 20V/4.0Ah. Màn hình hiện thị số lượng sử dụng LED. Kích thước cáp: 16, 25, 35, 50,70, 95, 120, 150, 185, 240, 300mm2 . Kèm theo 1 bộ ron của xi lanh, 1 ron bảo vệ, 1 bộ van, 1 chai dầu bôi trơn, 1 dây đeo. Đóng gói trong hộp nhựa BMC	**24,000,000**
CGSLI20128		Máy cưa xích dùng pin 20V	Motor không chổi than. Điện áp: 20V. Công suất tối đa: 100W. Tốc độ xích： 3700-4500rpm. Chiều dài thanh lam: 12 ". Không bao gồm pin và bộ sạc. Đóng gói bằng hộp màu	**2,785,000**
CROSLI2001		Máy chà nhám tròn dùng pin 20V	Điện thế pin: 20V, tốc độ không tải: 10000/min, đĩa chà: 125mm, kèm theo 5 miếng chà nhám, (không kèm theo pin và sạc). Đóng gói trong hợp màu.	**842,000**
CJRLI2001		Radio công trường dùng pin 20V	Điện thế: 20V Tần số AM: 522-1620KHz. Tần số FM: 87,5-108 MHz Tay cầm phụ: 3,5mm. Đầu ra loa: 3W Bluetooth 4.0. Không bao gồm pin và bộ sạc Đóng gói trong hộp màu	**864,000**
CPWLI20082		Máy xịt rửa áp lực dùng pin 20V	Điện thế:20V. Áp suất tối đa:24.8Bar Lưu lượng nước:2.2L/phút. Hệ thống ngắt tự động kèm 1 pin 2.0Ah và 1 sạc nhanh Điện thế sạc:220-240V~50/60Hz. Kèm 1 thanh xịt vòi 6 chế độ, 1 ống nước 6m với khớp nối nhanh, 1 đầu nối tự hút, 1 bình xà phòng 400ml và 1 túi xách.	**1,736,000**
FBLI20011		Pin 20V/2Ah	Điện thế: 20V, Dung lượng pin Lithium -ion: 2.0Ah, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, Phù hợp cho nhiều loại máy Ingco 20V, đóng gói trong hộp giấy. TL: 0.4 kg	**338,000**
FBLI2002		Pin 20V/4Ah	Điện thế pin: 20V, dung lượng pin Lithium-ion: 4.0Ah, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin. Phù hợp cho nhiều sản phẩm dùng pin Total 20V. Đóng gói trong hợp màu	**730,000**
FBLI2003		Pin 20V/5Ah	Điện thế pin: 20V, dung lượng pin Lithium-ion: 5.0Ah, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin. Phù hợp cho nhiều sản phẩm dùng pin 20V. Đóng gói trong hợp màu	**1,030,000**
FCLI2001		Sạc 20V	Điện thế:110V-240V~50/60Hz, điện áp đầu ra: 20V, dòng điện sạc: 2A, Công suất đầu vào: 50W, sạc pin 20V/2.0Ah trong 1 giờ, đóng gói hộp màu. TL: 0.4 kg	**220,000**
FBLI12151		Pin 12V	Điện thế: 12V, Dung lượng pin Lithium -ion: 1.5Ah, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, Phù hợp cho nhiều sản phẩm dùng pin 12V INGCO, đóng gói trong hợp màu	**277,000**
FBLI12152		Pin 12V	Dung lượng pin:12V. Pin Lithium-Ion 1.5Ah Một pin sử dụng cho tất cả các dòng sản phẩm S12.	**255,000**
FCLI12071		Đế sạc 12V	Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz Thời gian sạc:2h	**79,000**
HLL156508		Máy đo mức cân bằng tia laser	Phạm vi làm việc: 0 ~ 15 m. Độ chính xác đo mặt phẳng: ± 1,5mm ở 5 m, Độ chính xác đo đường thẳng ± 1,5mm ở 5 m, thời gian đo <4s, Góc đo ≤4 °,Loại Laser 650nm, Lớp Laser II, <1mW, Với chức năng đo Laser hai chiều, đo đường ngang, đo đường thẳng đứng, giữ cố định tia và thu hồi tia, Nhiệt độ hoạt động 0 ~ + 40 °C, Nhiệt độ hoạt động -20 ~ + 70 °C, Pin AA (1.5V) * 3.Trọng lượng 305 g. Kích thước (H × D × W) 98 × 58 × 96mm- 20/T	**815,000**

HLL156501		Máy đo laser xây dựng	Phạm vi làm việc: 0 ~ 15 m. Độ chính xác đo mặt phẳng: ± 1,5mm ở 5 m, Độ chính xác đo đường thẳng ± 1,5mm ở 5 m, thời gian đo <4s, Góc đo ≤4 °,Loại Laser 650nm, Lớp Laser II, <1mW, Với chức năng đo Laser hai chiều, đo đường ngang, đo đường thẳng đứng, giữ cố định tia và thu hồi tia, Nhiệt độ hoạt động 0 ~ + 40 °C, Nhiệt độ hoạt động -20 ~ + 70 °C, Pin AA (1.5V) * 3.Trọng lượng 270 g. Kích thước (H × D × W) 95 × 55 × 83mm- 20/T	**966,000**
HLL305205		Máy đo mức cân bằng lazer (tia xanh)	Tia laser xanh. Phạm vi làm việc: 0 ~ 30 m 1 tia ngang, 4 tia dọc. Độ chính xác đo dọc : ± 1,5mm ở 5 m Độ chính xác đo ngang ± 1,5mm ở 5 m. Thời gian đo <3s Góc tự đo ≤3 °. Loại Laser xanh. Lớp Laser 3R， <5mW	**2,713,000**
HLDD0601		Máy đo khoảng cách bằng tia laser 60m	Phạm vi đo: 0.05-60m. Độ chính xác đo: ±1.5mm, Loại Laser: 635nm, <1mW, Loại 2, Nhiệt độ hoạt động: -10 ° C ~ + 50 ° C, Nhiệt độ lưu trữ: -20 ° C ~ + 65 ° C. Các phép đo: 50 giá trị Pin: AAA, 2x1.5V, lên đến 5000 lần đo- 8/T	**1,823,000**
HLDD0608		Máy đo khoảng cách bằng tia laser 60m	Phạm vi đo: 0,05-60m. Độ chính xác đo: ± 2.0mm Loại laser: 635nm, <1mW, Loại 2. Nhiệt độ hoạt động: -10 ° C ~ + 50 ° C. Chức năng: Khoảng cách, diện tích, khối lượng, chiều cao. Với chức năng tắt nguồn.	**868,000**
ED2808		Máy khoan điện	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 280W, Tốc độ không tải: 0-750rpm; Khả năng khoan tối đa: 10 mm; đầu khoan tự động 10mm, Tốc độ thay đổi ; Công tắc đảo chiều; dây cáp 4M, thiết lập mô men xoắn: 20+1, dây nguồn 4M, TL: 1.7 kg	**467,000**
ED50028E			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 500 W, Tốc độ không tải: 0-3250rpm; Khả năng khoan tối đa: 10 mm; Tốc độ thay đổi; Công tắc đảo chiều; TL: 1.7 kg	**480,000**
ID6538E		Máy khoan búa	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 650 W, Tốc độ không tải: 0-3000rpm ; Khả năng khoan tối đa: 13 mm ; Tốc độ thay đổi ; Công tắc đảo chiều ; Có chức năng khoan động lực ; Đóng gói trong hộp màu.TL: 2.3 kg	**557,000**
ID7508E			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 750 W, Tốc độ không tải: 0-3000rpm ; Khả năng khoan tối đa: 13 mm ; Tốc độ thay đổi ; Công tắc đảo chiều; Có chức năng khoan động lực ; Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.5 kg	**597,000**
ID8508E			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất:850 W, Tốc độ không tải:0-2700rpm; Khả năng khoan tối đa: 13 mm ; Tốc độ thay đổi; Công tắc đảo chiều ; Có chức năng khoan động lực ; Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.7 kg	**733,000**
ID11008E-1		Máy khoan búa	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất:1100 W, Tốc độ không tải:0-2800rpm ; Khả năng khoan tối đa: 13 mm ; Tốc độ thay đổi ; Công tắc đảo chiều ; Có chức năng khoan động lực, Nhông hộp số làm bằng nhôm hợp kim, Kèm theo 5 mũi khoan đuôi trơn, TL: 4.6 kg	**1,177,000**
ID211002E			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất:1100 W, Tốc độ không tải: 0-1100rpm/0-3000rpm; Khả năng khoan tối đa: 16 mm ; Tốc độ thay đổi ; Công tắc đảo chiều; Có chức năng khoan động lực, Nhông hộp số bằng nhôm hợp kim độ bền cao, Đóng gói trong hộp màu. TL: 3.8 kg	**1,403,000**
HKTHP11021E		Bộ máy khoan búa 101 món	Gồm 1 máy khoan búa 650W, đầu khoan 13mm và 100 món linh kiện trong hộp nhựa. Đóng gói trong hộp nhựa BMC. TL: 5.6 kg	**1,179,000**
RGH9028		Máy khoan đục (3 Chức năng)	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800W, tốc độ không tải: 0-1200rpm, tốc độ đập: 0-5300 bpm, Lực đập: 2.5J, khả năng khoan tối đa gồm bê tông: 26mm, thép: 13mm, gỗ: 30mm, hệ thống đầu khoan gài SDS, kèm theo 3 mũi khoan gài và 2 mũi đục, TL: 5.7 kg	**1,110,000**
RGH9028-2			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800 W, Tốc độ không tải: 0-1100rpm, tốc độ búa: 0-4000bpm,năng lượng đập:2.5J, khả năng khoan tối đa - bê tông: 26mm, khoan sắt:13mm, khoan gỗ: 30mm, Hệ thống đầu gài SDS plus, kèm theo 3 mũi khoan bê tông và 2 mũi đục, có đảo chiều.	**1,243,000**
RGH9528			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất: 950W. Tốc độ không tải: 0-1050 vòng / phút. Tốc độ tác động: 0-4670bpm. Năng lượng tác động: 2,5J.Dung lượng khoan tối đa: bê tông: 28mm, Thép: 13mm,Gỗ: 30mm. Mũi đầu gài SDS, Kèm 3 mũi khoan và 2 mũi đục.	**1,310,000**

RH10508		Máy khoan đục	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1050 W, tốc độ không tải: 900rpm, tốc độ đập: 4000 bpm, Lực đập: 5J, khả năng khoan tối đa gồm bê tông: 28mm, thép: 13mm, gỗ: 40mm, hệ thống đầu khoan gài SDS, kèm 3 mũi khoan gài và 2 mũi đục, TL: 7.2 kg	**1,335,000**
RH12008			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1250 W, tốc độ không tải: 850rpm, tốc độ đập: 3800 bpm, Lực đập: 5J, khả năng khoan tối đa gồm bê tông: 30mm, thép: 13mm, gỗ: 40mm, hệ thống đầu khoan gài SDS, kèm 3 mũi khoan gài và 2 mũi đục, TL: 7.7 kg	**1,655,000**
RH150028			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1500 W, tốc độ không tải: 850rpm, tốc độ đập: 4400 bpm, Lực đập: 5.5J, khả năng khoan tối đa gồm bê tông: 32mm, thép: 13mm, gỗ: 40mm, hệ thống đầu khoan gài SDS, kèm theo 3 mũi khoan gài và 2 mũi đục, TL: 8.0 kg	**1,487,000**
RH15008		Máy khoan đục	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1500 W, tốc độ không tải: 750rpm, tốc độ đập: 3000 bpm, Lực đập: 5.0J, khả năng khoan tối đa gồm bê tông: 36mm, thép: 13mm, gỗ: 40mm, mũi đầu gài SDS, kèm theo 3 mũi khoan gài và 2 mũi đục, TL: 9.5 kg	**1,897,000**
RH18008			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1800 W, tốc độ không tải: 850rpm, tốc độ đập: 4200 bpm, Lực đập: 7.0J, khả năng khoan tối đa gồm bê tông: 36mm, thép: 13mm, gỗ: 42mm, mũi đầu gài SDS, kèm theo 3 mũi khoan gài và 2 mũi đục, TL: 9.0 kg	**1,750,000**
RH16008			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1600 W, tốc độ không tải: 550rpm, tốc độ đập: 3850 bpm, Lực đập: 8.0J, khả năng khoan tối đa gồm bê tông: 38mm, khoan lõi: 100mm, mũi đầu gài SDS - Max và có chế độ chống rung, kèm theo 2 mũi khoan gài và 2 mũi đục, TL: 12.7 kg	**2,398,000**
RH120068			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1200 W, tốc độ không tải: 300-760rpm, tốc độ đập: 1950-4860bpm, Lực đập: 1-8.0J, khả năng khoan tối đa gồm bê tông: 38mm, khoan lõi: 100mm, mũi đầu gài SDS - Max, kèm theo 2 mũi khoan gài và 2 mũi đục, dây cáp 4M, TL: 11.4 kg	**3,156,000**
AKD5075		Bộ mũi khoan bê tông gài SDS Max và mũi đục	Bộ 4 mũi khoan bê tông gài SDS Max gồm các size: 16, 18, 20, 22 mm X 540mm. 3 mũi đục gồm các size: 18X 400mm (nhọn), 18X 400X 25mm (dẹp) và 18X 400X 50mm (dẹp). Phù hợp để sử dụng cho máy khoan đục Ingco model. : RH12006 and RH16008. TL: 7 kg	**1,300,000**
PDB13008		Máy đục bê tông	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1300 W, tốc độ đập: 3800bmp, lực đập: 20J, có chế độ chống rung, đầu lục giác, kèm 2 mũi đục 17mm, đóng gói trong hộp nhựa BMC. TL: 10.75 kg	**1,900,000**
PDB17008			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1700 W, tốc độ đập: 1400bmp, lực đập: 50J, đầu lục giác, kèm 2 mũi đục 30mm, đóng gói trong hộp nhựa BMC. TL: 24 kg	**3,250,000**
PDB15006			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1500 W, tốc độ đập: 1000-1900bmp, lực đập: 6-25J, có chế độ chống rung và khóa mũi đục, đầu gài SDS - Max, kèm 2 mũi đục, đóng gói trong hộp nhựa BMC. TL: 17kg	**4,186,000**
ESD5501		Máy siết vít	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 550 W, Tốc độ không tải: 0-2500rpm; mũi siết: đầu lục giác: 6.35mm (1/4"), kèm 6 mũi siết vít, đóng gói trong hộp màu. TL: 2 kg	**1,025,000**
MX11001-1		Máy trộn sơn	**Không kèm cần trộn sơn theo máy,** Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1100W, Tốc độ không tải: 0-550rpm; Khả năng khoan tối đa: 13 mm; Có chế độ đảo chiều; Nhông hộp số bằng nhôm hợp kim, kèm theo đầu khoan 13mm, đóng gói trong hộp màu.TL: 3.4 kg	**1,218,000**
MX214008		Máy trộn sơn	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1400W, Tốc độ không tải: 180-460rpm/300-700rpm; Cốt trộn sơn: M14, Nhông hộp số bằng nhôm hợp kim, kèm 1 cần trộn sơn, đóng gói trong hộp màu. TL: 6.9 kg	**1,770,000**
MX218008		Máy trộn sơn	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1800W, Tốc độ không tải: 180-480rpm/250-650rpm; Đầu nhôm, kèm 2 cần trộn sơn; Đóng gói trong hộp màu.	**2,492,000**
BJ9508		Máy ghép mộng	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 950W, Tốc độ không tải: 11000rpm; Đường kính lưỡi: 100mm, kèm theo 15 miếng ghép, đóng gói trong hộp màu. TL: 3.8 kg	**1,352,000**

MG13328		Máy mài khuôn mini	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 130W, Tốc độ không tải: 10000-35000 v/p; kích thước cốt mài: 3.2mm; Tốc độ có thể điều chỉnh, kèm theo 109 phụ kiện và 1 dây nối dẻo có tính đàn hồi tốt; TL: 1.6 kg	**440,000**
PDG4003		Máy mài khuôn	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 400 W, Tốc độ không tải: 15000-26000rpm; tốc độ thay đổi, kích thước cốt mài: 6mm, kèm theo 3 mũi mài. TL: 2 kg	**767,000**
AKB0501		Bộ 5 đá mài	Thích hợp cho máy mài khuôn PDG4003. 1 đá hình trụ 16 * 25mm - 1 đá loại viên đạn 20 * 21mm. 1 đá hình nón 20 * 32mm - 1 đá loại T 24 * 10mm. 1 đá tròn 20 * 20mm	**39,000**
AG750282		Máy mài góc	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 750 W, Tốc độ không tải: 12000rpm; đường kính đĩa mài: 100mm, cốt mài: M10, kèm theo 1 tay cầm phụ. TL: 2.6 kg	**470,000**
AG7106-2			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 710 W, Tốc độ không tải: 0-2500rpm; đường kính đĩa mài: 100mm, cốt mài: M10, kèm theo 1 tay cầm phụ. TL: 2.75 kg	**529,000**
AG71082			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 710W, tốc độ không tải: 11000rpm, đường kính đĩa mài: 100mm, cốt mài: M10, kèm theo 1 tay cầm phụ, TL: 2.6 kg	**562,000**
AG750182			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 750W, tốc độ không tải: 12000rpm, đường kính đĩa mài: 100mm, cốt mài: M10, kèm theo 1 tay cầm phụ, TL: 2.6 kg	**565,000**
AG900282			Điện thế:220-240V~50/60Hz. Công suất:900W Tốc độ không tải:12000vòng/phút. Đường kính đĩa mài:100mm. Lỗ cốt: M10. Kèm 1 tay cầm nhựa	**550,000**
AG8006-2			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800 W, tốc độ không tải: 11000rpm, đường kính đĩa mài: 100mm, cốt mài: M10, kèm theo 1 tay cầm phụ. TL: 2.6 kg	**619,000**
AG10108-2		Máy mài góc	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1010W, tốc độ không tải: 12000rpm, đường kính đĩa mài: 100mm, cốt mài: M10, kèm theo 1 tay cầm phụ,TL: 2.6 kg	**711,000**
AG850381			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 850 W, Tốc độ không tải: 11000 rpm ; Đường kính đĩa mài: 125 mm; cốt mài M14. TL: 2.7kg	**561,000**
AG90028			Điện thế:220-240V~50/60Hz. Công suất:900W. Tốc độ không tải:12000vòng/phút. Đường kính đĩa mài:125mm. Lỗ cốt: M14 Kèm 1 tay cầm nhựa. Đóng gói hộp giấy	**564,000**
AG900285			Điện thế:220-240V~50/60Hz. Công suất:900W. Tốc độ không tải: 5000-11000vòng/phút. Đường kính đĩa mài:125mm. Lỗ cốt: M14. Kèm 1 tay cầm nhựa. Điều chỉnh thay đổi 6 tốc độ	**605,000**
AG110018			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1100W, tốc độ không tải: 11000rpm, đường kính đĩa mài: 125mm, cốt mài: M14, kèm theo 1 tay cầm phụ, 1 bộ than, 1 chìa mở, TL: 2.6 kg	**780,000**
AG10108			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1010W, tốc độ không tải: 12000rpm, đường kính đĩa mài: 125mm, cốt mài: M14, kèm theo 1 tay cầm phụ, TL: 2.75 kg	**737,000**
AG10108-5			Điện thế:220-240V~50/60Hz. Công suất:1010W Tốc độ không tải: 5000-12000 vòng/phút Đường kính đĩa mài:125mm. Lỗ cốt: M14 Kèm 1 tay cầm nhựa. Có nút điều chỉnh 6 tốc độ	**785,000**
AG150018			Điện thế: 220-240V~50/60Hz. Công suất:1500W Tốc độ không tải:11000vòng/phút Đường kính đĩa mài:125mm. Lỗ cốt: M14 Kèm 1 tay cầm nhựa, 1 chổi than và 1 cờ lê	**1,165,000**
AG1500182			Điện thế:220-240V~50/60Hz. Công suất:1500W Tốc độ không tải:8500vòng/phút Đường kính đĩa mài:150mm Lỗ cốt: M14. Kèm 1 tay cầm nhựa, 1 chổi than và 1 cờ lê	**1,148,000**

AG200018			Điện thế: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất: 2000W. Tốc độ không tải: 8450rpm. Đường kính đĩa mài: 180mm. Trục chính: M14, kèm tay cầm phụ và 1 bộ than.	1,385,000
AG240082			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2400W, tốc độ không tải: 8000 rrpm, đường kính đĩa mài: 180mm, cốt mài: M14, kèm theo 1 tay cầm phụ, 1 bộ than, TL: 6.8 kg	1,548,000
AG220018			Điện thế:220-240V~50/60Hz. Công suất:2200W. Tốc độ không tải:6600vòng/phút. Đường kính đĩa mài:230mm. Lỗ cốt: M14. Kèm 1 tay cầm nhựa, 1 chổi than	1,407,000
AG24008			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2400W, tốc độ không tải: 6300 rrpm, đường kính đĩa mài: 230mm, cốt mài: M14, kèm theo 1 tay cầm phụ, 1 bộ than, TL: 6.8 kg	1,557,000
AP14008		Máy đánh bóng 1400W	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1400W, tốc độ không tải: 900-3800rpm, đường kính đĩa đánh bóng: 180mm, kèm theo 1 miếng đánh bóng, 1 đế đánh bóng, khóa công tắc. TL: 4.6 kg	1,355,000
APP0201801		Đĩa cao su đánh bóng	Đường kính: 180mm, chất liệu bằng cao su, cốt M14 x 2, đóng gói trong hộp màu	74,000
APP0111801			Đường kính: 180mm, chất liệu bằng cao su, cốt M14 x 2, đóng gói trong hộp màu	67,000
APB0111801		Nỉ đánh bóng	Đường kính: 180mm, mũ len thật, đóng gói trong hộp màu (80/T)	69,000
JS400285		Máy cưa lọng	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 400 W, Tốc độ không tải: 800-3000 v/p; Khả năng cắt: 55 mm (gỗ) - 6 mm (sắt thép) , kèm theo 1 lưỡi cưa lọng, đóng gói trong hộp màu.	515,000
JS57028		Máy cưa lọng	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 570 W, Tốc độ không tải: 800-3000 v/p; Khả năng cắt: 65 mm (gỗ) - 8 mm (sắt thép), 4 chức năng lắc/nhịp, kèm theo lưỡi 1 cưa lọng và 1 bộ than, đóng gói trong hộp màu.	654,000
JS6508			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 650 W, Tốc độ không tải: 800-2800 rpm, khả năng cắt gỗ: 80mm thép: 8mm, 4 nhịp cắt, kèm theo 5 lưỡi cưa và 1 bộ carbon, Đóng gói trong hộp giấy. TL: 2.5 kg	798,000
JS80028			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800 W, Tốc độ không tải: 800-3000 rpm, khả năng cắt gỗ: 100mm thép: 10mm, 4 nhịp cắt, kèm theo 5 lưỡi cưa và 1 bộ carbon, Đóng gói trong hộp màu. TL: 3.16 kg	943,000
JS80068			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800 W, Tốc độ không tải: 800-3100 rpm, khả năng cắt gỗ: 135mm thép: 10mm, 4 nhịp cắt, kèm theo 5 lưỡi cưa và 1 bộ carbon, Đóng gói trong hộp màu. TL: 3.5 kg	1,470,000
RS8008		Máy cưa kiếm 750W-115mm	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 750 W, Tốc độ không tải: 900-3300 rpm; tốc độ thay đổi Khả năng cắt sâu: 115 mm (gỗ) - 8 mm (sắt thép) -12 mm (nhôm); kèm theo 1 lưỡi cưa kim loại , lưỡi cưa gỗ . TL: 2.8kg.	1,048,000
PLM5002		Máy cắt mép	Điện áp:220-240V~50/60Hz, Công suất: 500W, Tốc độ không tải: 33500rpm. Đường kính đầu cặp: 6 mm (1/4"), Kèm 1 bộ phụ kiện Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.16 kg	803,000
PLM6001		Máy phay cắt mép 600W	Điện áp:220-240V~50/60Hz, Công suất: 600W, Tốc độ không tải: 34500rpm. Đường kính đầu cặp: 6 mm (1/4"), Kèm 1 bộ phụ kiện Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.16 kg	860,000
MF3008		Máy cắt gọc đa năng	Điện áp định mức: 220 ~ 240V, Tần số: 50-60Hz, Công suất đầu vào: 300W - Tốc độ không tải: 10000-20000r / phút. Kèm 1 dao cạo nhám, 1 lưỡi cắt, 1 lưỡi cưa phân khúc, 1 giấy nhám đồng bằng và 3 giấy nhám . 6C/T	676,000
PS2408		Máy chà nhám	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 240 W, Tốc độ không tải: 14000 rpm, đế chà nhám: 110mm x 100mm, kèm theo 5 miếng giấy nhám, TL 1.5 kg	624,000
FS3208		Máy chà nhám	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 320 W, Tốc độ không tải: 14000 rpm, kích thước chà nhám: 180mm x 90mm, kèm theo 5 miếng giấy nhám, Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.0 kg	624,000
FS35028		Máy chà nhám	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 350 W, Tốc độ không tải: 11000 rpm, kích thước chà nhám: 110mmx220mm, kèm theo 5 miếng giấy nhám, Đóng gói trong hộp màu. TL: 3.5 kg	1,040,000

RS3208		Máy chà nhám tròn	Điện thế: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 320W Tốc độ không tải: 12000rpm. Đường kính đĩa nhám tròn: 125mm, Kèm 1 giấy giám tròn, 1 bộ than.	**684,000**
RS4508		Máy chà nhám tròn	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 450W, Tốc độ không tải: 4000-13000rpm; đường kính đĩa chà nhám: 150mm, tốc độ thay đổi, kèm theo miếng chà nhám PU 150mm, TL: 2.9kg	**1,000,000**
PBS12001		Máy chà nhám tăng	Điện áp: 220-240V~50/60Hz. Công suất:1200W. Tốc độ không tải: 500m/phút. Kích thước dây nhám: 610x100mm, thay đổi dây nhám nhanh chóng, có chế độ hút bụi, đế bằng nhôm, kèm theo 1 dây nhám, TL: 6.75 kg	**1,966,000**
RS4501.2		Máy chà nhám đĩa	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 450 W, Tốc độ không tải: 4000-13000rpm, kích thước đĩa chà nhám: 150mm, tốc độ thay đổi, kèm theo đế chà nhám PU 150mm, Đóng gói trong hộp màu. TL: 3.17 kg	**1,017,000**
RT22008		Máy phay gỗ	Điện thế:220V-240V~50/60Hz. Công suất:2200W. Tốc độ không tải:9000-23000rpm.Mũi phay:6,8,12,1/4",1/2"mm (12.7"). Khả năng phay:0-60mm. Điều chỉnh tốc độ. Kèm ống kẹp mũi phay & 1 bộ phụ kiện	**1,693,000**
RT160028		Máy phay gỗ	Điện thế:220V-240V~50/60Hz. Công suất:1600W Tốc độ không tải:22000vòng/phút. Đường kính mũi phay:6,8,12mm,1/4",1/2". Khả năng phay:0-60mm Kèm bộ kẹp, thước kẹp và chổi than	**1,534,000**
CS18538		Máy cưa đĩa tròn	Điện thế:220-240V~50/60Hz, Công suất: 1400W, Tốc độ không tải :4800rpm. Kích thước lưỡi:185x20mm Khả năng cắt: 45 độ: 44mm, 90 độ: 65mm. Kèm 1 lưỡi cắt 185mm	**1,044,000**
CS18528			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1400 W, Tốc độ không tải: 4800 rpm, Đường kính lưỡi cưa: 185x20mm, khả năng cắt: 44mm (góc cắt 45 độ) - 65mm (góc cắt 90 độ), cắt sâu và cắt nghiêng, kèm theo 1 lưỡi cắt 185mm và 1 bộ than . Đóng gói trong hộp màu. TL: 6.0 kg	**1,203,000**
CS18568			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1600 W, Tốc độ không tải: 5000 rpm, Đường kính lưỡi cưa: 185mm, khả năng cắt: 44mm (góc cắt 45 độ) - 65mm (góc cắt 90 độ), cắt sâu và cắt nghiêng, kèm theo 1 lưỡi cắt 185mm và 1 bộ than . Đóng gói trong hộp màu. TL: 6.0 kg	**1,307,000**
CS2358			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2200 W, Tốc độ không tải: 3800 rpm, Đường kính lưỡi cưa: 235x25.4mm, Đường kính lưỡi cưa: 235x25.4mm, khả năng cắt: 44mm (góc cắt 45 độ) - 65mm (góc cắt 90 độ), cắt sâu và cắt nghiêng, kèm theo 1 lưỡi cưa TCT 60T. TL: 10 kg	**2,180,000**
BAS3502		Máy cưa bàn	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 350W, tốc độ cắt: 11.6m/s, độ sâu cắt tối đa: 80mm, độ rộng cắt tối đa:230mm, kích thước bàn cắt: 300x300mm, độ nghiêng bàn:0-45°, chiều dài bàn cắt: 1511mm, độ rộng: 6.35mm, răng cưa: 6 răng/1 inch, độ dày răng cưa: 0.3mm, TL: 20kg	**3,760,000**
GCS5261011		Máy cưa xích xăng	Dung tích xylanh:25.4cc. Công suất:0.7Kw(1HP). Tốc độ không tải: 3300± 300vòng/phút. Đường kính cắt tối đa:200mm(10"). Dung tích bình xăng:230ml. Dung tích bình dầu:160ml. Động cơ 2 thì. Lưỡi cưa xích 10". Kèm dây cưa xích 10" AGSC51001 và thanh lam 10" AGSB51001	**2,016,000**
GCS5451811		Máy cưa xích xăng	Dung tích xi lanh: 46 cc; Công suất: 1.8 KW; Tốc độ không tải: 3100±300 v/p; Đường kính lưỡi cắt: 445mm; Dung tích bình nhiên liệu: 550ml;Dung tích bình nhiên liệu: 260ml, Động cơ mạnh: 2 Thì,TL: 8 kg	**2,087,000**
GCS5602411		Máy cưa xích xăng	Dung tích xylanh:62cc. Công suất:2.4Kw. Tốc độ không tải:3100±300vòng/phút. Đường kính cắt tối đa:605mm(24") Dung tích bình xăng:550ml. Dung tích bình dầu:260ml Động cơ 2 thì. Lưỡi cưa xích 24". Kèm dây cưa xích 24" AGSC52401.Và thanh lam 24" AGSB52401	**3,465,000**
AGSC51001		Dây cưa xích 10"	Dây cưa xích 10" Thích hợp sử dụng cho máy cưa xích xăng GCS5261011 Đóng gói vỉ trượt	**136,000**
AGSC51801		Dây cưa xích 18"	Dây cưa xích 18" Thích hợp sử dụng cho máy cưa xích xăng GCS5451811 Đóng gói vỉ trượt	**213,000**
AGSB51001		Lam cưa xích 10"	Lam cưa xích 10" Thích hợp sử dụng cho máy cưa xích xăng GCS5261011 Đóng gói vỉ trượt	**126,000**
AGSB51801		Lam cưa xích 18"	Lam cưa xích 18" Thích hợp sử dụng cho máy cưa xích xăng GCS5451811 Đóng gói vỉ trượt	**209,000**

AGSB51802		Lam cưa xích Oregon 18"	Lam cưa xích Oregon 18" Thích hợp sử dụng cho máy cưa xích xăng GCS5451811 Đóng gói vỉ trượt	**401,000**
AGSB52401		Lam cưa xích 24"	Lam cưa xích 24" Thích hợp sử dụng cho máy cưa xích xăng GCS5602411 Đóng gói vỉ trượt	**392,000**
GT3501		Máy cắt cỏ dùng điện	Công suất: 350w, điện 220v-50Hz, tốc độ không tải 11000, Đường kính cắt: 250mm, đóng gói trong hộp màu. TL: 2.3 kg	**512,000**
GBC5434421		Máy cắt cỏ 1.25Kw-42.7cc (chỉnh cần)	Dung tích xylanh:42.7cc. Công suất:1.25Kw(2HP) Tốc độ tối đa：9000vòng/phút. Độ cắt tối đa:420mm. Ổ cước:2.4mmx4m. Đường kính lưỡi:255mm(3răng) Dung tích bình nhiên liệu:1200ml. Động cơ 2 thì Hai chức năng: tỉa và cắt cỏ. Động cơ làm mát bằng không khí, xylanh đơn. Kèm ổ cước ALS25405, lưỡi cắt cỏ ABCB05.	**2,249,000**
LM385		Máy làm vườn dùng điện	Điện thế: :220V-240~50/60Hz, Công suất: 1600W, Tốc độ định mức: 3500 rpm, Motor chổi than, chiều cao cắt: 28/48/68mm , chiều rộng cắt: 380mm , kích thước hộp cỏ: 45L, dây điện dài: 0.35m, TL: 10.5 kg	**1,880,000**
LM383			Điện thế: :220V-240~50/60Hz, Công suất: 1600W, Tốc độ định mức: 3500 rpm, Motor từ (không chổi than), chiều cao cắt: 28/38/48/58/68mm, chiều rộng cắt: 380mm , kích thước hộp cỏ: 50L, dây điện dài: 0.35m, TL: 20 kg	**2,720,000**
GLM196201		Máy làm vườn dùng xăng	Động cơ thương hiệu Zhongshen (tốt nhất ở China), Kiểu lái: đẩy tay, công suất tiêu thụ: 3.5Kw(4.8HP), dung tích: 196cc, Động cơ: 4 thì, Tốc độ định mức: 3600 rpm, , chiều cao cắt: 28-80mm (7 vị trí), chiều rộng cắt: 510mm(20”), thể tích chứa: 60L, kích thước bánh xe: 8"/10", TL: 32.6 kg	**6,410,000**
DWS10501		Máy chà bột mịn tường	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1050 W, tốc độ không tải: 600-2300 rmp, đường kính đĩa chà: 215mm, đường kính giấy nhám:225mm,đường kính cây trục: 32mm, đường kính ống bụi: 38mm, có đèn LED, kèm theo 6 giấy nhám, 2 khớp nối, ống mềm 4M, 1 thanh mở, TL: 6.5 kg	**3,180,000**
MC14008		Máy cắt đá	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1400 W, Tốc độ không tải: 13000 v/p; Đường kính lưỡi cắt: 110 mm x 20 mm; Khả năng cắt tối đa: 34 mm; điều chỉnh cắt sâu; đóng gói trong hộp màu. TL: 3.5 kg	**925,000**
WLC15008		Máy cắt rãnh tường	Điện thế: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 1500W Tốc độ không tải: 9000rpm Đường kính đĩa cắt: 125mm, Trục chính: M14, Độ sâu cắt: 3-29 mm. Độ rộng cắt: 8-30 mm Kèm 1 mũi đục, tay cầm phụ trợ, 1 bộ than và 4 đĩa cắt.	**2,364,000**
WLC30001		Máy cắt rãnh tường 3000W-130mm	Điện thế:220-240V~50/60Hz. Công suất:3000W Tốc độ không tải:7000vòng/phút. Đường kính đĩa cắt:130mm. Lỗ cốt: M20. Độ cắt sâu:10-40 mm. Độ cắt rộng:9-30 mm. Kèm 1 tay cầm nhựa, 1 chổi than, 5 đĩa cắt, 1 tay vặn, 1 cơ lê, 1 chìa lục giác, 1 đầu bơm nước mini, 1 ống dẫn nước. Đóng gói hộp sắt	**4,130,000**
PC3558		Máy cắt bê tông 2800W	Điện áp: 220V-240V ~ 50Hz. Công suất đầu vào: 2800W Kích thước lưỡi: 355x25,4x3mm Tốc độ không tải: 4800rpm 90 ° Chiều sâu cắt tối đa 120mm thích hợp để cắt bê tông, đá, gạch và các vật liệu lát đường khác. Có bánh xe, dễ sử dụng Kèm 1 đĩa cắt 355mm. Đóng gói bằng hộp màu	**5,420,000**
DDM28001		Máy khoan ống	Điện thế :220-240V~50/60Hz Công suất: 2800W Tốc độ không tải:800rpm. Đường kính khoan:Ø200mm. Kèm theo 1 chân khoan Đóng gói trong thùng carton	**3,891,000**
HTC04600		Bàn cắt gạch	**Chiều dài cắt tối đa: 600 mm,** Độ dày cắt tối đa: 12 mm, Kích thước bàn cắt: 815 x 195 cm, Độ dày của bàn cắt: 2mm, Kích thước lưỡi cắt: 16x6x3mm, Đường kính thanh trượt: 19mm, kèm theo 2 đồng tiền cắt gạch. Đa chức năng cắt: cắt đường chéo và cắt đường thẳng- 4/T. TL: 5.5 kg	**608,000**

HTC04800AG		Bàn cắt gạch đẩy tay	Bàn cắt gạch 800mm, kèm 1 chiếc túi, dễ dàng mang theo. **Chiều dài cắt tối đa: 800mm.** Độ dày cắt tối đa: 14mm Kích thước cơ bản bàn thép: 993x165mm, với 2 khung đỡ thép . Độ dày của đế: 2.5mm, kèm theo 1 đồng tiền cắt gạch, Kích thước dao cắt: 22x10.5x2mm, đa chức năng cắt: cắt đường thẳng, cắt đường chéo - 2/T. TL: 12.7 kg	**1,446,000**
PTC11002		Máy cắt gạch bàn	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1100W, tốc độ không tải: 2950rpm, kích thước lưỡi: 250x25.4mm, kích thước bàn cắt: 1060×510mm, khả năng cắt sâu: 62mm(90°) 48mm(45°), độ rộng cắt tối đa: 920mm, Phạm vi dao động từ 0-45°, Đóng gói trong thùng carton. TL: 70 kg	**12,053,000**
PTWT8001		Máy hàn ống nhựa	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800 W; phù hợp với socket nhiệt: 16-63mm, Điều chỉnh nhiệt: 0-300°C, kèm 1 bộ socket nhiệt gồm: 16, 20, 25, 32mm, đóng gói trong hộp thiết. TL: 2.78 kg	**720,000**
PTWT215002			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800 W/1500 W; Gồm 1 bộ ổ cắm nhiệt: 20, 25, 32, 40, 50, 63mm; Điều chỉnh nhiệt: 0-300°C, kèm theo 1 thước dây, 1 khóa vặn, 1 tua vít; 1 kềm cắt; đóng gói trong hộp thiết. TL: 5.7 kg	**921,000**
HG2000385		Máy thổi nhiệt	Điện thế:220V-240V~50/60Hz. Công suất:2000W Nhiệt độ:350°C/550°C. Lưu lượng khí:300/500 L/phút Kèm 1 đầu thổi. Đóng gói hộp giấy	**320,000**
HG200038		Máy thổi nhiệt	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2000W, Nhiệt độ: 350°C/550°C; Lượng khí thổi: 300/500L/min; kèm theo 1 cây nạo/cào và 3 miệng vòi.	**359,000**
HG200028		Máy thổi nhiệt	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2000 W, Nhiệt độ: 380°C/570°C; Lượng khí thổi: 300/500L/min; kèm theo 1 cây nạo/cào và 4 miệng vòi; đóng gói trong hộp màu. TL: 1kg	**458,000**
HG200028-1		Bộ máy thổi nhiệt	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 2000W Nhiệt độ: 50C / 50-630 ° C / 50-630 ° C Luồng khí: 200-500L / phút / 200-500L / phút / 500 L / phút Điều chỉnh nhiệt độ màn hình hiển thị LCD Với 1 dao cạo và 4 cái vòi - Với 1 lưỡi dao Với 1 bay sủi 60mm -Với 1 trục vít 6.5 * 150mm.	**1,038,000**
AB4018		Máy thổi bụi	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 400 W, Tốc độ không tải: 14000 v/p; Tốc độ thổi tối đa: 3.0m³/min; kèm theo 1 túi gom bụi; Đóng gói trong hộp màu. TL: 1.65 kg	**360,000**
AB6008			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 600 W, Tốc độ không tải: 0-16000 v/p; Tốc độ thổi tối đa: 0-3.5m³/min; tốc độ thay đổi, kèm 1 túi chứa bụi; TL: 1.9 kg	**622,000**
AB8008			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800W, Tốc độ không tải: 0-15000rpm; lượng thổi tối đa: 0-4.5m³/min, tốc độ thay đổi, kèm theo 1 túi chứa bụi,1 ống và 2 vòi hút bụi , Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.75 kg	**851,000**
VC20258		Máy hút bụi	Điện áp: 220V-240V~50Hz, Công suất đầu vào: 2000W, Motor dây đồng, Công suất hút: 260~330W, sơn tĩnh điện trên bề mặt, Dung tích:2.5L, Bộ lọc HEPA, Lượng khí thổi: 2.0~2.3 M3/min, áp lực hút: ≥20 Kpa, kích thước máy: 433*283*348mm, có chức năng kiểm soát tốc độ, cầu chì nhiệt, khởi động nhẹ, Bộ linh kiện kèm theo gồm 1 ống mềm dài:1.5m, 1 ống kim loại 79cm, 1 bàn chải sàn nhà bằng nhựa, 1 cái bàn chải tròn nhỏ, 1 túi lọc, 1 đóng gói trong thùng carton.TL: 7.8kg	**1,572,000**
VC14122		Máy hút bụi	Điện thế: 220V-240V~50/60Hz. Công suất: 800W Mô tơ dây đồng. Bình chứa kim loại Dung tích:12L. Lưu lượng khí:1.7m3/phút Áp suất hút:16KPa. Ống ruột gà 1.5m 3 đoạn ống nối, 1 bàn chải nhựa, 1 bộ bàn chải 2 trong 1 Dây nguồn dài 2.3m, Cục lọc HEPA Vệ sinh ướt và khô. Đóng gói thùng giấy	**1,173,000**
VC14301			Điện áp: 220V-240V~50Hz, Công suất đầu vào: 1400W, Lượng khí thổi: 1.9CBM/Min, áp lực hút: 16-18KPa, Dung tích: 30L, kèm theo 1 ống mềm, 1 ống nhựa, 1 bàn chải sàn và 1 túi lọc Hepa, chất liệu bình chứa: thép không gỉ, dây cáp nguồn:1.8m, với 1 ổ cắm điện, Hút bụi khô và ướt, đóng gói trong thùng carton. TL: 10.4 kg	**2,016,000**

VC24751			Hút bụi khô và ướt, Điện áp: 220V-240V~50Hz, Công suất đầu vào: 2x1200W, Lượng khí thổi: 3.0CBM/Min, áp lực hút: 16-17KPa, Dung tích: 75L, chất liệu bình chứa: thép không gỉ, kèm theo 1 ống mềm, 1 ống kim loại (2 phần ống), 1 bàn chải sàn và 1 túi lọc và 1 tay cầm kim loại, dây cáp nguồn: 5.5m, đóng gói trong thùng carton. TL: 23 kg	5,430,000
GG148		Súng bơm keo	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 100W, khả năng bơm: 13-18g/min , đường kính keo dính:12.2mm, Lý tưởng cho việc kết dính, tạo mô hình, sửa chữa, niêm phong, kèm theo 2 cây keo 11.2mm, Được đóng gói trong vỉ nhựa trong. TL: 0.4 kg	109,000
GG308		Súng bơm keo 30W(220W)	Điện thế: 220-240V~50/60Hz. Công suất:30W(220W), Khả năng dán:20-30g/phút. Thời gian làm nóng trước:3-5phút, Đường kính keo dán :11.2mm. Kèm 8 keo dán 150mm. Đóng gói bằng thẻ trượt	252,000
AKTGS2061		Bộ 6 keo nến 11.2m-20cm	Chất liệu: nhựa silicon Đường kính:11.2mm Chiều dài： 20cm. Với 6 que Đóng gói vỉ tượt	36,000
AKTGS3011		Túi 1kg keo nến 11.2mm-30cm	Chất liệu: nhựa dầu mỏ Đường kính: 11,2mm Chiều dài: 30cm. Đóng gói bằng túi	164,000
AWG1001		Súng châm nhớt	Kích thước vòi phun: 215mm, Dung tích bình nhớt: 0.75L, Áp suất hoạt động: 4 bar, đóng gói hộp màu. TL: 0.8 kg	141,000
SPG3508		Máy phun sơn	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 450 W, Áp suất phun: 0.1-0.2 Bar, Lưu lượng tối đa: 380ml/phút, Độ nhớt tối đa: 50DIN-s, Dung tích thùng chứa: 800ml, phụ kiện kèm theo gồm 1 cốc lường độ nhớt và 1 kim làm sạch vòi phun, đóng gói trong hộp màu. TL: 1.5 kg	480,000
SPG5008			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 500 W, Áp suất phun: 0.1-0.2Bar, Lưu lượng tối đa: 850ml/ phút, Độ nhớt tối đa: 50DIN-s, Dung tích bình chứa bằng nhựa: 800ml, dây nguồn: 2M, phụ kiện kèm theo gồm 1 ly đo độ nhớt và 1 kim làm sạch vòi phun, 1 dây đeo vai, TL: 2.77 kg	654,000
SPG5008-2			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 500 W, Áp suất phun: 0.1-0.2Bar, Lưu lượng tối đa: 850m/ phút, Độ nhớt tối đa: 50DIN-s, Dung tích bình chứa bằng nhôm: 800ml, chiều dài dây nguồn: 2.0 m, phụ kiện kèm theo gồm 1 ly lường độ nhớt và 1 kim làm sạch vòi phun, 1 dây đeo vai, TL: 2.7 kg	689,000
ASG4041		Súng phun sơn 400cc	Áp suất: 3.0-4.0 bar ;Lượng không khí tiêu thụ: 4.2-7.1cfm(119-200l/min);. Thể tích bình nhôm: 400ml; Kích thước nòng tiêu chuẩn/ làm việc: 1.5mm/ 1.2-1.8mm, Đóng gói bằng hộp màu. TL: 0.8kg	235,000
ASG4042		Súng phun sơn 400cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.5mm.Chiều rộng bình: 180-250mm Dung tích bình sơn: 400cc. Thích hợp cho sơn lớp nền Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Đầu phun tùy chọn: 1,5-2,0mm. Áp suất hoạt động: 3-4bar. Lượng khí: 3,5-6,0cfm (99-170l/phút)	271,000
ASG1061		Súng phun sơn HVLP 600cc	Vòi phun tiêu chuẩn:1.4mm. Chiều rộng:180-250mm Dung tích:600cc. Có các kiểu đầu nối Âu, Mỹ, Nitto và Ý. Vòi tự chọn:1.3-2.5mm. Áp suất làm việc:2-3.5bar Lưu lượng khí:4.2-7.1cfm(119-200l/min).	329,000
ASG1065		Súng phun sơn 600cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.3mm. Chiều rộng bình: 180-260mm Dung tích bình sơn: 600cc. Thích hợp cho sơn nền bóng, chuyên nghiệp cho phun sơn xe. Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Áp suất hoạt động: 2.0bar. Lượng khí: 5-9cfm(141-253l/min)	1,118,000
ASG3101		Súng phun sơn 1000cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.5mm. Chiều rộng bình: 140-180mm Dung tích bình sơn: 1000cc. Thích hợp cho sơn lớp nền Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Đầu phun tùy chọn: 1,2-1,8mm. Áp suất hoạt động: 3-4bar. Lượng khí: 4,2-7,1cfm (119-200l / phút)	236,000
ASG3105		Súng phun sơn 1000cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.8mm. Chiều rộng bình: 180-250mm Dung tích bình sơn: 1000cc. Thích hợp cho sơn lớp nền Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Đầu phun tùy chọn: 1.5-2.0mm. Áp suất hoạt động: 3-4bar. Lượng khí: 3.5-6.0cfm(99-170l/min)	278,000
ASG3102		Súng phun sơn 1000cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.8mm. Chiều rộng bình: 200-250mm Dung tích bình sơn: 1000cc. Thích hợp cho sơn lớp nền Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Đầu phun tùy chọn: 1.4-2.5mm. Áp suất hoạt động: 3-4bar. Lượng khí: 4.6-7.1cfm(130-200l/min)	429,000

ASG2101		Súng phun sơn 1000cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.4mm. Chiều rộng bình: 180-250mm Dung tích bình sơn: 1000cc. Thích hợp cho sơn nền bóng Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Đầu phun tùy chọn: 1.3-2.5mm. Áp suất hoạt động: 2-3.5bar. Lượng khí: 4.2-7.1cfm(119-200l/min)	**452,000**
ABG031-3		Súng thổi khí	Kích thước vòi phun: 16mm, Khớp nối kiểu Nhật Bản, đóng gói trong vỉ nhựa. TL: 0.2 kg	**52,000**
ABG081-3		Súng thổi khí 80mm	Đầu súng nhôm dài :80mm Đầu nối kiểu Nitto. Đóng gói vỉ trượt	**59,000**
AKT0053-3		Bộ 5 công cụ dùng khí	Bộ 5 công cụ dùng khí. Đầu nối kiểu Nitto Dây hơi xoắn kèm đầu nối: Dài 4m, Đường kính 8mm Súng thổi khí: đầu súng nhôm dài 16mm Súng phun sơn: Áp suất làm việc 3-4bar, Bình chứa 600cc, Vòi rộng 180-250mm. Súng bơm mỡ: Áp suất làm việc 4bar, Bình chứa 750cc. Áp suất tối đa 12Bar	**422,000**
AKT0051-3		Bộ 5 công cụ dùng khí	Bộ 5 công cụ dùng khí, Khớp nối kiểu Nhật Bản 1. Dây hơi PU, Chiều dài: 5m, Đường kính: 8mm 2. Súng thổi khí với chiều dài vòi phun: 16mm, 3. Súng phun sơn với áp suất hoạt động: 3-4bar, dung tích bình sơn: 1000cc, Chiều rộng bình sơn: 140-180mm . Súng châm nhớt với áp suất hoạt động: 4bar, dung tích bình chứa: 750cc, Áp suất hoạt động: 4bar. 5. Súng bơm lốp xe ô tô dùng khí với Áp suất tối đa: 12 bar. TL: 2.7 kg	**530,000**
ATG0601		Súng bơm lốp xe ô tô dùng khí	Áp suất tối đa: 12 bar (174PSI), đóng gói trong vỉ nhựa. TL: 0.6 kg	**184,000**
ARW121		Cần siết hai chiều dùng khí nén 1/2 inch	Đậu vặn vuông:12mm (1/2"); Kích thước bu loong: 1/2"(13mm); Bộ xả khí phía trước, Tốc độ không tải: 160 v/p; Mô men quay tối đa: 68N.m(50Ft-Lb); Đầu lọc khí: 1/4" ; Ống khí: 3/8"; Đóng gói trong hộp màu. TL: 1.4 kg	**650,000**
AIW12562		Dụng cụ vặn buloong dùng khí nén	Đậu vặn vuông: 12.5 mm (1/2"); Tốc độ không tải: 7000 v/p; Mô men quay tối đa: 610Nm(450ft); Cơ chế búa đôi, Đầu lọc khí: 1/4" ; Ống khí: 3/8"; Lượng khí tiêu thụ:142.5l/min(5.0cfm); Áp suất khí:6.2bar(90psi); Chiều dài: 187mm(7.3"); Đầu lọc khí: 1/4"; Ống khí: 3/8"; Kèm theo 3 đầu tiếp :17mm 19mm 21mm, TL: 3.0 kg	**1,250,000**
AIW341301		Dụng cụ vặn buloong dùng khí nén	Đậu vặn vuông: 19mm(3/4"); Tốc độ không tải: 7000 v/p; 1355Nm(1000ft), cơ chế búa đôi; Đầu lọc khí: 1/4" ; Ống khí: 3/8"; Lượng khí tiêu thụ: 269l/min(9.5cfm); Áp suất khí:6.2bar(90psi); Chiều dài: 208mm(8.2"); Đầu lọc khí: 3/8"; Ống khí: 1/2"; Đóng gói trong hộp màu. TL: 3.4 kg	**2,820,000**
AIW11222		Dụng cụ vặn buloong dùng khí nén	Đậu vặn vuông: 25mm (1"); Lượng khí tiêu thụ: 1019l/min(36cfm); Kích thước buloong: 45mm (1-3/4"); Tốc độ không tải: 3600 v/p; Mô men quay tối đa:3100Nm (2300ft); Đầu lọc khí: 1/2" ; Ống khí: 1/2"; Chiều dài: 200mm (8"); Đầu lọc khí: 1/2"; Ống khí: 1/2", TL: 22.5 kg	**4,550,000**
AAC1408		Dụng cụ kiểm tra hơi lốp xe ô tô	Công suất nguồn: DC 12V; Áp suất tối đa: 140 psi , Lưu lượng khí tối đa: 35L/p; Điện áp liên tục: 10A;Kèm 1 đèn Led, dây nguồn 3M vơi bật lửa đi cùng, 1 pin kẹp và 4 vòi phun.	**468,000**
AAC2508		Dụng cụ kiểm tra hơi lốp xe ô tô 18A-120PSI	Nguồn điện: 12V, Dòng định mức: 18A. Áp suất tối đa: 120PSI,. Thời gian làm việc: 15 phút. Ống dẫn khí 5M với đầu thay nhanh. Đồng hồ đo áp suất cao cấp 120PSI Dây nguồn 3M có đầu gắn xe hơi, có 3 đèn LED hiển thị Đường kính xylanh: 30mm. Đóng gói hộp giấy và túi vải	**735,000**
ABN10301-3		Súng bắn đinh thẳng dùng hơi	Khả năng tải: 100 pcs. Kích thước đinh: 10-30mm (F30) Ga18,1.25x1.00mm. Chỉ với đầu nối loại Nitto. Áp suất làm việc: 0,4-0,7Mpa (60-100Psi)	**380,000**
APS06131-3		Súng bắn đinh U dùng hơi	Khả năng tải: 100 pcs. Kích thước đinh: 6-13mm x 11.2mm. Ga 20,1.2X0,6mm. Chỉ với đầu nối loại Nitto. Áp suất hoạt động: 0,4-0,7Mpa (60-100Psi), đóng gói bằng hộp màu	**349,000**
ABN15501		Súng bắn đinh thẳng dùng hơi	Khả năng tải: 100 pcs Kích thước đinh: 15-50mm. Ga18, 1.25x1,00mm Với đầu nối loại Châu Âu, đầu nối loại USA, đầu nối loại Nitto và đầu nối loại Ý. Áp suất hoạt động: 0,5-0,7Mpa (75-100Psi)	**681,000**

ACN50401		Súng bắn đinh 2in1	Khả năng chứa đinh:100Pcs, Kích thước đinh thẳng:15-50mm, Ga18,1.25X1.0mm. Kích thước đinh U:16-40mm, Ga18,1.25X1.0mm, rộng:5.7mm. Có các kiểu đầu nối Âu, Mỹ, Nitto và Ý. Áp suất làm việc:0.4-0.7Mpa(60-100Psi) Kèm 1000 cái đinh thẳng và 200 cái đinh U.	**688,000**
ACN18641		Súng bắn đinh bê tông dùng hơi	Khả năng tải: 70 pcs, kích thước đinh: 18-64mm x 2,2mm Với đầu nối loại Châu Âu, đầu nối loại USA, đầu nối loại Nitto và đầu nối loại Ý. Áp suất hoạt động: 0,5-0,8Mpa (75-116Psi)	**968,000**
AC20248T		Máy nén khí có dầu	Điện thế: 220-240V~50Hz; Công suất: 1.5KW (2HP); Tốc độ không tải: 2850 v/p; Bình chứa : 24L; Áp suất tối đa: 8 bar; tiếng ồn: 96db, Bôi trơn bằng dầu, máy chạy trong điều kiện bình thường: 1000 giờ, TL: 26 kg	**2,433,000**
AC25508T		Máy nén khí có dầu	Điện thế: 220-240V~50Hz; Công suất: 1.8KW (2.5 HP); Bình chứa: 50L, Tốc độ không tải: 2850 v/p; 8 bar; tiếng ồn: 96db, Áp suất tối đa: 8 bar; Bôi trơn bằng dầu, máy chạy trong điều kiện bình thường: 1000 giờ, TL: 35 kg	**2,974,000**
ACS175241T		Máy nén khí không dầu	Điện thế: 220-240V~50Hz. Công suấtr: 600W(0.8HP) Bình chứa:24L(6.3Gal). Độ ồn: 60db Mô tơ dây đồng. Tốc độ không tải:1440vòng/phút Áp suất làm việc tối đa: 8bar Đóng gói hộp giấy	**2,250,000**
ACS215506T		Máy nén khí không dầu	Điện thế: 230V~50Hz; Công suất: 2×600W (2×0.8HP); Tốc độ: 1440rpm; Bình chứa: 50L(13.2Gal) ; Áp suất tối đa: 8 bar; Motor dây đồng,tiếng ồn thấp: 60db, Đóng gói bằng thùng carton. TL: 34.7kg	**4,968,000**
ACS112501T		Máy nén khí không dầu	Điện thế: 220-240V~50Hz. Công suấtr: 1200W (1.6HP) Bình chứa: 50L(13.2Gal). Độ ồn: 75db Mô tơ dây đồng. Tốc độ không tải:2850vòng/phút Áp suất làm việc tối đa: 8bar Đóng gói hộp giấy	**3,240,000**
AC300508T		Máy nén khí dây curoa	Điện thế: 220-240V~50Hz; Công suất: 2.2KW (3 HP); **Bình chứa : 50L**; Tiếng tồn: 92db; hệ thống truyền động dây curoa, bôi trơn bằng dầu, tốc độ không tải: 1100 rmp, áp suất hoạt động: 8 bar, Đóng gói bằng thùng gỗ. TL: 68 kg	**7,316,000**
AC301008T		Máy nén khí dây curoa	Điện thế: 220-240V~50Hz; Công suất: 2.2KW (3 HP); **Bình chứa : 100L;** Tiếng tồn: 92db; hệ thống truyền động dây curoa, bôi trơn bằng dầu, tốc độ không tải: 1100 rmp, áp suất hoạt động: 8 bar, Đóng gói bằng thùng gỗ. TL: 86 kg	**8,237,000**
ING-CB1501		Máy sạc bình	Điện áp đầu vào (V): 1~220-240, Tần suất: -50/60Hz, điện áp sạc: 6/12V, Dòng điện định mức: 6A, lớp cách điện H, công suất tham chiếu (AH): 40-90, đóng trong thùng carton..TL: 3.8 kg	**807,000**
ING-CB1601			Điện áp đầu vào (V): 1~220-240, Tần suất: -50/60Hz, điện áp sạc: 12V/24V, Dòng điện định mức: 9/4A, Dòng sạc tăng tối đa: 18A, lớp cách điện H, công suất tham chiếu (AH): 28-180, đóng trong thùng carton. TL: 6.1 kg	**1,044,000**
ING-CD2201			Điện áp đầu vào (V): 1~220-240, Tần suất: -50/60Hz, điện áp sạc: 12V/24V, Dòng điện định mức: 16/18A, Dòng sạc tăng tối đa: 20A, lớp cách điện H, công suất tham chiếu (AH): 70-300, sạc bình thường, sạc nhanh và chức năng khởi động nhanh, đóng trong thùng carton. TL: 16.9 kg	**2,783,000**
HBTCP2001		Dây cáp sạc bình	Dòng điện định mức: 200AMP, kích thước kẹp: 14x9cm, chất liệu dây cáp bằng đồng, đường kính ngoài dây cáp 8mm, chiều dài dây cáp: 2.5mm, phù hợp cho phát tải dưới 1.8L car, đóng gói bằng túi dây kéo. TL: 0.86 kg	**120,000**
HBTCP6008		Dây cáp sạc bình	Dòng điện: 600AMP. Kích thước kẹp :18x10cm Thích hợp cho khí thải ≤4.5L car Chất liệu cáp: bọc đồng Đường kính ngoài cáp: 10mm. Chiều dài cáp: 3m	**256,000**
HBTCP6008L		Dây cáp sạc bình có đèn led 600AMP (có đèn LED)	Dòng điện định mức: 600AMP, kích thước kẹp: :18x11cm, có đèn Led, chất liệu dây bằng đồng, đường kính dây cáp: 10mm, chiều dài cáp: 3m, phù hợp cho phát tải dưới 4.5L car - 8/T	**291,000**

AGL02301		Máy bôi trơn dầu mỡ	Khả năng chứa/dung tích: 30L, Kích thước thùng rỗng: 315 * 430mm, Tỷ số áp suất: 50:1, Áp suất làm việc: 6-8 bar, Áp suất tối đa: 400 bar, Đường kính xi lanh: 70 mm, Lượng khí tiêu thụ: 6.2 bar 250L/p, Lượng thổi tối đa: 850g/p, Chiều dài ống mỡ: 5M, Điều hòa không khí đầu ra và đầu vào với thiết bị lọc nước. Đóng gói trong thùng carton.TL: 17kg	**3,388,000**
BMS18001T		Máy cắt nhôm	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1800 W, Tốc độ không tải: 5500 v/p; Kích thước lưỡi cưa: 255mm *25.4mm; bàn cắt nhôm, túi bụi giữ khu vực làm việc sạch sẽ, góc cắt bên trái & phải: 0-45°; góc cắt xiên bên trái: 45°; **Kèm 1 lưỡi cưa TCT**, TL:15.2 kg	**3,314,000**
PBMIS14002		Máy cắt nhôm	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1400 W, Tốc độ không tải: 2800 v/p; Kích thước lưỡi cưa: 255mm *25.4mm; motor từ, bàn cắt nhôm, túi bụi giữ khu vực làm việc sạch sẽ, khả năng cắt tối đa:109x315mm, góc cắt bên trái & phải: 0-45°; góc cắt xiên bên trái: 45°; Kèm 1 lưỡi cưa TCT, TL: 17 kg	**4,379,000**
BMIS16002		Máy cắt nhôm	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1600 W, Tốc độ không tải: 2800 v/p; Kích thước lưỡi cưa: 305mm *30mm; motor từ, bàn cắt nhôm, túi bụi giữ khu vực làm việc sạch sẽ, khả năng cắt tối đa: 60x185mm, góc cắt bên trái & phải: 0-45°; góc cắt xiên bên trái: 45°; **Kèm 1 lưỡi cưa TCT**, TL: 24 kg	**5,343,000**
BM2S18004T		Máy cắt nhôm trượt	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1800 W, Tốc độ không tải: 4500 v/p; Kích thước lưỡi cưa: 255mm *25.4mm; bàn cắt nhôm, túi bụi giữ khu vực làm việc sạch sẽ, khả năng cắt tối đa: 90x305mm, góc cắt bên trái & phải: 0-45°; góc cắt xiên bên trái: 45°; thanh trượt đôi, **Kèm 1 lưỡi cưa TCT**, TL: 22kg	**5,610,000**
BM2S24001		Máy cắt nhôm trượt	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2400 W, Tốc độ không tải: 5000 v/p; Kích thước lưỡi cưa: 305mm*30mm; bàn cắt nhôm, túi bụi giữ khu vực làm việc sạch sẽ, khả năng cắt tối đa:109x315mm, góc cắt bên trái & phải: 0-45°; góc cắt xiên bên trái: 45, thanh trượt đôi; **Kèm 1 lưỡi cưa TCT**, TL: 27 kg	**6,325,000**
COS35538		Máy cắt sắt/kim loại	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2350 W, Tốc độ không tải: 3800 v/p; Kích thước lưỡi cắt: 355x25.4x3mm; khả năng cắt tối đa: 100mm (ống tròn) - 100 x 100mm (sắt vuông) - 120 x100 mm (sắt hình chữ nhật), thanh sắt: 30mm; **kèm theo 1 lưỡi cắt 355mm**; đóng gói trong hộp màu. TL: 16.6kg	**2,050,000**
COS35568			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2400 W, Tốc độ không tải: 3900 v/p; Kích thước lưỡi cắt: 355x25.4x3mm; khả năng cắt tối đa: 100mm (ống tròn) - 100 x 100mm (sắt vuông) - 120 x100 mm (sắt hình chữ nhật), thanh sắt: 50mm; **kèm theo 1 lưỡi cắt 355mm**; đóng gói trong hộp màu. TL: 16.6kg	**2,660,000**
BG61502		Máy mài hai đầu	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 150 W, Tốc độ không tải: 2950 v/p; Kích thước đá mài: 150mm; kèm theo 1 bộ nắp che chắn và 1 hộp dụng cụ; TL: 5.5 kg	**603,000**
BG83502			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 350 W, Tốc độ không tải: 2950 v/p; Kích thước đá mài: 200mm; kèm theo 1 bộ nắp che chắn và 1 hộp dụng cụ; TL: 12.0 kg	**1,166,000**
DP133505		Máy khoan bàn	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 350 W, Tốc độ không tải: 580-2650 v/p; Khả năng khoan tối đa: 13 mm; Số mức tốc độ: 5, Đường kính ống trụ: 46 mm; điều chỉnh bàn khoan, Kích thước bàn khoan: 160*160 mm; kích thước chân bàn: 291*183mm; chiều cao máy: 590mm,TL19kg	**2,012,000**
DP207502			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 750W,thiết lập tốc độ trục chính: 16, tốc độ:180-2770rpm, khả năng khoan tối đa: 20mm, đường kính cột: 70mm, kích thước bàn khoan: 290x290mm, kích thước chân bàn: 460x270mm, Chiều cao: 1600mm, TL: 67kg,có thể điều chỉnh bàn khoan	**7,063,000**
AMWH25031		Ke góc nam châm 12Kg	Lực hút: 25 Lbs~12kg. Kích thước: 3 inch. Góc: 45 °, 90 °, 135 °. Chất liệu: Nam châm và thép. Đóng gói bằng vỉ đôi - 48/T	**35,000**
AMWH50041		Ke góc nam châm 22Kg	Lực hút: 50 Lbs~22kg. Kích thước: 4 inch.Góc: 45 °, 90 °, 135 °. Chất liệu: Nam châm và thép. Đóng gói bằng vỉ đôi - 30/T	**59,000**

AMWH75051		Ke góc nam châm	Lực hít: 75 Lbs~33kg. Kích thước: 5 ". Góc: 45 °, 90 °, 135 °Chất liệu: Nam châm và thép	105,000
AMWH6001		Bộ 6 ke góc nam châm	Bộ 6 ke góc nam châm. Kích thước:3"x2 pcs, 4 pcs ke góc mini, Lực hút: 25Lbs~12Kg(3"), 10Lbs~4kg (Mini), Góc: 45 °, 90 °, 135 °. Chất liệu: Nam châm và thép	118,000
AMWH50042		Ke góc nam châm lục giác	Lực hít: 50 Lbs. Kích thước： 4" Kích thước sản phẩm： 178*90*17.2mm Góc:30°,45°,60°,75°,90°,105°,120°,135°,150° Chất liệu: Nam châm và thép. Đóng gói vỉ trượt	67,000
ING-MMA1302		Máy hàn điện tử 130A	Công nghệ IGBT Inverter Điện áp đầu vào (V): 1 ~ 220-240. Tần số: 50/60Hz Dòng điện đầu ra: 15-130A. Chu kỳ (%): 130A @ 30% Màn hình LCD. Điện áp không tải (V): 75 Dòng đầu ra tối đa: 130A. Que hàn (mm): 1,6-3,2 Kèm 1 kềm hàn,1 kềm max, 1 bàn chải sắt và 1 mặt nạ	1,403,000
ING-MMA1602		Máy hàn điện tử 160A	Công nghệ IGBT Inverter Điện áp đầu vào (V): 1 ~ 220-240. Tần số: 50/60Hz Dòng điện đầu ra : 15-160A. Chu kỳ (%): 160A @ 30% Màn hình LCD. Điện áp không tải (V): 75 Dòng đầu ra tối đa: 160A. Que hàn (mm): 1,6-4,0 Kèm 1 kềm hàn,1 kềm max, 1 bàn chải sắt và 1 mặt nạ	1,876,000
ING-MMA1606		Máy hàn điện tử 160A	Công nghệ IGBT Inverter Điện áp đầu vào (V): 1 ~ 220-240. Tần số : 50/60Hz Dòng điện đầu ra : 10-160A. Chu kỳ (%): 160A @ 60% Màn hình LCD. Điện áp không tải (V): 65 Dòng đầu ra tối đa (A): 160. Que hàn (mm): 1,6-4,0 Kèm 1 kềm hàn,1 kềm max, 1 bàn chải sắt và 1 mặt nạ	2,870,000
ING-MMA16062		Máy hàn điện tử 160A	Công nghệ IGBT Inverter, Điện thế: 220-240 V; Tần số: 50-60Hz; Điện thế không tải: 65 V; Điện áp liên tục: 10-160A; Điện áp ra tối đa: 160A; Hiệu suất: 160A @60%; Đồng hộ hiển thị chỉ số, Kích thước que hàn: 1.6 -4.0mm; Kèm theo 1 kèm hàn , kèm Max 1 cây chổi và 1 mặt nạ hàn; TL: 4kg	3,029,000
ING-MMA2006		Máy hàn điện tử 200A	Công nghệ IGBT Inverter, Điện thế: 220-240V, Tần số: 50-60 Hz, 1 pha; Điện áp ra: 10-200A; Điện áp ra tối đa: 200A; Hiệu suất: 60%; Điện thế không tải: 70V Kích thước que hàn: 1.6 - 5.0 mm; Có màn hình hiển thị chỉ số (đồng hồ chỉnh ampe), Kèm theo 1 kèm hàn , kèm Max, 1 cây chổi và 1 mặt nạ hàn.	3,465,000
ING-MMA20062		Máy hàn điện tử 200A	Công nghệ IGBT Inverter, Điện thế: 220-240 V; Tần số: 50-60Hz, Điện thế không tải:70 V; Điện áp liên tục: 10-200A; Điện áp ra tối đa: 200A; Hiệu suất: 2000A @60%; Đồng hộ hiển thị chỉ số, Kích thước que hàn: 1.6 -5.0mm; Kèm theo 1 kèm hàn , kèm Max 1 cây chổi và 1 mặt nạ hàn; đóng gói trong hộp màu. TL: 4kg	3,546,000
ING-MMA1305		Máy hàn điện tử 130A	Công nghệ IGBT Inverter, Điện thế: 220-240 V; Tần số: 50-60Hz, 1 pha; Điện thế không tải: 85 V; Điện áp ra: 10-130A; Điện áp ra tối đa: 130A; Hiệu suất: 130A@60%; Kích thước que hàn: 1.6 -3.2 mm; Kèm theo 1 kèm hàn , kèm Max 1 cây chổi và 1 mặt nạ hàn; TL: 4kg	2,050,000
ING-MMA1805		Máy hàn điện tử 180A	Công nghệ IGBT Inverter, Điện thế: 220-240 V; Tần số: 50-60Hz, Điện thế không tải: 85 V; Điện áp ra: 10-180A; Điện áp ra tối đa: 180A; Hiệu suất: 180A@40%; Kích thước que hàn: 1.6 - 4.0 mm; Kèm theo 1 kèm hàn , kèm Max 1 cây chổi và 1 mặt nạ hàn; đóng gói trong hộp màu. TL: 4kg	2,395,000
ING-MMA2508		Máy hàn điện tử 250A	Công nghệ IGBT Inverter, Điện thế: 220-240V/380-400; Tần số: 50-60Hz, Điện áp liên tục: 20-250A; Hiệu suất:250A@60%; Điện thế không tải: 70-80V, Điện áp ra tối đa: 250A, Kích thước que hàn: 1.6 -5.0 mm; Không có phụ kiện kèm theo; đóng gói trong hộp màu. TL: 4 kg	6,900,000
WAH3008		Kềm hàn 300A	Thiết kế kiểu dáng mới, Dòng điện định mức: 300A, Phù hợp sử dụng cho máy hàn MMA của Total. 40/T	74,000
WAH5008		Kềm hàn	Dòng điện định mức: 500A, Loại kềm hàn Hà Lan Thích hợp cho máy hàn INGCO dưới 500A Đóng gói trong thùng carton. TL: 0.6 kg	97,000
WAH8008			Dòng điện định mức: 800A Thích hợp cho máy hàn INGCO dưới 630A Đóng gói trong carton . TL: 0.6 kg	109,000

WAH10008			Dòng điện định mức: 1000A Thích hợp cho máy hàn INGCO Đóng gói trong carton . TL: 0.8 kg	**130,000**
AHM009		Mặt nạ hàn tự động	Vùng quan sát: 90×35mm. Kích thước vùng tối: 110 × 90 × 9mm. Cảm biến vòng cung: 2. Trạng thái ánh sáng: DIN 4. Trạng thái Đậm: Màu cố định: 11. Kiểm soát bóng râm: Không thể điều chỉnh Bật / Tắt nguồn: Hoàn toàn tự động Kiểm soát độ nhạy: Không thể điều chỉnh, Bảo vệ tia cực tím / hồng ngoại tự động: DIN 16 Nguồn cung cấp: Pin mặt trời. Pin có thể sạc lại. Không cần thay pin Thời gian chuyển đổi: 1 / 5000S, từ sáng sang tối Từ tối đến sáng: Tự động 0,15-0,45S Cường độ dòng điện TIG thấp: ≥20amps (DC), ≥20amps (C) Nhiệt độ hoạt động: -5 °C ~ + 55 °C Nhiệt độ Lưu trữ : -20 °C ~ + 70 °C	**336,000**
AHM008		Mặt nạ hàn tự động	Vùng quan sát: 92 × 42mm. Kích thước hộp mực: 110 × 90 × 9mm. Cảm biến vòng cung: 2 Trạng thái ánh sáng: DIN 4. Trạng thái Đậm: Màu biến đổi, 9 ~ 13. Kiểm soát bóng: Bên ngoài, thay đổi. Bật / Tắt nguồn: Tự động hoàn toàn. Kiểm soát độ nhạy cảm: tự động Bảo vệ UV / IR: DIN 16. Nguồn điện: Pin mặt trời + 2 * CR2032 Pin Lithium. Thời gian chuyển mạch: 1/15000S, từ ánh sáng đến tối. Ánh sáng tối đến sáng (Delay): 0.1-1.0 Tự động Nhiệt độ thấp TIG: ≥10 điểm (DC), ≥10 điểm (AC). Chức năng mài/ nghiền: có. Báo động âm lượng nhỏ: có.Nhiệt độ vận hành : -5 °C ~ +55 °C. Nhiệt độ Lưu trữ : -20 °C ~+ 70 °C. (6/T)	**491,000**
AHM006		Mặt nạ hàn tự động	Vùng quan sát: 100 × 49mm, Lớp quang học: 1/1/1/2, Trạng thái ánh sáng: DIN 4, Trạng thái tối: Bóng thay đổi từ, 9,10,11,12,13 (9-13), cảm biến vòng cung: 2, Chức năng mài/ nghiền: có. Báo động âm lượng nhỏ: có, tự kiểm tra ADF: không, kiểm soát vùng bóng râm: bên ngoài, thay đổi. Tắt/mở ngồn : tự động hoàn toàn. Kiểm soát độ nhạy bằng núm xoay: thấp đến cao, Bảo vệ UV / IR: DIN16, Nguồn cung cấp: pin mặt trời. Thay đổi pin yêu cầu2 × CR2032 pin lithium, Thời gian chuyển đổi: 1 / 25000S từ sáng đến tối. Từ tối đến sáng: 0,1-0,8 S bằng núm xoay, cường độ thấp: ≥5amps (DC), ≥5amps (AC), Nhiệt độ vận hành: -5 °C ~ + 55 °C. Nhiệt độ lưu trữ: -20 °C ~ + 70 °C - 6/T	**748,000**
HHWM102		Mặt nạ hàn	Chất liệu: 100% PP, Kích thước kính hàn: 108*50*3mm. 20/T	**51,000**
WM101			Chất liệu: 100% PP, Kích thước kính: 108*50*3mm - 20/T	**71,000**
AHM111		Kính hàn tự động	Kính hàn tự động làm tối. Vùng quan sát : 95x31mm, kích thước vùng tối: 108x 50.8x 5mm. Cảm biến : 2 Trạng thái nhẹ :3. Trạng thái bóng tối : 11 Bảo vệ UV / lR : Lên đến DIN 16. BẬT / TẮT: Tự động Thời gian chuyển đổi (sáng sang tối) : <0,5ms TlG amps xếp hạng : ≥ 30 amps Nhiệt độ hoạt động : -5 °C ~ + 55 °C Nhiệt độ lưu trữ : -20 °C ~ + 70 °C Nguồn điện : Bảng điều khiển năng lượng mặt trời & Pin	**168,000**
HSG04		Kính bảo hộ	Gọng kính thiết kế kiểu bao phủ, giúp bảo vệ tròng kính - 48/T	**22,000**
HSG05			Mặt kính ngăn được tia cực tím và chịu được sự va đập mạnh, có thể sử dụng làm kính mát khi đi du lịch - 60/T	**30,000**
HSG02			Có khung nhựa PVC mềm và nhẹ cũng như thiết kế không khí độc đáo. Các ống kính PC có cường độ cao, có độ trong suốt - 64/T	**21,000**
HSG06			Chất liệu: PC, trọng lượng nhẹ, thoải mái khi đeo, tầm nhìn rộng. 48/T	**28,000**
HSG07		Kính bảo hộ (dùng để hàn)	Chất liệu: PC, Màu tối: 10, trọng lượng nhẹ, thoải mái khi đeo, tầm nhìn rộng 48/T	**30,000**
HSG08		Kính bảo hộ	Chất liệu: PC, Màu tối: 9, trọng lượng nhẹ, thoải mái khi đeo, tầm nhìn rộng 48/T	**44,000**

HSGW01		Kính bảo hộ	Thiết kế lật với vị trí khóa mở gần, dễ sử dụng. Thân máy PVC linh hoạt, thiết kế thông gió gián tiếp. Ống kính bên trong thấy rõ ràng, ống kính bên ngoài bằng kính màu vô cơ - 40/T	**31,000**
HFSPC01		Tấm che bảo hộ	Tấm che chống va đập Vành bảo vệ trán khỏi bị thương bên ngoài, mũ đội đầu với các núm điều chỉnh, với băng mồ hôi kháng khuẩn. 20/T	**97,000**
HPWR15028		Máy xịt rửa	Điện áp: 220V~50Hz. Công suất: 1500W, Motor từ (không chổi than) bằng dây đồng, Áp lực tối đa: 100Bar (1450PSI), Tốc độ dòng chảy: 6.0 L/min, Có chế độ dừng tự động, kèm theo 1 bộ súng, 1 dây xịt kim loại áp suất cao 8m, đóng gói trong hộp màu.	**2,165,000**
HPWR12001		Máy xịt rửa	Điện áp: 220V~50Hz, motor chổi than, dây nhôm, Công suất: 1200W, Áp suất tối đa cho phép: 90Bar (1300 psi), Lưu lượng nước: 5.5 L/min, Hệ thống ngưng tự động, d Kèm theo 1 bộ súng xịt, 1 dây cao áp 3m.	**1,262,000**
HPWR14008			Điện áp: 220V~50Hz. Công suất: 1400W, Motor chổi than, motor dây đồng nguyên chất, Áp lực tối đa: 130Bar (1900PSI), Tốc độ dòng chảy: 5.5 L/min, Có chế độ dừng tự động, Kèm 1 bộ súng phun, 1 dây xịt áp suất cao 5m, đóng gói trong hộp màu. TL: 7 kg	**1,439,000**
HPWR18008			Điện áp: 220V~50Hz. Công suất: 1800W, Motor chổi than, motor dây đồng nguyên chất, Áp lực tối đa: 150Bar (2200PSI), Tốc độ dòng chảy: 6.0 L/min, Có chế độ dừng tự động, Kèm 1 chai xà phòng, 1 bộ súng phun, 1 dây xịt áp suất cao 5m, đóng gói trong hộp màu. TL: 8 kg	**2,115,000**
HPWR20008			Điện áp: 220V~50Hz. Công suất: 1800W, Motor từ (không chổi than) bằng dây đồng, Áp lực tối đa: 150Bar (2200PSI), Tốc độ dòng chảy: 6.0 L/min, Có chế độ dừng tự động, Kèm 1 chai xà phòng, 1 bộ súng phun, 1 dây xịt áp suất cao 5m, đóng gói trong hộp màu. TL: 15 kg	**3,153,000**
HPWR25008			Điện áp: 220V~50Hz. Công suất: 1800W, Motor từ (không chổi than), motor dây đồng nguyên chất, Áp lực tối đa: 160Bar (2300PSI), Tốc độ dòng chảy: 6.0 L/min, Có chế độ dừng tự động, Kèm 1 bộ súng phun, 1 dây xịt áp suất cao 5m, đóng gói trong hộp màu. TL: 22 kg	**4,353,000**
HPWR28008		Máy xịt rửa	Điện thế: 220-240V~50Hz, công suất: 2800 W, Motor dây đồng, Áp suất tối đa:180Bar (2600PSI), Tốc độ dòng chảy: 7.3 L/min, Có chế độ dừng tự động, Kèm 1 bộ súng phun kim loại, 1 dây xịt áp suất cao 5m (dây thép), đóng gói trong hộp màu. TL: 25 kg	**5,669,000**
AMSG028		Súng xịt rửa	Chất liệu thân súng: nhựa - Khớp nối nhanh Phù hợp sử dụng cho máy Ingco model : HPWR14008,HPWR18008,, HPWR20008,HPWR25008,	**300,000**
AHPH5028		Vòi xịt rửa áp suất cao (khớp nối nhanh)	Chiều dài: 5 mét, Chất liệu: PVC Có khớp nối nhanh. Phù hợp dùng với các model của INGCO HPWR14008 HPWR18008.	**189,000**
AMSG03		Súng xịt rửa	Chất liệu: Hợp kim đồng và thép Thích hợp cho HPWR28008 Đóng gói bằng hộp carton	**260,000**
AHPH503		Vòi xịt rửa áp suất cao	Chiều dài: 5 mét Chất liệu: kim loại Thích hợp cho HPWR28008. Đóng gói bằng hộp carton	**490,000**
HPHM0201		Đầu nối 1/2"	Chất lượng tốt giống STANLEY, Thời gian tưới lên đến 2 giờ- 120/T	**12,000**
HHCS05122		Bộ 5 đầu nối nhanh máy xịt rửa	Chất lượng tốt giống STANLEY. Gồm 2 đầu nối nhanh 1/2" bằng nhựa và 1 khớp nối 1/2 inch, và 1 vòi phun xoắn 5 inch- 48/T	**46,000**
HHCS03122		Bộ 3 đầu nối nhanh máy xịt rửa	Chất lượng tốt giống STANLEY. Gồm 2 đầu nối nhanh 1/2" bằng nhựa và 1 khớp nối 1/2 inch- 48/T	**31,000**
HHC1201		Đầu nối ống nước	Chất lượng tốt giống STANLEY, 1 đầu nối 1/2 inch. - 12/T	**128,000**

HOS3422		Đầu phun tưới nước	Chất lượng tốt giống STANLEY, đầu phun tưới kèm theo khớp nối 3/4 "(ống phun nhôm với 18 vòi phun bằng đồng, mức nước lên đến 2202 sqft, mạnh mẽ) - 6/T	**165,000**
HHC1202		Đầu nối ống nước 2 đầu	Đầu nối ống 2 chiều bằng nhựa 1 " Với nút ngắt và nút xoay bằng nhựa. Hộp giảm tốc 1 "-3/4" Chất liệu: ABS và PP. Kích thước : 10.5 * 9.5 * 4.8cm Đóng gói bằng móc treo. 12/T	**47,000**
HPS13601		Đầu phun tưới nước 360°	Đầu phun nước tự động bằng nhựa. Bộ khớp nối 3/4 " 3 ty gài nhựa. Có thể xoay 360 ° Kích thước : 38 * 17,4 * 6,4cm Chất liệu: ABS + PP. Đóng gói bằng móc treo. 12/T	**154,000**
HPS23602		Đầu phun tưới nước xoay 360	Đế nhựa với vòi phun nước 3 tay quay bằng nhựa bộ khớp nối 3/4 ". Chất liệu: ABS và PP Kích thước: 16,5 * 14 * 8cm. Đóng gói bằng móc treo. 6/T	**56,000**
HWSG032		Vòi xịt đa năng	Chất lượng tốt giống STANLEY, Đầu phun nhựa có thể điều chỉnh 3 hướng + khớp nối 3/4 ". Thân nhựa ABS chống va chạm cao với TPR. Tay cầm thoải mái và cách nhiệt với TDR, cần gạt nylon.- 48/T	**46,000**
HWSG092			Chất lượng tốt giống STANLEY, Đầu phun nhựa kích hoạt thành 9 kiểu phun+ khớp nối 3/4 ". Thân nhựa ABS chống va chạm cao với TPR. Tay cầm thoải mái và cách nhiệt với TDR, cần gạt nylon.- 48/T	**59,000**
HZATN1031		Vòi xịt tưới cây (3 kiểu phun)	Vòi xịt kim loại có thể điều chỉnh 3 kiểu phun Đầu nối 3/4 ". Tay cầm mềm mại thoải mái Chất liệu: TPR + ABS + Hợp kim nhôm + Hợp kim kẽm Kích thước: 15 * 3.59 * 17.5cm. 48/T	**168,000**
HZATN1101		Vòi xịt tưới cây (10 chế độ)	Đầu chuyển đổi 3/4 " với 10 chế độ phun khác nhau. Tay cầm mềm mại thoải mái Chất liệu: TPR + ABS + Hợp kim nhôm + Hợp kim kẽm. Kích thước: 14 * 7 * 18,3cm. 48/T	**146,000**
HPH2001		Ống PVC 1/2"	Chất lượng tốt giống STANLEY, Kích thước : 20Mx1/2inch, ống nhựa PVC nhẹ, Mức bùng nổ: 300 psi, Mức thử nghiệm lực kéo: 880N.- 5/T	**278,000**
HWW092		Súng phun tưới nước	Chất lượng tốt giống STANLEY. Góc phun có thể điều chỉnh được, đầu kim loại được phủ bột. 9 kiểu phun cho tất cả các nhu cầu tưới nước: phun dày, phun thưa, phun phẳng, thẳng đứng 1 dòng, vòi hoa sen, nón, phun quạt, phun trung tâm, phun phản lực. Thiết kế tắt/mở kiểu dáng chữ U- 12/T	**130,000**
WAPS001		Rờ le tự động bơm nước bằng áp suất	Điện thế: 220-240V~50/60Hz Áp suất khởi động: 1.5bar, áp suất tối đa cho phép: 10 bar, Đường kính ống: 1"x1", Dòng điện liên tục tối đa: 10A, mức độ bảo vệ: IP65, Đóng gói trong hộp màu. TL: 1.4 kg	**535,000**
WAPS002			Điện thế: 220-240V~50/60Hz Áp suất khởi động: 1.5bar, áp suất tối đa cho phép: 10 bar, Đường kính ống: 1"x1", Dòng điện liên tục tối đa: 10A, mức độ bảo vệ: IP65, Đóng gói trong hộp màu. TL:1.35 kg	**535,000**
SPC5502		Máy bơm chìm nước sạch	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất đầu vào: 550W(0.75HP), chiều cao bơm tối đa: 25M, tốc độ dòng chảy tối đa: 1.5M3/h, Đường kính ống hút: 1", Motor dây đồng, dây cáp dài 9M, bảo vệ nhiệt, kèm công tắc phao (nổi) và được lót lớp mút xốp xung quanh, TL: 10.4 kg	**1,705,000**
SPC5508			Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất đầu vào: 550W (0,75HP). Cột áp: 25M. Lưu lượng tối đa: 117L / phút. Đế, vít, trục bằng thép không gỉ. Đường kính ống: 1 ". Mô tơ dây đồng. Dây cáp dài 9M. Bảo vệ nhiệt, kèm công tắc phao, Đóng gói thùng carton	**1,657,000**
SPC7508			Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất đầu vào: 750W (1.0HP). Cột áp: 32M. Lưu lượng tối đa: 120L /phút. Đế, vít, trục bằng thép không gỉ. Đường kính ống: 1 ". Mô tơ dây đồng. Dây cáp dài 9M. Bảo vệ nhiệt, kèm công tắc phao	**1,898,000**
SPC4001		Máy bơm chìm nước sạch	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz Công suất đầu vào: 400W. Cột áp: 8M Lưu lượng tối đa: 117L /phút.Sử dụng cho bơm nước sạch Đường kính ống: 1 ". Mô tơ dây đồng. Dây cáp dài 9M kèm công tắc phao. Đóng gói thùng carton	**855,000**

SPD7508		Máy bơm chìm nước thải	Điện thế: 220-240V~50Hz, công suất: 750W(1.0HP), chiều cao bơm tối đa: 8M, tốc độ dòng chảy tối đa: 13000L/h, Đường kính ống hút: 1'", độ hút sâu tối đa: 7M, dây cáp dài 9M, đóng gói trong thùng carton. TL: 5.75 kg	**1,178,000**
SPD10001		Máy bơm chìm nước thải	Điện áp: 220V-240 ~ 50Hz Công suất đầu vào: 1000W. Cột áp: 9m Lưu lượng tối đa: 333L/phút.Sừ dụng cho bơm nước thải Chiều sâu tối đa: 7m. Đường kính ống: 2 " Dây cáp dài 9M. Đóng gói thùng carton	**1,446,000**
SPDS7508		Máy bơm chìm nước thải	Điện thế: 220-240V~50Hz, công suất: 750W(1.0HP),chiều cao bơm tối đa: 13M, tốc độ dòng chảy tối đa: 21M3/h, Đường kính ống hút: 2", Motor dây đồng, Vỏ bơm bằng thép không gỉ, vỏ motor bằng gang, dây điện dài 9M, TL: 15.8kg	**2,421,000**
SPDS11008		Máy bơm chìm nước thải	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz Công suất đầu vào: 1100W (1.5HP). Cột áp: 15M Tốc độ dòng chảy tối đa: 22M3 /H Đường kính ống: 2 ". Mô tơ dây đồng Thân máy bơm bằng thép không gỉ. Vỏ mô tơ bằng gang dây cáp dài 9m. Đóng gói thùng gỗ	**2,680,000**
SPDB15008		Máy bơm chìm nước thải	Điện thế: 220-240V~50Hz, công suất: 1500W(2.0HP), chiều cao bơm tối đa: 14.5M, tốc độ dòng chảy tối đa: 20M3/h, Đường kính ống hút: 2"x2'", Motor dây đồng,Vỏ bơm bằng thép không gỉ, vỏ motor bằng gang, dây điện dài 9m,TL: 21.6kg	**3,540,000**
NEW **SPDB22008**		Máy bơm chìm nước thải	Điện thế: 220-240V~50Hz, công suất:2200W(3.0HP), chiều cao bơm tối đa: 13M, tốc độ dòng chảy tối đa: 63M3/H, Đường kính ống hút: 3", Motor dây đồng, Vỏ bơm bằng thép không gỉ, vỏ motor bằng gang, dây cáp dài 9M, đóng gói trong thùng carton. TL: 34.6 kg	**5,567,000**
VPM37018		Máy bơm nước	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất đầu vào: 370W (0,5HP). Cột áp: 30M Dòng chảy tối đa: 30L / phút. Lượng hút tối đa: 8M Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây nhôm Cánh quạt bằng đồng thau. Dây cáp dài 0,15m	**578,000**
VPM3708			Điện thế: 220-240V~50Hz. Công suất: 370W (0.5HP); Chiều cao bơm tối đa: 35 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 35L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; TL: 4.7kg	**768,000**
VPM5508		Máy bơm nước	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz.Công suất đầu vào:550W(0,75HP). Chiều cao bơm ối đa: 45 m. Lưu lượng tối đa: 45L / phút. Độ hút sâu tối đa: 8m. Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, cánh quạt bằng đồng thau. Chiều dài dây điện: 0,15m.	**1,169,000**
VPM7508			Điện thế: 220-240V~50Hz Công suất: 750W (1HP); Chiều cao bơm tối đa: 52 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 50L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; TL: 4.7kg	**1,231,000**
VPS3708			Điện thế: 220-240V~50Hz. Công suất: 370W (0.5HP); Chiều cao bơm tối đa: 32 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 35L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; TL: 13.2kg	**956,000**
VPS3701			Điện thế: 220-240V~50Hz. Công suất: 370W (0.5HP); Chiều cao bơm tối đa: 32 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 35L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; TL: 13.2kg	**1,078,000**
VPS5502			Điện thế: 220-240V~50Hz Công suất: 550W(0.75HP); Chiều cao bơm tối đa: 40 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 40L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; TL: 10.7 kg	**1,433,000**
VPA3708		Máy bơm nước tự mồi	Bơm nước động tự mồi. Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất đầu vào: 370W (0,5HP). Chiều cao bơm tối đa: 32 m; Lưu lượng chảy tối đa: 35L/p; Kèm công tắc chỉnh áp,1 bình áp suất 2L. Độ hút sâu tối đa: 8m; Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng,cánh quạt nước bằng đồng,Chiều dài cáp: 0.15m	**1,155,000**

VPA3701		Máy bơm nước	Điện thế: 220-240V~50Hz Công suất: 370W(0.5HP); Chiều cao bơm tối đa: 32 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 35L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; TL: 9.5 kg	**1,319,000**
VPA3705			Điện thế: 220-240V~50Hz. Công suất: 370W(0.5HP); Chiều cao bơm tối đa: 32 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 37L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; kèm 3 khớp nối và 1 lọc nước, Đóng gói trong hộp màu. TL: 10 kg	**1,578,000**
VPA7505			Điện thế: 220-240V~50Hz. Công suất: 750W(1.0HP); Chiều cao bơm tối đa: 44 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 50L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; kèm 3 khớp nối và 1 lọc nước, Đóng gói trong hộp màu. TL: 14.3 kg	**1,984,000**
CPM5508		Máy bơm li tâm	Điện thế: 220-240V~50Hz. Công suất: 550W(0.75HP), Chiều cao bơm tối đa: 26 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 100L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; cánh quạt bằng đồng thau, Đóng gói trong hộp màu. TL: 11 kg	**1,518,000**
CPM7508		Máy bơm li tâm	Điện thế: 220-240V~50Hz, Công suất: 750W(1HP), Chiều cao bơm tối đa: 30 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 110L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m;cánh quạt bằng thép không gỉ,TL:12.9 kg	**1,526,000**
CPM15008			Điện thế: 220-240V~50Hz, Công suất: 1500W(2HP), Chiều cao bơm tối đa: 45 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 140L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.3m; cánh quạt bằng đồng, TL: 22 kg	**2,686,000**
MHF15001			Điện thế: 220-240V~50Hz, Công suất: 1500W(2HP), Chiều cao bơm tối đa: 18 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 450L/p; Đường kính ống: 2"x2"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; cánh quạt đồng, TL: 19 kg	**2,486,000**
MHF22001			Điện thế: 220-240V~50Hz, Công suất: 2200W(3HP), Chiều cao bơm tối đa: 15 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 450L/p; Đường kính ống: 3"x3"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; cánh quạt bằng đồng, .TL: 27 kg	**3,275,000**
JP07508		Máy bơm phun	Điện thế: 220-240V~50Hz, Công suất: 750W(1HP), Chiều cao bơm tối đa: 51 m; Độ hút sâu tối đa: 9m; Lưu lượng tối đa: 55L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; cánh quạt bằng đồng,TL: 13.5 kg	**1,605,000**
JP11008			Điện thế: 220-240V~50Hz, Công suất: 1100W(1.5HP), Chiều cao bơm tối đa:60 m; Độ hút sâu tối đa: 9m;Lưu lượng tối đa:70L/p; Đường kính ống:1"x1"; Mô tơ dây đồng,chiều dài dây cáp:0.15m;cánh quạt bằng đồng,TL:15.7 kg	**1,740,000**
JP15008			Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất đầu vào: 1500W (2HP). Cột áp: 60M. Dòng chảy tối đa: 100L / phút. Lượng hút tối đa: 9M. Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng. Cánh quạt bằng đồng thau. Dây cáp dài 0,15m	**2,960,000**
JPT07508		Máy bơm phun tự động	Điện thế: 220-240V~50Hz, Công suất: 750W(1HP), Chiều cao bơm tối đa: 45 m; Độ hút sâu tối đa: 9m; Lưu lượng tối đa: 60L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; cánh quạt bằng đồng, 1 bình chứa hình trụ, 1 công tắc áp suất, 1 thước đo áp suất và 1 co đồng 3 chia, 1 ống thép không gỉ, TL: 20 kg	**2,586,000**
GE8002		Máy phát điện dùng xăng	Máy phát điện dây nhôm, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; Công suất cực đại (đầu phát): 0.8 KW, Công suất định mức (đầu phát): 0.65 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: 2 thì; Dung tích xi lanh: 63 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: giật nổ ; Dung tích bình nhiên liệu: 4L; TL: 16.5kg.	**2,293,000**
GE30005			Máy phát điện dây nhôm, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; Công suất cực đại (đầu phát): 2.8 KW, Công suất định mức (đầu phát): 2.5 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: 4 thì OHV; Dung tích xi lanh: 210 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: giật nổ; Hệ thống bật lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 15L; TL: 42kg, Đóng gói bằng thùng carton.	**5,159,000**
GE30005-1			Máy phát điện dây nhôm, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; Công suất cực đại (đầu phát): 2.8 KW, Công suất định mức (đầu phát): 2.5 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: 4 thì OHV; Dung tích xi lanh: 210 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: giật nổ+đề điện; Hệ thống bật lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 15L; TL: 46.5kg, Đóng bằng thùng carton.	**6,417,000**

GE35006			Máy phát điện dây đồng, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; Công suất cực đại (đầu phát): 3.5 KW, Công suất định mức (đầu phát): 2.8 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: 4 thì OHV; Dung tích xi lanh: 208 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: giật nổ; Hệ thống bật lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 15L; TL: 42kg, Đóng gói bằng thùng carton.	**7,270,000**
GE35006ES			Máy phát điện dây đồng, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; Công suất cực đại (đầu phát): 3.5 KW, Công suất định mức (đầu phát): 2.8 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: 4 thì OHV; Dung tích xi lanh: 208 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: giật nổ+đề điện; Hệ thống bật lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 15L; TL: 51kg, Đóng gói bằng thùng carton.	**8,660,000**
GE55003		Máy phát điện dùng xăng	Máy phát điện dây đồng, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; Công suất cực đại (đầu phát): 5.5 KW, Công suất định mức (đầu phát): 5.0 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: 4 thì OHV; Dung tích xi lanh: 389 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: giật nổ+đề điện; Hệ thống bật lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 25L; TL: 77kg, Đóng gói bằng thùng carton.	**12,810,000**
GE65006			Máy phát điện dây đồng, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; Công suất cực đại (đầu phát): 6.5 KW, Công suất định mức (đầu phát): 5.0 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: 4 thì OHV; Dung tích xi lanh: 420 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: giật nổ+đề điện; Hệ thống bật lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 25L; TL: 80kg.	**13,700,000**
GE75006			Máy phát điện dây đồng, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; Công suất cực đại (đầu phát): 7.5 KW, Công suất định mức (đầu phát): 6.0 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: 4 thì OHV; Dung tích xi lanh: 420 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: giật nổ+đề điện; Hệ thống bật lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 25L; TL: 88kg, Đóng gói bằng thùng carton.	**14,800,000**
GDE30001		Máy phát điện dùng dầu diesel	Máy phát điện dây đồng, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; 1 Pha, Công suất cực đại (đầu phát): 3.0 KW, Công suất định mức (đầu phát): 2.8 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: Diesel 5.7HP; Dung tích xi lanh: 296 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: giật nổ; Hệ thống bật lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 15L; TL: 67kg, Đóng gói bằng thùng carton.	**15,000,000**
GDE50001			Máy phát điện dây đồng, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; 1 Pha, Công suất cực đại (đầu phát): 5.0 KW, Công suất định mức (đầu phát): 4.5 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: Diesel 9.0HP; Dung tích xi lanh: 418 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: giật nổ+đề điện; Hệ thống bật lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 16L; TL: 102kg.	**20,370,000**
GSE30001		Máy phát điện dùng dầu diesel	Máy phát điện dây đồng, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; 1 Pha, Công suất cực đại (đầu phát): 3.0 KW, Công suất định mức (đầu phát): 2.8 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: Diesel 5.7HP; Dung tích xi lanh: 296 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: giật nổ; Hệ thống bật lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 16L; Pin bảo trì: 30Ah, máy phát điện siêu yên tĩnh (ko tiếng ồn), TL: 140kg, Đóng gói bằng thùng carton.	**23,449,000**
GSE50001			Máy phát điện dây đồng, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; 1 Pha, Công suất cực đại (đầu phát): 5.0 KW, Công suất định mức (đầu phát): 4.5 KW; Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: Diesel 9.0HP; Dung tích xi lanh: 418 (ml); Hệ thống làm mát: khí lạnh; Kiểu khởi động: đề điện; Hệ thống bật lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 17L; Pin bảo trì: 30Ah, máy phát điện siêu yên tĩnh (ko tiếng ồn), TL: 172kg, Đóng gói bằng thùng carton.	**24,875,000**
GDW65001		Máy phát điện dùng dầu diesel (Kết hợp chức năng Máy Hàn)	Máy phát điện dây đồng, Điện thế: 220-240V; Tần số: 50hz; 1 Pha, Công suất cực đại (đầu phát): 4.6 KW, Tốc độ: 3000v/p; Động Cơ: Diesel 9.0HP; Dung tích xi lanh: 418 ml; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động:giật nổ/đề điện; Dung tích bình nhiên liệu: 15L; Pin bảo trì: 30Ah, lớp cách điện F, dòng điện hàn:50-180A, que hàn: 2.0-5.0mm, TL: 125 kg	**25,430,000**
GWP102			Đường kính ống hút & xả: 25mm, 1"; Lưu lượng bơm tối đa: 100L/min; Chiều cao bơm tối đa: 16 m; Độ hút sâu tối đa: 7m; Động cơ xăng: 2.5HP; Dung tích xilanh:105 cc; Dung tích bình nhiên liệu: 1.2L; Hệ thống khởi động: giật nổ; TL: 12 kg	**2,290,000**

GWP202		Máy bơm nước dùng xăng	Đường kính ống hút & xả: 50mm, 2"; Lưu lượng bơm tối đa: 550L/min; Chiều cao bơm tối đa: 28 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Động cơ xăng: 7.0HP; Dung tích xilanh:208 cc; Dung tích bình nhiên liệu: 3.6L; Hệ thống khởi động: giật nổ; Đóng gói bằng thùng carton. TL: 22.5 kg	**3,345,000**
GWP302			Đường kính ống hút & xả: 80mm, 3"; Lưu lượng bơm tối đa: 100L/min; Chiều cao bơm tối đa: 32 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Động cơ xăng: 7.0HP; Dung tích xilanh:208 cc; Dung tích bình nhiên liệu: 3.6L; Hệ thống khởi động: giật nổ; Đóng gói bằng thùng carton. TL: 25 kg	**3,685,000**
GWP402		Máy bơm nước dùng xăng	Đường kính ống hút & xả: 100mm, 4"; Lưu lượng bơm tối đa: 1500L/min; Chiều cao bơm tối đa: 30 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Động cơ xăng: 9.0HP; Dung tích xilanh:270 cc; Dung tích bình nhiên liệu: 6.0L; Hệ thống khởi động: giật nổ; Đóng gói bằng thùng carton. TL: 42 kg	**6,754,000**
GVR-22		Máy đầm dùi bê tông dùng xăng	Động cơ xăng INGCO, Công suất động cơ: 4.0Kw(5.5HP), khớp nối đầu lục giác, Không kèm dây đầm bê tông, Đóng gói trong thùng carton. TL: 24 kg	**4,275,000**
GVR-12			Động cơ xăng Honda GX160, Công suất động cơ: 4.0Kw(5.5HP), khớp nối đầu lục giác, Không kèm dây đầm bê tông, Đóng gói trong thùng carton. TL: 23.5 kg	**8,810,000**
VBP1382		Dây đầm dùi bê tông	Đường kính 38mm, chiều dài đầu đầm: 580mm, khớp nối lục giác, tần suất rung: 200Hz, biên độ rung: 1.2mm, chiều dài ống mềm: 6M, Tổng chiều dài dây đầm: 6.58m, đóng gói trong thùng carton. TL: 16.5 kg	**1,387,000**
GCP100-2		Máy đầm nén bê tông dùng xăng	Động cơ xăng INGCO; Công suất động cơ: 4.8Kw(6.5HP); Trọng lượng: 90 kg, Tần số: 4200 v/p; Lực ly tâm: 15 kN; Độ sâu nén: 30 cm; Tốc độ di chuyển: 45cm/s; Hiệu quả làm việc: 660M^2/h; K/thước tấm đầm: 50 x 45 cm; đóng gói trong thùng carton. TL: 92 kg	**9,508,000**
GCP100-4		Máy đầm nén bê tông dùng dầu Diesel	Động cơ : KIPOR 170F; Công suất động cơ: 3.2Kw(4.2HP); Trọng lượng: 104 kg, Tần số: 4200 v/p; Lực ly tâm: 15 kN; Độ sâu nén: 30 cm; Tốc độ di chuyển: 45cm/s; Hiệu quả làm việc: 660M^2/h; Kích Thước tấm đầm: 50 x 45 cm; đóng gói trong thùng carton. TL: 106 kg	**17,835,000**
GCP125-2		Máy đầm nén bê tông dùng xăng	Động cơ xăng INGCO; Công suất động cơ: 4.8 Kw(6.5HP); Trọng lượng: 127 kgs,Tần số: 4300 v/p; Lực ly tâm: 25 kN; Độ sâu nén: 30 cm; Tốc độ di chuyển: 25cm/s; Hiệu quả làm việc: 500M^2/h; Khối lượng: 127 kg; Kích thước tấm đầm: 63 x 40 cm; đóng gói trong thùng carton.	**19,109,000**
GCP125-4		Máy đầm nén bê tông dùng dầu Diesel	Động cơ : KIPOR 178F; Công suất động cơ: 4.5Kw(6.0HP); Trọng lượng: 137 kg, Tần số: 4300 v/p; Lực ly tâm: 25 kN; Độ sâu nén: 30 cm; Tốc độ di chuyển: 25cm/s; Hiệu quả làm việc: 500M^2/h; Kích Thước tấm đầm: 66x38 cm; Đóng gói trong thùng carton. TL: 142 kg	**27,000,000**
GRT75-2		Máy đầm cóc hình trụ dùng xăng	Động cơ xăng INGCO; Công suất động cơ: 4.8Kw(6.5HP); Trọng lượng: 79 kg, Tần số rung 450-660 lần/phút, biên độ giật 65mm, lực đầm 10kN, bình nhiên liệu: 2L, kích thước đế trụ: 33X29cm, đóng gói trong thùng carton. TL: 91 kg	**17,879,000**
GSF16-1		Máy cắt bê tông nhựa đường dùng xăng	Động cơ: HONDA Gx390; Công suất động cơ: 9.6 KW (13.0HP); Khối lượng: 120 kg; Khả năng cắt sâu: 14cm; Kích thước lưỡi: 30-45cm(12"-18"); Điều chỉnh độ sâu bằng cách xoay tay cầm; Dung tính bình nước: 35L; Dung tích bình nhiên liệu: 2.8L; Không kèm theo lưỡi cắt. TL: 132 kg	**29,100,000**
GSF16-2			Động cơ: INGCO; Công suất động cơ: 9.6 KW (13.0HP); Khối lượng: 120 kg; Khả năng cắt sâu: 14cm; Kích thước lưỡi: 30-45cm(12"-18"); Điều chỉnh độ sâu bằng cách xoay tay cầm; Dung tính bình nước: 35L; Dung tích bình nhiên liệu: 2.8L; Không kèm theo lưỡi cắt. TL: 135 kg	**18,881,000**
DMD044052		Đĩa cắt bê tông	Kích thước đĩa cắt: 405mm(16")X25.4mm, Độ rộng lưỡi : 10mm, đặc biệt dùng để cắt bê tông, Hợp kim trên lưỡi được hàn bằng laser, đóng gói trong hộp màu. TL: 2.96 kg	**2,280,000**
DMD064051		Đĩa cắt nhựa đường	Kích thước đĩa cắt: 405mm(16")X25.4mm, Độ rộng lưỡi : 10mm, đặc biệt dùng để cắt nhựa đường, Hợp kim trên lưỡi được hàn bằng laser, đóng gói trong hộp màu. TL: 2.92 kg	**2,380,000**

GPT361-2		Máy xoa nền bê tông dùng xăng	Động cơ xăng INGCO, Công suất động cơ:4.8Kw(6.5HP), trọng lượng 78 kg, đường kính rotor: 91cm(36"), có 4 lưỡi cắt; Kích thước lưỡi: 35X15cm(6X14"), kèm theo lưỡi, đóng gói trong thùng carton. TL: 105 kg	12,691,000
GEN1681-1		Động cơ nổ dùng xăng	Loại động cơ: 4 thì, OHV. Đầu ra tối đa: 5.5HP, Đường kính trục: 20mm, Dung tích xi lanh(ml): 163, kích thước piston: 68X45mm, Có hệ thống làm mát bằng quạt gió, Hệ thống đánh lửa: T.C.I. Hệ thống khởi động: giật nổ, Bình nhiên liệu: 3.6L, Lượng tiêu thụ nhiên liệu: 290g / HP/1 giờ. Dung tích bình nhớt: 0.6L. Động cơ nổ dùng để gắn với máy bơm nước, máy nén và các sản phẩm có bánh lái khác. 15Kg	1,950,000
INDUSTRIAL GEN1682-1			Loại động cơ: 4 thì, OHV. Đầu ra tối đa: 6.5HP, Đường kính trục: 20mm, Dung tích xi lanh: 196 ml, kích thước piston: 68X54mm, Có hệ thống làm mát bằng quạt gió, Hệ thống đánh lửa: T.C.I. Hệ thống khởi động: giật nổ, Bình nhiên liệu: 3.6L, Lượng tiêu thụ nhiên liệu: 290g / HP/1 giờ. Dung tích bình nhớt: 0.6L. Động cơ nổ dùng để gắn với máy bơm nước, máy nén và các sản phẩm có bánh lái khác. 15Kg	2,210,000
INDUSTRIAL GEN1882			Loại động cơ: 4 thì, OHV. Đầu ra tối đa: 13HP, Đường kính trục cốt: 25.4mm, lực mô men xoắn tối đa: 29Nm, Dung tích xi lanh: 389 ml, kích thước piston: 88X64mm, Có hệ thống làm mát bằng quạt gió, Hệ thống đánh lửa: T.C.I. Hệ thống khởi động: giật nổ, Bình nhiên liệu: 6.5L,Lượng tiêu thụ nhiên liệu: 280g / HP/1 giờ. Dung tích bình nhớt: 0.6L. Động cơ nổ dùng để gắn với máy bơm nước, máy nén và các sản phẩm có bánh lái khác. TL: 31Kg.	5,290,000
HHPT01251		Xe nâng tay	Sức tải: 2500 kg, Nâng tối thiểu: 85m, nâng tối đa: 200m, tay lái: ϕ200*50mm, vật liệu bánh xe: polyurethane. Kích thước xe nâng: 550*1150mm	6,325,000
HHPT01301		Xe nâng tay 3T	Sức tải: 3000 kg, Nâng tối thiểu: 85m, nâng tối đa: 200m, tay lái: ϕ200*50mm, vật liệu bánh xe: polyurethane. Kích thước xe nâng: 540*1150mm	7,801,000
HPHT11502		Xe đẩy hàng 4 bánh gấp gọn (150kg)	Khả năng tải: 150 kg, Tay cầm thép với tấm lót mền và khoái mái khi cầm nắm, Bánh xe PU kích thước: 4 inch, Kích thước mặt sàn: 725 x 472mm, Kích thước quá khổ (cao 1 x cao 2 x dài x rộng : 820x135x725x472mm, Sơn bột không chứa PB và UV, Tấm thảm chống trơn trợt. Xe đẩy Total được cấp chứng nhận GS (sản phẩm an toàn đã được thử nghiệm qua). TL 8.1 kg.	818,000
HPHT13002		Xe đẩy hàng 4 bánh gấp gọn (300kg)	Khả năng tải: 300 kg, Tay cầm thép với tấm lót mền và khoái mái khi cầm nắm, Bánh xe PU kích thước: 5 inch, Kích thước mặt sàn: 907X608mm – Kích thước quá khổ (cao 1 x cao 2 x dài x rộng : 820x195x907x608mm, Sơn bột không chứa PB và UV, Tấm thảm chống trơn trợt. Xe đẩy Total được cấp chứng nhận GS (sản phẩm an toàn đã được thử nghiệm qua). TL 14.3kg.	1,622,000
HHHT20141		Xe đẩy hàng 2 bánh (200kg)	Khả năng tải: 200 kg, Độ dày khung ống: 1.2*25mm, Độ dày tấm thép: 3.5mm, Kích thước bánh xe: 10"x3.50-4 + 2PR (bánh xe khí nén). Kích thước xe đẩy : dài/ rộng 1/ cao/ rộng 2: 1310x550x460x220mm , Đóng gói bằng thẻ giấy. 9.6kg. 1C/T	800,000
HHHT20221		Xe đẩy hàng 2 bánh tay cầm (150kg)	Khả năng tải: 150 kg, Độ dày khung ống: 1.2*25mm, Độ dày tấm thép: 3.5mm, Kích thước bánh xe: 10"x3.50-4 + 2PR (bánh xe khí nén). Kích thước xe đẩy : dài/ rộng 1/ cao/ rộng 2: 1120x545x435x185mm , Đóng gói bằng thẻ giấy. 9.5kg. 1C/T	800,000
HHHT20771		Xe đẩy hàng 2 bánh tay cầm (200kg)	Khả năng tải: 200kg. Tay cầm bằng nhựa có độ bám cao L / H / W: 430 x 590 x 1105 mm. Độ dày ống khung: 1,2 x 25mm Kích thước tấm lót chân: 420 x 200 mm Kích thước tấm lót chân phụ: 540 x 400mm.Độ dày tấm: 3,5 mm.Bánh xe: 10 "x 3,50-4 2PR (Bánh xe khí nén）	1,010,000
HHHT20461		Xe đẩy hàng 6 bánh leo cầu thang (200kg)	Khả năng tải: 200kg. Thiết kế 3 bánh, di chuyển dễ dàng vượt chướng ngại vật, ngưỡng cửa và cầu thang Tay cầm bằng nhựa có độ bám cao, L / H / W: 620 x 1190 x 510 mm, Độ dày ống khung: 1,2 * 25mm. Kích thước tấm lót chân 240 x 300 mm. Độ dày tấm: 3,5 mm. Bánh xe： Bánh đặc 6 "x 1,5". Đường kính bánh xe 150mm	1,255,000

HBJ202		Kích đội	Kích đội 2 tấn, Có van an toàn, Chiều cao tối thiểu: 181 mm, , Chiều cao tối đa: 345mm, Chiều dài di chuyển: 164mm, trọng lượng 2.6 kg- 6/T	278,000
HBJ402			Kích đội 4 tấn, Có van an toàn, Chiều cao tối thiểu: 194 mm, Chiều cao tối đa: 372mm, Chiều dài di chuyển: 178mm, trọng lượng 3.3 kg- 6/T	329,000
HBJ602			Kích đội 6 tấn, Có van an toàn, Chiều cao tối thiểu: 216 mm, Chiều cao tối đa: 413mm, Chiều dài di chuyển: 197mm, trọng lượng 4.6kg- 4/T	410,000
HBJ1002			Kích đội 10 tấn, Có van an toàn, Chiều cao tối thiểu: 230 mm, Chiều cao tối đa: 460mm, Chiều dài di chuyển: 230mm, trọng lượng 6.5 kg- 4/T	559,000
HBJ1202			Kích đội 12 tấn, Có van an toàn, Chiều cao tối thiểu: 230 mm, Chiều cao tối đa: 465mm, Chiều dài di chuyển: 235mm, trọng lượng 7.4 kg- 3/T	630,000
HBJ2002			Kích đội 20 tấn, Có van an toàn, Chiều cao tối thiểu: 242 mm, Chiều cao tối đa: 452mm, Chiều dài di chuyển: 210mm, trọng lượng 11 kg- 2/T	877,000
HBJ3002			Kích đội 30 tấn, Có van an toàn, Chiều cao tối thiểu: 285 mm, Chiều cao tối đa: 465mm, Chiều dài di chuyển: 180mm, trọng lượng 22.3 kg- 1/T	1,910,000
HBJ5002			Kích đội 50 tấn, Có van an toàn, Chiều cao tối thiểu: 300 mm, Chiều cao tối đa: 480mm, Chiều dài di chuyển: 180mm, trọng lượng 32.2 kg- 1/T	2,542,000
HFJ201		Đội cá sấu	Đội cá sấu 2 tấn, Chiều cao tối thiểu: 140 mm, Chiều cao tối đa: 340 mm, Chiều dài di chuyển: 200 mm, Trọng lượng 8.7 kg- 1/T	746,000
HFJ302			Đội cá sấu 3 tấn, Chiều cao tối thiểu: 135 mm, Chiều cao tối đa: 410 mm, Chiều dài di chuyển: 275 mm, Trọng lượng 16 kg- 1/T	1,337,000
HFJ303		Đội cá sấu 3 tấn (nâng nhanh)	Kích đội 3 tấn, Chiều cao tối thiểu: 145mm, Chiều cao tối đa: 500 mm, Chiều dài di chuyển: 355 mm, TL 37 kg. Đóng gói trong thùng carton	2,770,000
HFJ304		Đội cá sấu 3 tấn (nâng nhanh)	Đội cá sấu 3 tấn. Nâng nhanh, nâng kép Chiều cao nâng tối thiểu: 85mm. chiều cao nâng tối đa: 515mm. Khoảng cách dịch chuyển: 430mm. Khối lượng tịnh: 32kg. Đóng gói bằng hộp carton	3,023,000
HJS0201		Đội kê 2 tấn	Đội kê 2Tấn. Chiều cao tối thiểu: 250mm Chiều cao tối đa: 380mm. Khối lượng tịnh: 4,7kg Yên xe lớn, ổn định hơn. 2 cái / hộp. Đóng gói bằng hộp giấy. 3H/T	382,000
HJS0301		Đội kê 3 tấn	Đội kê 3Tấn. Chiều cao tối thiểu: 285mm Chiều cao tối đa: 425mm. Khối lượng tịnh: 6,3kg Yên xe lớn, ổn định hơn. 2 cái / hộp Đóng gói bằng hộp giấy. 3H/T	504,000
HBV084		Ê tô kẹp	Kích thước đế xoay: 4 inch, Trọng lượng: 6.7 kg, lực kẹp tối đa: 1300 KGS- 1/T	607,000
HBV086			Kích thước đế xoay: 6 inch, Trọng lượng: 11.2 kg, lực kẹp tối đa: 1600 KGS - 1/T	1,083,000
HBV088			Kích thước đế xoay: 8 inch, Trọng lượng: 21 kg, lực kẹp tối đa: 2500 KGS - 1/T	1,807,000
HBV082		Ê tô bàn 60mm	Kích thước bàn xoay：60mm, trọng lượng:1.7kg Lực kẹp tối đa:1000KGS Đóng gói trong thùng carton	210,000
HCBK0101		Bá lăng xích	Trọng lượng nâng: 1 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 1, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 300mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 322.5N, TL : 10 kg, 1/T	978,000
HCBK0102			Trọng lượng nâng: 2 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 2, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 380mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 345N, TL: 12.5 kg, 1/T	1,385,000
HCBK0103			Trọng lượng nâng: 3 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 2, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 470mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 404N, TL: 22.5 kg, 1/T	2,001,000
HCBK0105			Trọng lượng nâng: 5 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 2, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 600mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 476N, TL: 35 kg, 1/T	2,730,000
HCBK0201		Bá lăng xích	Trọng lượng nâng: 1 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 1, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 383mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 284N, TL: 12.2 kg, 1/T	1,421,000
HCBK0202			Trọng lượng nâng: 2 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 1, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 485mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 343N, TL: 19.5 kg, 1/T	2,027,000

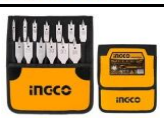
HCBK0203		Ba tăng xích	Trọng lượng nâng: 3 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 2, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 562mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 385N, TL: 25.5 kg, 1/T	2,606,000
HCBK0205			Trọng lượng nâng: 5 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 2, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 688mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 372N, TL: 42.5 kg, 1/T	3,843,000
DBT1100153			Đường kính mũi: 1.5mm, 10 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 40mm, chiều dài sử dụng: 18mm	2,000
DBT1100203			Đường kính mũi: 2.0mm, 10 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 49mm, chiều dài sử dụng: 24mm	2,000
DBT1100253			Đường kính mũi: 2.5mm, 10 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 57mm, chiều dài sử dụng: 30mm	2,000
DBT1100303			Đường kính mũi: 3.0mm, 10 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 61mm, chiều dài sử dụng: 33mm	2,000
DBT1100353			Đường kính mũi: 3.5mm, 10 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 70mm, chiều dài sử dụng: 39mm	2,000
DBT1100403			Đường kính mũi: 4.0mm, 10 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 75mm, chiều dài sử dụng: 43mm	3,000
DBT1100453			Đường kính mũi: 4.5mm, 10 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 80mm, chiều dài sử dụng: 47mm	3,000
DBT1100503			Đường kính mũi: 5.0mm, 10 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 86mm, chiều dài sử dụng: 52mm	4,000
DBT1100553			Đường kính mũi: 5.5mm, 10 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 93mm, chiều dài sử dụng: 57mm, đóng trong túi poly	4,400
DBT1100603			Đường kính mũi: 6.0mm, 10 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 93mm, chiều dài sử dụng: 57mm, đóng trong túi poly	5,000
DBT1100703			Đường kính mũi: 7.0mm, 10 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 109mm, chiều dài sử dụng: 69mm, đóng trong túi poly	8,000
DBT1100803			Đường kính mũi: 8.0mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 117mm, chiều dài sử dụng: 75mm, đóng gói trong túi poly	10,500
DBT1100853		Mũi khoan kim loại HSS	Đường kính mũi: 8.5mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 117mm, chiều dài sử dụng: 75mm, đóng gói trong túi poly	12,000
DBT1100903			Đường kính mũi: 9.0mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 125mm, chiều dài sử dụng: 81mm, đóng gói trong túi poly	13,000
DBT1100953			Đường kính mũi: 9.5mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 125mm, chiều dài sử dụng: 81mm, đóng gói trong túi poly	15,000
DBT1101003			Đường kính mũi: 10.0mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 133mm, chiều dài sử dụng: 87mm, đóng trong túi poly	16,500
DBT1101053			Đường kính mũi: 10.5 mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 133mm, chiều dài sử dụng: 87mm, đóng trong túi poly	19,000
DBT1101103			Đường kính mũi: 11.0 mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 142mm, chiều dài sử dụng: 94mm, đóng trong túi poly	22,000
DBT1101153			Đường kính mũi: 11.5 mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 142mm, chiều dài sử dụng: 94mm, đóng trong túi poly	24,000
DBT1101203			Đường kính mũi: 12.0mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 151mm, chiều dài sử dụng: 101mm, đóng trong túi poly	25,500
DBT1101253			Đường kính mũi: 12.5mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 151mm, chiều dài sử dụng: 101mm, đóng trong túi poly	29,000
DBT1101303			Đường kính mũi: 13.0mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 151mm, chiều dài sử dụng: 101mm, đóng trong túi poly	29,000
DBT1101403			Đường kính mũi: 14.0mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 160mm, chiều dài sử dụng: 108mm, đóng trong túi poly	37,000
DBT1101503			Đường kính mũi: 15.0mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 169mm, chiều dài sử dụng: 114mm, đóng trong túi poly	47,000
DBT1101603			Đường kính mũi: 16.0mm, 5 mũi/ túi poly, tổng chiều dài mũi: 180mm, chiều dài sử dụng: 120mm, đóng trong túi poly	54,000
DBT1110301			Đường kính mũi: 3.0mm, 20 mũi/ hộp nhựa, tổng chiều dài mũi: 61mm, chiều dài sử dụng: 33mm	7,000
DBT1110351			Đường kính mũi: 3.5mm, 20 mũi/ hộp nhựa, tổng chiều dài mũi: 70mm, chiều dài sử dụng: 39mm	9,000
DBT1110401			Đường kính mũi: 4.0mm, 10 mũi/ hộp nhựa, tổng chiều dài mũi: 75mm, chiều dài sử dụng: 43mm	10,000
DBT1110451			Đường kính mũi: 4.5mm, 10 mũi/ hộp nhựa, tổng chiều dài mũi: 80mm, chiều dài sử dụng: 47mm	13,000
DBT1110501			Đường kính mũi: 5.0mm, 10 mũi/ hộp nhựa, tổng chiều dài mũi: 86mm, chiều dài sử dụng: 52mm	15,000
DBT1110551			Đường kính mũi: 5.5mm, 10 mũi/ hộp nhựa, tổng chiều dài mũi: 93mm, chiều dài sử dụng: 57mm	18,000
DBT1110601			Đường kính mũi: 6.0mm, tổng chiều dài mũi: 93mm, chiều dài sử dụng: 57mm, đóng gói trong ống nhựa	22,000

DBT1110651		Mũi khoan kim loại M2 HSS	Đường kính mũi: 6.5mm, tổng chiều dài mũi: 101mm, chiều dài sử dụng: 63mm, đóng gói trong ống nhựa	27,000
DBT1110701			Đường kính mũi: 7.0mm, tổng chiều dài mũi: 109mm, chiều dài sử dụng: 69mm, đóng gói trong ống nhựa	33,000
DBT1110751			Đường kính mũi: 7.5mm, tổng chiều dài mũi: 109mm, chiều dài sử dụng: 69mm, đóng gói trong ống nhựa	36,000
DBT1110801			Đường kính mũi: 8.0mm, tổng chiều dài mũi: 117mm, chiều dài sử dụng: 75mm, đóng gói trong ống nhựa	40,000
DBT1110851			Đường kính mũi: 8.5mm, tổng chiều dài mũi: 117mm, chiều dài sử dụng: 75mm, đóng gói trong ống nhựa	45,000
DBT1110901			Đường kính mũi: 9.0mm, tổng chiều dài mũi: 125mm, chiều dài sử dụng: 81mm, đóng gói trong ống nhựa	53,000
DBT1110951			Đường kính mũi: 9.5mm, tổng chiều dài mũi: 125mm, chiều dài sử dụng: 81mm, đóng gói trong ống nhựa	59,000
DBT1111001			Đường kính mũi: 10mm, tổng chiều dài mũi: 133mm, chiều dài sử dụng: 87mm, đóng gói trong ống nhựa	65,000
DBT1111051			Đường kính mũi: 10.5mm, tổng chiều dài mũi: 133mm, chiều dài sử dụng: 87mm, đóng gói trong ống nhựa	69,000
DBT1111101			Đường kính mũi: 11mm, tổng chiều dài mũi: 142mm, chiều dài sử dụng: 94mm, đóng gói trong ống nhựa	80,000
DBT1111151			Đường kính mũi: 11.5mm, tổng chiều dài mũi: 142mm, chiều dài sử dụng: 94mm, đóng gói trong ống nhựa	87,000
DBT1111201			Đường kính mũi: 12mm, tổng chiều dài mũi: 151mm, chiều dài sử dụng: 101mm, đóng gói trong ống nhựa	99,000
DBT1111251			Đường kính mũi: 12.5mm, tổng chiều dài mũi: 151mm, chiều dài sử dụng: 101mm, đóng gói trong ống nhựa	107,000
DBT1111301			Đường kính mũi: 13mm, tổng chiều dài mũi: 117mm, chiều dài sử dụng: 101mm, đóng gói trong ống nhựa	110,000
DBT1111601			Đường kính mũi: 16mm, tổng chiều dài mũi: 178mm, chiều dài sử dụng: 120mm, đóng gói trong ống nhựa	232,000
DBT1112001			Đường kính mũi: 20mm, tổng chiều dài mũi: 205mm, chiều dài sử dụng: 140mm, đóng gói trong ống nhựa	390,000
DBG1110401		Mũi khoan gạch và kiếng	Size: 4X64mm, đóng gói trong ống nhựa	25,000
DBG1110501			Size:5X70mm, đóng gói trong ống nhựa	26,000
DBG1111001			Size: 10X90mm, đóng gói trong ống nhựa	49,000
DBG1111201			Size: 12X97mm, đóng gói trong ống nhựa	76,000
DBM111062		Mũi khoan bê tông đuôi trơn	Size: 6X150mm, đóng gói trong túi nhựa	17,000
DBM111082			Size: 8X150mm, đóng gói trong túi nhựa	20,000
DBM111102			Size: 10X150mm, đóng gói trong túi nhựa	24,000
DBM111121			Size: 12X150mm, đóng gói trong túi nhựa	28,000
DBM111122			Size: 12X200mm, đóng gói trong túi nhựa	31,000
DBM111142			Size: 14X200mm, đóng gói trong túi nhựa	37,000
DBM111162			Size: 16X200mm, đóng gói trong túi nhựa	54,000
DBH1210601			Size: 6x110mm, đóng gói bằng móc treo	17,000
DBH1210801			Size: 8x110mm, đóng gói bằng móc treo	17,000
DBH1211001			Size: 10x110mm, đóng gói bằng móc treo	19,000
DBH1210602			Size: 6x160mm, đóng gói bằng móc treo	18,000
DBH1210802			Size: 8x160mm, đóng gói bằng móc treo	19,000
DBH1211002			Size: 10x160mm, đóng gói bằng móc treo	20,000
DBH1211201			Size: 12x160mm, đóng gói bằng móc treo	24,000
DBH1211401			Size: 14x160mm, đóng gói bằng móc treo	29,000
DBH1211601			Size: 16x160mm, đóng gói bằng móc treo	33,000
DBH1210603			Size: 6x210mm, đóng gói bằng móc treo	21,000
DBH1210803			Size: 8x210mm, đóng gói bằng móc treo	22,000
DBH1211003			Size:10x210mm, đóng gói bằng móc treo	25,000

DBH1211202		Mũi khoan bê tông đuôi gài	Size: 12x210mm, đóng gói bằng móc treo	28,000
DBH1211402			Size: 14x210mm, đóng gói bằng móc treo	33,000
DBH1211602			Size: 16x210mm, đóng gói bằng móc treo	38,000
DBH1211801			Size: 18x210mm, đóng gói bằng móc treo	56,000
DBH1212001			Size: 20x210mm, đóng gói bằng móc treo	66,000
DBH1210604			Size: 6x260mm, đóng gói bằng móc treo	26,000
DBH1210804			Size: 8x260mm, đóng gói bằng móc treo	28,000
DBH1211004			Size: 10x260mm, đóng gói bằng móc treo	30,000
DBH1211203			Size: 12x260mm, đóng gói bằng móc treo	33,000
DBH1211403			Size: 14x260mm, đóng gói bằng móc treo	39,000
DBH1211603			Size: 16x260mm, đóng gói bằng móc treo	44,000
DBH1212201			Size: 22x260mm, đóng gói bằng móc treo	83,000
DBH1212401			Size: 24x260mm, đóng gói bằng móc treo	97,000
DBH1212601			Size: 26x260mm, đóng gói bằng móc treo	115,000
DBH1210605			Size: 6x310mm, đóng gói bằng móc treo	28,000
DBH1210805			Size: 8x310mm, đóng gói bằng móc treo	33,000
DBH1211005			Size: 10x310mm, đóng gói bằng móc treo	33,000
DBH1211204			Size: 12x310mm, đóng gói bằng móc treo	36,000
DBH1211604			Size: 16x310mm, đóng gói bằng móc treo	47,000
DBH1211803			Size: 18x310mm, đóng gói bằng móc treo	68,000
DBH1212003			Size: 20x310mm, đóng gói bằng móc treo	87,000
DBH1212202			Size: 22x310mm, đóng gói bằng móc treo	87,000
DBH1211006			Size: 10x450mm, đóng gói bằng móc treo	56,000
DBH1211205			Size: 12x450mm, đóng gói bằng móc treo	56,000
DBH1211605			Size: 16x450mm, đóng gói bằng móc treo	74,000
DBH1211804			Size: 18x450mm, đóng gói bằng móc treo	92,000
DBH1212004			Size: 20x450mm, đóng gói bằng móc treo	112,000
DBH1212203		Mũi khoan bê tông đuôi gài	Size: 22x450mm, đóng gói bằng móc treo	120,000
DBH1211206			Size: 12x600mm, đóng gói bằng móc treo	78,000
DBH1211606			Size: 16x600mm, đóng gói bằng móc treo	110,000
DBH1211805			Size: 18x600mm, đóng gói bằng móc treo	137,000
DBH1212005			Size: 20x600mm, đóng gói bằng móc treo	146,000
DBH1212204			Size: 22x600mm, đóng gói bằng móc treo	171,000
DBH1212504			Size: 25x600mm, đóng gói bằng móc treo	196,000
DBH1241001		Mũi khoan bê tông đuôi gài SDS Max	Size: 10 X 260mm, đóng gói bằng móc treo	103,000
DBH1241602			Size: 16 X 340mm, đóng gói bằng móc treo	147,000
DBH1241802			Size: 18 X 340mm, đóng gói bằng móc treo	161,000
DBH1242202			Size: 22 X 340mm, đóng gói bằng móc treo	195,000
DBH1242503			Size: 25X400mm, đóng gói bằng móc treo	229,000
DBH1241805			Size: 18 X 540mm, đóng gói bằng móc treo	208,000
DBH1242005			Size: 20 X 540mm, đóng gói bằng móc treo	243,000
DBH1242205			Size: 22 X 540mm, đóng gói bằng móc treo	263,000
DBH1242505			Size: 25 X 540mm, đóng gói bằng móc treo	276,000
DBH1242805			Size: 28 X 540mm, đóng gói bằng móc treo	365,000
DBH1243005			Size: 30 X 540mm, đóng gói bằng móc treo	450,000
DBH1243205			Size: 32 X 540mm, đóng gói bằng móc treo	481,000

DBW2210601		Mũi khoan gỗ đầu dẹp	Size: 6mm, tổng chiều dài mũi: 152mm, Chất lượng giống hãng IRWIN. Thép hợp kim cứng. Đóng gói trong vỉ nhựa	20,000
DBW2210801			Size: 8mm, tổng chiều dài mũi: 152mm, Đóng gói trong vỉ nhựa	20,000
DBW2211001			Size: 10mm, tổng chiều dài mũi: 152mm, Đóng gói trong vỉ nhựa	18,000
DBW2211201			Size: 12mm, tổng chiều dài mũi: 152mm, Đóng gói trong vỉ nhựa	19,000
DBW2211401			Size: 14mm, tổng chiều dài mũi: 152mm, Đóng gói trong vỉ nhựa	20,000
DBW2211601			Size: 16mm, tổng chiều dài mũi: 152mm, Đóng gói trong vỉ nhựa	20,000
DBW2213001			Size: 30mm, tổng chiều dài mũi: 152mm, Đóng gói trong vỉ nhựa	31,000
DBW3221401		Mũi khoan gỗ xoắn ốc	Size: 14 mm, tổng chiều dài mũi: 235mm, Đóng gói trong ống nhựa	101,000
DBW3221601			Size: 16 mm, tổng chiều dài mũi: 235mm, Đóng gói trong ống nhựa	110,000
DBW3221801			Size: 18 mm, tổng chiều dài mũi: 235mm, Đóng gói trong ống nhựa	120,000
DBW3222001			Size: 20 mm, tổng chiều dài mũi: 235mm, Đóng gói trong ống nhựa	136,000
DBW3222201			Size: 22 mm, tổng chiều dài mũi: 235mm, Đóng gói trong ống nhựa	149,000
DBW3222401			Size: 24 mm, tổng chiều dài mũi: 235mm, Đóng gói trong ống nhựa	169,000
DBW3222601			Size: 26 mm, tổng chiều dài mũi: 235mm, Đóng gói trong ống nhựa	185,000
DBW3210602			Size: 6mm, Tổng chiều dài mũi: 460mm, Đóng gói trong ống nhựa	110,000
DBW3211202			Size: 12mm, Tổng chiều dài mũi: 460mm, Đóng gói ống nhựa	131,000
DBW3211402			Size: 14mm, Tổng chiều dài mũi: 460mm, Đóng gói ống nhựa	157,000
DBW3211602			Size: 16mm, Tổng chiều dài mũi: 460mm, Đóng gói ống nhựa	171,000
DBW3211802			Size: 18mm, Tổng chiều dài mũi: 460mm, Đóng gói ống nhựa	182,000
DBW3212002			Size: 20mm, Tổng chiều dài mũi: 460mm, Đóng gói ống nhựa	211,000
DBW3212602			Size: 26mm, Tổng chiều dài mũi: 460mm, Đóng gói ống nhựa	305,000
ADCS2501		Mũi khoan khoét gỗ	Chất liệu TCT, Đường kính: 25mm, Đóng gói trong hộp nhựa	46,000
ADCS3201			Chất liệu TCT, Đường kính: 32mm, Đóng gói trong hộp nhựa	59,000
ADCS3501			Chất liệu TCT, Đường kính: 35mm, Đóng gói trong hộp nhựa	64,000
HCB0501		Mũi khoan lỗ	Đường kính lõi : 50mm, 5 lưỡi TCT trên mũi, kèm theo 1 khớp nối: 110m, 1 mũi khoan gài 8X110mm.	134,000
HCB0651			Đường kính lõi : 65mm, 8 lưỡi TCT trên mũi, kèm theo 1 khớp nối: 110m, 1 mũi khoan gài 8X110mm.	164,000
HCB0801			Đường kính lõi : 80mm, 8 lưỡi TCT trên mũi, kèm theo 1 khớp nối: 110m, 1 mũi khoan gài 8X110mm.	204,000
HCB1001			Đường kính lõi : 100mm, 10 lưỡi TCT trên mũi, kèm theo 1 khớp nối: 110m, 1 mũi khoan gài 8X110mm.	305,000
HCBA13501		Khớp nối mũi đầu gài khoan lỗ	Mũi gài SDS plus, trục cốt: M22x2, Chiều dài: 350mm, kèm mũi khoan 8x110mm, Phù hợp gắn với mũi khoan lỗ:HCB0501 HCB0651 HCB0801 HCB1001. Đóng gói trong ống nhựa	97,000
AKHS702		Bộ mũi khoét nhiều vòng	Đường kính lỗ khoét: 26，32，38，45，50，56，63mm; Chiều cao mũi: 50mm(2"), đóng gói trong vỉ nhựa đôi	67,000
HSA01		Khớp nối của khoét kim loại	Đuôi lục giác: 3/8", phù hợp để gắn với mũi khoét lỗ size: 14mm đến 30mm. Đóng gói trong vỉ nhựa đôi	45,000
HSA02			Đuôi lục giác: 7/16", phù hợp để gắn với mũi khoét lỗ size: 32mm đến 210mm. Đóng gói trong vỉ nhựa đôi	97,000
DBC0112501		Mũi đục nhọn	Size: 14X250mm Đóng gói bằng thẻ treo	33,000
DBC0122501		Mũi đục dẹp	Size: 14X250 X 20mm, Đóng gói bằng thẻ treo	33,000

DBC0122502		Mũi đục dẹp	Size: 14X250 X 40mm, Đóng gói bằng thẻ treo	46,000
DBC0212801		Mũi đục nhọn Max	Size: 18X300mm, Đóng gói bằng thẻ treo	64,000
DBC0214001		Mũi đục nhọn Max	Size: 18X400mm, Đóng gói bằng thẻ treo	81,000
DBC0216001		Mũi đục nhọn Max	Size: 18X600mm, Đóng gói bằng thẻ treo	120,000
DBC0222801		Mũi đục dẹp Max	Size: 18 X300X 25mm, Đóng gói bằng thẻ treo	64,000
DBC0512801		Mũi đục nhọn đuôi lục giác	Size: 17x280mm. Phù hợp sử dụng máy INGCO model: PDB13008. Đóng gói trong ống nhựa	51,000
DBC0522801		Mũi đục dẹp đuôi lục giác	Size: 17x280x22mm. Phù hợp sử dụng máy INGCO model: PDB13008. Đóng gói trong ống nhựa	51,000
DBC0314101		Mũi đục nhọn đuôi lục giác	Size: 30X 410mm. Phù hợp sử dụng máy INGCO model: PDB17008 and PDB17018. Đóng gói trong ống nhựa	245,000
DBC0324102		Mũi đục dẹp đuôi lục giác	Size: 30X 410mm. Phù hợp sử dụng máy INGCO model: PDB17008 and PDB17018. Đóng gói trong ống nhựa	245,000
BỘ MŨI PHAY GỖ - MŨI KHOAN GỖ, SẮT, BÊ TÔNG- MŨI KHOÉT -				
AKRT12141		Bộ 12 mũi phay gỗ	Đường kính mũi: 1/4 inch (6mm)	319,000
AKRT1201		Bộ 12 mũi phay gỗ 6mm	Đường kính mũi: 6mm, Gồm 3 mũi thẳng 6mm, 12mm, 16mm, 1pcs 1/2" 90°V-groove bit, 1pcs 1/2" Dovetail bit 1pcs 32mm 45°Chamfer bit , 1pcs 1/2" flush trim bits 2pcs Corner round bit:1/4",3/8", 1pcs 1/4" Core box bit 1pcs 1/4" Core bit - 1pcs R-4 Roman ogee bit - 20/T	324,000
AKRT12121		Bộ 12 mũi phay gỗ	Đường kính mũi: 1/2 inch (12.7mm)	319,000
AKRT1221		Bộ 12 mũi phay gỗ 12mm	Đường kính mũi:12mm, Gồm 3 mũi thẳng 6mm, 12mm, 16mm, 1pcs 1/2" 90°V-groove bit, 1pcs 1/2" Dovetail bit 1pcs 32mm 45°Chamfer bit , 1pcs 1/2" flush trim bits 2pcs Corner round bit:1/4",3/8", 1pcs 1/4" Core box bit 1pcs 1/4" Core bit,1pcs R-4 Roman ogee bit - 20/T	324,000
AKH0121		Bộ 12 mũi khoét kim loại	Size:20mm,22mm,25mm,29mm,32mm,35mm,38mm,44mm,48mm,50mm, 2 lưỡi cưa khoét răng cưa. Đóng gói trong hộp nhôm	882,000
AKH0131		Bộ 12 mũi khoét kim loại	Gồm các size: 3/4"(19mm),7/8"(22mm), 1-1/8"(29mm),1-3/8"(35mm),1-1/2"(38mm),1-3/4"(44mm),2"(51mm),2-1/4"(57mm),2-1/2"(64mm). Đóng gói trong hợp nhựa	930,000
ASE008		Bộ 5 mũi ven răng	Chất liệu: Cr-V, Size: 3~6mm,6~8mm,8~11mm, 11~14mm,14~18mm. Độ cứng: 48~52HRC Đóng gói trong hộp nhựa	80,000
AKD1402		Bộ 4 mũi khoan kim loại HSS	Đuôi: lục giác 1/4 inch, Size: 1.5,2.0,2.5,3.0mm Thép M2 HSS chất lượng cao, Làm bóng mũi bằng Tianium. Đóng gói trong vĩ nhựa đôi	54,000
AKD1401		Bộ 4 mũi khoan kim loại HSS	Gồm các size: 1.5,2.5,3.5,4.0mm. Thép M2 HSS chất lượng cao, Làm bóng bằng Tianium. Đóng gói trong vĩ nhựa	64,000
AKDB2055		Bộ 4 mũi khoan bê tông đuôi gài	Bộ 4 mũi khoan bê tông đuôi gài Kích thước: 6 * 110, 6 * 160, 8 * 160, 10 * 160 Đóng gói bằng vỉ nhựa	73,000
AKDB1065		Bộ 6 mũi khoan kim loại HSS	Gồm các Size:2X49,3X61,4X75,5X86,6X93,8X117. Đóng gói trong vĩ nhựa	32,000
AKD1055		Bộ 6 mũi khoan kim loại	Gồm các Size: 2,3,4,5,6,8mm. Đóng gói trong hộp nhựa	45,000

AKD1075		Bộ 7 mũi khoan kim loại	Gồm các Size: 2,3,4,5,6,8mm. Đóng gói trong hộp nhựa	**40,000**
AKDB1125		Bộ 12 mũi khoan kim loại HSS	Gồm các Size:2,2.5,3,3.5,4,4.5,5,5.5,6,6.5,7,8mm. Đóng gói trong vĩ nhựa	**64,000**
AKSDB9165		Bộ 16 mũi khoan kim loại và mũi bắt vít	Bộ 16 mũi khoan kim loại và mũi bắt vít gồm 6 mũi khoan xoắn HSS size: 2,3,3.5,4,5,6mm; 4 mũi khoan bê tông (size: 4,5,6,8 mm); 6 mũi siết vít (SL4.5,SL5.5,PH1,PH2,PZ1,PZ2).	**70,000**
AKD9165		Bộ 16 mũi khoan kim loại, bê tông và gỗ	Bộ 16 mũi khoan gồm: 6 mũi khoan sắt thép (size: 2,3,4,5,6,8 mm), 5 mũi khoan bê tông (size: 2,3,4,5,6,8 mm); 5 mũi khoan gỗ (size: 4,6,8,10 mm). Đóng gói trong vĩ nhựa	**145,000**
AKDL11601		Bộ 16 mũi khoan kim loại, bê tông và gỗ	Bộ 16 mũi khoan kim loại, bê tông và gỗ 6 mũi khoan kim loại kích thước: 2,3,4,5,6,8mm 5 mũi khoan bê tông kích thước : 4,5,6,8,10mm 5 mũi khoan gỗ kích thước: 4,5,6,8,10mm	**131,000**
AKDL51501		Bộ 15 mũi khoan HSS	Bộ 15 mũi khoan HSS Kích thước: 1,2,2.5,3,3.5,4,4.5,5,5.5,6,7,8,9,10,12mm Đóng gói bằng vỉ kép	**179,000**
AKDB1195		Bộ 19 mũi khoan kim loại HSS	Gồm các size: Size:1,1.5,2,2.5,3,3.5,4,4.5,5,5.5,6,6.5,7,7.5,8,8.5,9,9.5,10mm. Đóng gói trong hộp nhựa	**150,000**
AKD2052		Bộ 5 mũi khoan bê tông đuôi gài	Gồm các Size: 6X110mm,8X110mm,8X160mm,10X160mm,12X160mm. Đóng gói trong hộp nhựa	**121,000**
AKDB3055		Bộ 5 mũi khoan bê tông đuôi tron	Size:4X75,5X85,6X100,8X120,10X120 Đóng gói trong vĩ nhựa đôi	**46,000**
AKD3051		Bộ 5 mũi khoan bê tông đuôi tron	Bộ 5 mũi khoan bê tông đuôi trơn (size: 5X85, 6X100, 6.5X120, 8X120, 10X120). Đóng gói trong hộp nhựa	**82,000**
AKD3081		Bộ 8 mũi khoan bê tông đuôi tron	Gồm các Size: 3X60,4X75,5X85,6X100,7X100,8X120,9x120,10X120. Đóng gói trong hộp nhựa	**142,000**
AKDL30901		Bộ 9 mũi khoan bê tông đuôi gài	Bộ 9 mũi khoan SDS Plus 5X110mm, 6X110mm, 8X110mm, 8X160mm, 10X160mm, 12X160mm, 14X160mm, 16X160mm Đóng gói bằng vỉ kép	**267,000**
AKDL31101		Bộ 11 mũi khoan bê tông đuôi tron và đuôi gài	Bộ 11 mũi khoan bê tông đuôi trơn và đuôi gài 6 mũi khoan bê tông đuôi trơn kích thước: 3, 4, 5, 6, 8, 10mm. 5 mũi khoan bê tông đuôi gài SDS plus kích thước: 5X160mm, 6X160mm, 8X160mm, 10X160mm, 12X160mm. Đóng gói bằng vỉ kép	**196,000**
AKD7058		Bộ 5 mũi khoan kiếng	5 mũi khoan kiếng: 4mm,5mm,6mm,8mm,10mm Đóng gói hộp nhựa	**165,000**
AKDB5055		Bộ 5 mũi khoan gỗ	Gồm các size: 3X61,4X75,5X86,6X93,8X117 Đóng gói trong vĩ nhựa	**30,000**
AKD5058		Bộ 5 mũi khoan gỗ	Gồm các size: 4mm, 5mm, 6mm, 8mm,10mm Đóng gói trong hộp nhựa	**51,000**
AKDL1201		Bộ 12 mũi khoan gỗ đầu dẹp	Bộ 12 mũi khoan gỗ đầu dẹp Kích thước (mm): 6, 8, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 28, 30, 32. Đầu lục giác: 1/4 ". Chiều dài: 152mm Đóng gói bằng vỉ kép	**300,000**
AKD41301		Bộ 13 mũi khoan gỗ đầu dẹp hiệu	Chất lượng giống với IRWIN , Bộ 13 mũi khoan gỗ đầu dẹp gồm các size: 6,8,10,12,14,16,18,20,25,28,30,32,38mm. Chiều dài: 152mm, Đóng gói trong túi vải	**348,000**

AKSDS0301		Bộ 3 mũi khoan chóp nón	Bộ 3 mũi khoan chóp nón gồm: 1 pcs 4-12 mm, 1mm/bậc , đk đuôi: 6mm 1 pcs 4-20 mm, 2mm/bậc , đk đuôi: 8mm 1 pcs 4-32 mm, 2mm/bậc , đk đuôi: 10mm, chất liệu HSS, áp dụng cho tấm thép dày ≤3mm	373,000
AKSDS0302		Bộ 3 mũi khoan chóp nón	Bộ 3 mũi khoan chóp nón gồm: 1 pcs 4-12 mm, 1mm/bậc , đk đuôi: 6mm 1 pcs 4-20 mm, 2mm/bậc , đk đuôi: 8mm 1 pcs 4-32 mm, 2mm/bậc , đk đuôi: 10mm, chất liệu HSS M2, áp dụng cho tấm thép dày ≤3mm, bề mặt mũi được mạ bóng	430,000
LƯỠI CƯA LỌNG GỖ, KIM LOẠI - LƯỠI CƯA KIẾM - ĐẦU KHOAN				
JBT111C		Bộ lưỡi cưa lọng gỗ	Chiều dài lưỡi cưa: 74 mm, 8 răng cưa/1 inch, 5 cái/bộ, Chất liệu HCS, răng cưa nhuyễn. Đóng gói trong vĩ nhựa giấy	22,000
JBT101D			Chiều dài lưỡi cưa: 74 mm, khoảng cách răng cưa: 4-5.2mm, chất liệu HCS, 5 cái/bộ, Chất liệu HCS, răng cưa tròn. Đóng gói trong vĩ nhựa giấy	39,000
JBT244D			Chiều dài lưỡi cưa: 74 mm, HCS, 6 răng cưa/ 1 inch, Chất liệu HCS, dùng cắt gỗ mềm (5-50 mm), ván dăm, ván ép lõi gỗ, ván dăm, đặc biệt để cắt đường cong. 5 cái/ bộ Đóng gói trong vĩ nhựa giấy	36,000
JBT118B		Bộ lưỡi cưa lọng kim loại	Chiều dài răng cưa: 50mm Khoảng cách răng cưa: 1.9-2.3mm Chất liệu HSS, bộ răng gợn sóng và mịn Dùng để cắt Tấm kim loại dày vừa (2,5-6 mm,) 5 cái / bộ	42,000
SSB644D		Bộ lưỡi cưa kiếm	**Ưu tiên để cưa gỗ.** Kích thước lưỡi: 150mmX19mmX1.25mm, mỗi inch có 6 răng cưa - chất liệu bằng thép carbon và bảng lưỡi đã được gia công, Phù hợp gắn với Máy INGCO model. RS8008, đuôi lưỡi 1/2 ",1 bộ 2 lưỡi cưa, cắt nhanh đối với gỗ và nhựa tổng hợp (đk nhỏ hơn 100mm).	20,000
SSB922EF		Bộ lưỡi cưa kiếm	**Đặc biệt để cưa kim loại** . Kích thước lưỡi: 150mmX19mmX1.25mm, mỗi inch có 18 răng cưa - chất liệu bằng hợp kim - răng cưa và bảng lưỡi đã được gia công, đuôi lưỡi 1/2 ",1 bộ 2 lưỡi cưa, Phù hợp gắn với Máy INGCO model. RS8008, Cắt tất cả các kim loại bao gồm đường ống có đk (<100mm), thép không gỉ và tấm kim loại (1,5-4mm).	46,000
KC1001		Đầu khoan 10mm	Khả năng khoan: 0.8-10mm, kích thước kết nối 3/8"-24UNF, Kèm 1 khóa vặn. Đóng gói trong hợp màu	67,000
KC1301		Đầu khoan 13mm	Khả năng khoan: 1.5-13mm, kích thước kết nối 1/2"-20UNF, Kèm 1 khóa vặn. Đóng gói trong hợp màu	75,000
KC1301.1		Đầu khoan kèm khớp nối 13mm	Khả năng khoan: 1.5-13mm, kích thước kết nối 1/2"-20UNF, Kèm 1 khớp nối và 1 khóa vặn, đóng gói trong hộp màu	80,000
KC1601		Đầu khoan 16mm	Khả năng khoan: 3-16mm, kích thước kết nối 1/2"-20UNF, Kèm 1 khóa vặn, đóng gói trong hộp màu	143,000
KCL1301		Đầu khoan tự động13mm	Đầu khoan tự động 13mm, khả năng khoan: 2-13mm, kích thước kết nối 1/2"-20UNF, đóng gói trong hộp màu	94,000
KC1002W		Đầu khoan không răng 10mm	Khả năng khoan: khoan: 1.5-10mm, Không răng cưa B12, Kèm theo 1 khóa vặn 60mm , đóng gói trong hộp màu.	68,000
KC1302W		Đầu khoan không răng 13mm	Khả năng khoan: khoan: 1.5-13mm, Không răng cưa B16, Kèm theo 1 khóa vặn 80mm , đóng gói trong hộp màu.	70,000
KC1602W		Đầu khoan không răng 16mm	Khả năng khoan: khoan: 3.0-16mm, Không răng cưa B18, Kèm theo 1 khóa vặn 80mm , đóng gói trong hộp màu.	139,000
CK1301		Chìa vặn đầu khoan	Chìa vặn đầu khoan 13mm, Chiều dài: 80mm. Đóng gói trong vĩ giấy nhựa	15,000
CK1601			Chìa vặn đầu khoan 16mm, Chiều dài: 150mm. Đóng gói trong vĩ giấy nhựa	28,000
ĐĨA CẮT GẠCH, ĐĨA CẮT, MÀI KIM LOẠI				
DMD031252M			Size: 125(5")X22.2mm. Độ rộng hợp kim: 7,5mm. 10 lưỡi/ hộp. Đóng gói trong hộp kim loại	45,000

DMD031802M		Đĩa cắt gạch đa năng	Size: 180(7")X22.2mm. Độ rộng hợp kim: 7,5mm. 5 lưỡi/hộp. Đóng gói trong hộp kim loại	92,000
DMD032302M			Size: 230(9")X22.2mm. Độ rộng hợp kim: 7,5mm. 5lưỡi/hộp. Đóng gói trong hộp kim loại	145,000
DMD031252		Đĩa cắt gạch đa năng	Size:125(5")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 7,5mm. Đóng gói trong hộp màu	47,000
DMD031802			Size: 180(7")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 7,5mm.Đóng gói trong hộp màu	98,000
DMD032302			Size: 230(9")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 7,5mm. Đóng gói trong hộp màu	152,000
DMD031251		Đĩa cắt gạch đa năng	Size: 125(5")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 10mm. Đóng gói trong hộp màu	67,000
DMD031801			Size: 180(7")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 10mm. Đóng gói trong hộp màu	130,000
DMD032301			Size: 230(9")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 10mm. Đóng gói trong hộp màu	190,000
DMD011102M		Đĩa cắt gạch khô	Size:110(4 3/8")X20mm.Độ rộng hợp kim:7,5mm.10 lưỡi/hộp. Đóng gói trong hộp kim loại	30,000
DMD011252M			Size:125(5")X22.2mm. Độ rộng hợp kim: 7,5mm.10 lưỡi/hộp. Đóng gói trong hộp kim loại	40,000
DMD011802M			Size:180(7")X22.2mm. Độ rộng hợp kim: 7,5mm. 5 lưỡi/hộp. Đóng gói trong hộp kim loại	88,000
DMD012302M			Size: 230(9")X22.2mm. Độ rộng hợp kim: 7,5mm. 5 lưỡi/hộp. Đóng gói trong hộp kim loại	141,000
DMD011101		Đĩa cắt gạch khô	Size: 110X20mm. Độ rộng hợp kim: 10mm. Phù hợp với máy cắt đá INGCO model.:MC14008.	54,000
DMD011102			Size: 110(4 3/8")X20mm Độ rộng hợp kim: 7,5mm. Đóng gói trong hộp màu	32,000
DMD011252		Đĩa cắt gạch khô	Size: 125(5")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 7,5mm. Đóng gói trong hộp màu	45,000
DMD011802			Size: 180(7")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 7,5mm. Đóng gói trong hộp màu	92,000
DMD012302			Size: 230(9")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 7,5mm.Đóng gói trong hộp màu	147,000
DMD011001		Đĩa cắt gạch khô	Size: 100(4")X16mm. Chiều rộng lưỡi: 10mm. Đóng gói trong hộp kim loại	52,000
DMD011101			Size: 110X20mm.Chiều rộng lưỡi: 10mm. Phù hợp dùng cho máy cắt gạch INGCO model:MC14008.	54,000
DMD011251			Size: 125(5")X22.2mm. Chiều rộng lưỡi: 10mm.	63,000
DMD011801			Size: 180(7")X22.2mm. Chiều rộng lưỡi: 10mm.	126,000
DMD012301			Size: 230(9")X22.2mm Chiều rộng lưỡi: 10mm. Đóng gói trong hộp màu	185,000
DMD021252M		Đĩa cắt gạch ướt	Size:125(5")X22.2mm. Độ rộng hợp kim: 5mm. 10 lưỡi/hộp. Đóng gói trong hộp kim loại	40,000
DMD021802M			Size: 180(7")X22.2mm. Độ rộng hợp kim: 5mm. 5 lưỡi/hộp. Đóng gói trong hộp kim loại	85,000
DMD021251		Đĩa cắt gạch ướt	Size: 125(5")X22.2mm. Độ rộng hợp kim: 7.5mm. Đóng gói trong hộp màu	65,000
DMD021801			Size: 180(7")X22.2mm Chiều rộng lưỡi: 7,5mm. Đóng gói trong hộp kim loại	136,000
DMD021152		Đĩa cắt gạch ướt	Size:115(4-1/2")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 5mm. Đóng gói trong hộp màu	34,000
DMD021252			Size: 125(5")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 5mm. Đóng gói trong hộp màu	43,000
DMD021802			Size: 180(7")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 5mm. . Đóng gói trong hộp màu	89,000
DMD022302			Size: 230(9")X22.2mm Độ rộng hợp kim: 5mm. Đóng gói trong hộp màu	143,000
DMD022002			Size:200(8")X25.4mm. Phù hợp sử dụng cho máy cắt gạch bàn INGCO model: PTC8001 Độ rộng hợp kim: 5mm. Đóng gói trong hộp màu	136,000
DMD031051HT		Đĩa cắt gạch siêu mỏng	Size: 105(4")X20mm. Độ rộng hợp kim: 10mm Độ dày lưỡi: 1.0mm, không gồ lên. Dùng để cắt ngói, gốm, đá, gạch, đá cẩm thạch, không cắt được gạch men (kính nano), đóng gói trong vỉ nhựa	73,000
DMD031801HT			Size: 180(7")X22.2mm. Độ rộng hợp kim: 8mm. Độ dày lưỡi: 1.2mm, có phần gồ lên.Dùng để cắt ngói, gốm, đá, gạch, đá cẩm thạch, không cắt được gạch men (kính nano)	202,000
TSB116001		Lưỡi cưa TCT 160x16x24T	Kích thước: 160mm (6-1/4""), Lỗ Cốt :16mm và 25.4mm, 24 răng (30/T)	84,000

TSB125423		Lưỡi cưa TCT 254x30x 2.5Tx60R	Kích thước: 254mm (10 "), Lỗ Cốt :16mm và 2.5T X 60 răng, hợp kim 30mm (25/T)	213,000
CHÉN CƯỚC - BÁNH CƯỚC - LƯỠI BÀO TCT				
WB30501		Chén cước có cán	Kích thước: 50mm(2"); Đường kính dây cước: 0.35mm, cốt M14 x 2. Đường kính cán: 6.35mm. Đóng gói trong vỉ nhựa	16,000
WB30751			Kích thước: 75mm(3"); Đường kính dây cước: 0.35mm, cốt M14 x 2. Đường kính cán: 6.35mm. Đóng gói trong vỉ nhựa	19,000
WB40501		Bánh cước có cán	Kích thước: 50mm(2"); Đường kính dây cước: 0.35mm. Đường kính cán: 6.35mm. Đóng gói trong vỉ nhựa	13,000
WB40751			Kích thước: 75mm(3"); Đường kính dây cước: 0.35mm. Đường kính cán: 6.35mm. Đóng gói trong vỉ nhựa	17,000
WB41001			Kích thước: 100mm(3"); Đường kính dây cước: 0.35mm. Đường kính cán: 6.35mm. Đóng gói trong vỉ nhựa	20,000
WB70241			Kích thước: 24mm(1"); Đường kính dây cước: 0.35mm. Đường kính cán: 6.35mm. Đóng gói trong vỉ nhựa	15,000
WB10752		Chén cước thẳng	Kích thước: 75 mm; Đường kính dây cước: 0.3mm, cốt M10 x 1.5. Đóng gói trong vỉ nhựa	31,000
WB11002			Kích thước: 100 mm; Đường kính dây cước: 0.3mm, cốt M10 x 1.5. Đóng gói trong vỉ nhựa	45,000
WB11251			Kích thước: 125 mm; Đường kính dây cước: 0.35mm, cốt M14X2. Đóng gói trong vỉ nhựa	67,000
WB11501			Kích thước: 150 mm; Đường kính dây cước: 0.35mm, cốt M14X2. Đóng gói trong vỉ nhựa	97,000
WB20752		Chén cước xoắn	Kích thước: 75 mm; Đường kính dây cước: 0.5mm, cốt M10 x 1.5. Đóng gói trong vỉ nhựa	37,000
WB21002			Kích thước: 100 mm; Đường kính dây cước: 0.5mm, cốt M10 x 1.5. Đóng gói trong vỉ nhựa	56,000
WB21251			Kích thước: 125 mm; Đường kính dây cước: 0.5mm, cốt M10 x 1.5. Đóng gói trong vỉ nhựa	92,000
WB21501			Kích thước: 150 mm; Đường kính dây cước: 0.5mm, cốt M14 x 2. Đóng gói trong vỉ nhựa	115,000
WB30505		Chén cước nylon 50mm	Size: 50mm Đường kính dây cước: 1,3-1,5mm Đường kính cốt: 6.3mm. Đóng gói bằng vỉ nhựa	28,000
WB30755		Chén cước nylon 75mm	Size: 75mm Đường kính dây cước: 1,3-1,5mm Đường kính cốt: 6.3mm. Đóng gói bằng vỉ nhựa	42,000
WB40755		Bánh cước nylon 75mm	Size: 75mm Đường kính dây cước: 1,3-1,5mm Đường kính cốt: 6.3mm. Đóng gói bằng vỉ nhựa	34,000
WB41005		Bánh cước nylon 100mm	Size: 100mm Đường kính dây cước: 1,3-1,5mm Đường kính cốt: 6.3mm. Đóng gói bằng vỉ nhựa	50,000
HWB02250		Cọ thép	Tay cầm nhựa, chiều dài 250mm	24,000
EPB820301		Lưỡi bào	Size: 82X29X3.0mm Chất liệu: HSS, 2 lưỡi/bộ. Đóng gói trong vỉ giấy nhựa	86,000
FD1001		Nhám xếp	Kích thước: 100mm*16mm,P40, phụ hợp đánh bóng thép, gang và tấm thép. Đóng gói bằng thẻ giấy	11,000
FD1002			Kích thước: 100mm*16mm,P60, phụ hợp đánh bóng thép, gang và tấm thép. Đóng gói bằng thẻ giấy	11,000
FD1003			Kích thước: 100mm*16mm,P80, phụ hợp đánh bóng thép, gang và tấm thép. Đóng gói bằng thẻ giấy	11,000
AKMG2501		Bộ 250 linh kiện khoan mini	Gồm 250 bộ linh kiện khoan mini. Đóng gói trong hộp nhựa	402,000
DBPL0202		Ổ khóa	Size: 20mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 40g, kèm theo 3 chìa khóa - 240/T	33,000
DBPL0302			Size: 30mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 84g, kèm theo 3 chìa khóa - 144/T	63,000
DBPL0402			Size: 40mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 40g, kèm theo 3 chìa khóa - 96/T	88,000
DBPL0502			Size: 50mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 270g, kèm theo 3 chìa khóa - 48/T	136,000

DBPL0602			Size: 60mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 385g, kèm theo 3 chìa khóa - 36/T	**179,000**
DBPL0702			Size: 70mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 542g, kèm theo 3 chìa khóa - 24/T	**220,000**
DBBPL0802		Ổ khóa	Size: 60mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 234g, kèm theo 3 chìa khóa - 48/T	**245,000**
DBBPL0902			Size: 70mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 411g, kèm theo 3 chìa khóa - 36/T	**277,000**
HWL3600LI		Đèn làm việc	Sử dụng pin Li-polymer 3.7V/3600mAH, 60 đèn LED, thời gian chiếu sáng: 4 giờ (ánh sáng cao) -7h (ánh sáng thấp), kích thước: 410mm * 72mm, dây và cục sạc USB, lớp chống nước IPX-4. kích thước: 410mm*72mm ,TL: 315g- 10/T	**658,000**
HHL013AAA8		Đèn pha đội đầu	Sử dụng pin Alkaline 3AAA , 2 chế độ sáng 200 Lm (cao)- 100 Lm (thấp), Lớp chống nước IPX-4, chiếu xa tối đa: 91m- 24/T	**191,000**
HFL013D1		Đèn pin	Vỏ hợp kim nhôm hợp kim 6N01-T6, sử dụng pin CREE XPE2 R3 LED, Độ sáng: 250 lumens, tuổi thọ đèn pin: 100000 giờ, Công suất: 3W, sử dụng pin 3AAA, Lớp chống nước IPX-4, Đường kính/chiều dài: 57.5mm/327.7mm, TL: 395 gam (không kèm theo pin)- 12/T	**425,000**
HES03041V		Ổ cắm điện	4 ổ cắm, Dòng điện tối đa: 13A, Dây điện 3m (3*125mm2).Có chất liệu chống cháy. Có bảo vệ quá tải. Với 4 công tắc riêng biệt. Dây đồng bên trong 24/T	**200,000**
HES23042V		Ổ cắm điện	4 ổ cắm mở rộng. Dòng điện tối đa 13A, Dây điện: 3 mét 3 * 1.25mm2. Có chất liệu chống cháy. Có bảo vệ quá tải, với 1 công tắc mở /tắt. Dây đồng bên trong. 24/T	**180,000**
HES13041VSB		Ổ cắm điện có cổng USB	3 ổ cắm mở rộng, 2 lỗ cắm cáp USB. Dòng điện tối đa 13A, Dây điện: 3 mét 3 * 1.25mm2. Có chất liệu chống cháy. Có bảo vệ quá tải, với 1 công tắc mở /tắt. Dây đồng bên trong. 24/T	**278,000**